ISSN: 8066-8639

TẠP CHÍ
HÁN NÔM

漢喃雜誌

- PHÁT BIỂU CỦA ĐỒNG CHÍ LÊ HỒNG ANH TẠI HỘI NGHỊ TỔNG KẾT CÔNG TÁC NĂM 2014, TRIỂN KHAI NHIỆM VỤ NĂM 2015 CỦA VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
- LẠI BÀN VỀ TÁC GIẢ *CHỈ NAM NGỌC ÂM GIẢI NGHĨA*
- TƯ LIỆU VỀ HẢI QUẬN CÔNG - TIẾN SĨ PHẠM ĐÌNH TRỌNG TRONG GIA PHẢ
- *TỰ ĐIỂN CHỮ NÔM DẪN GIẢI* - MỘT BỘ TỰ ĐIỂN CHỮ NÔM KIỂU MỚI: KHOA HỌC VÀ GIÁ TRỊ

1 (128)
2015

VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN NÔM
VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TẠP CHÍ HÁN NÔM

*****

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

PGS. TS. TRỊNH KHẮC MẠNH

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG

PGS. TS. Phạm Văn Khoái
PGS. TS. Hoàng Thị Ngọ
PGS. TS. Nguyễn Tá Nhí
PGS. TS. Đinh Khắc Thuân
PGS. TS. Nguyễn Công Việt
TS. Vương Thị Hường
TS. Hà Văn Minh
TS. Nguyễn Hữu Mùi

Người sửa bản in: Vương Thị Hường

TẠP CHÍ HÁN NÔM

183 phố Đặng Tiến Đông, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội

Tel: 84-4 35.375780 - Fax: 84-4 38.570940

Tổng biên tập: PGS.TS. TRỊNH KHẮC MẠNH

Phó Tổng biên tập: TS. NGUYỄN HỮU MÙI

TS. VƯƠNG THỊ HƯỜNG

Website: http://www.hannom.org.vn

1(128) / 2015

MỤC LỤC

LÊ HỒNG ANH : Bài phát biểu của đồng chí Lê Hồng Anh tại Hội nghị Tổng kết công tác năm 2014, triển khai nhiệm vụ năm 2015 của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam......... 3

NGUYỄN THỊ LÂM : Lại bàn về tác giả *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* 8

TRANG THU QUÂN : Bàn về sự giao du của Phan Thanh Giản với những văn hữu của ông qua *Lương Khê thi thảo* 16

THÍCH ĐÀM VÂN : Vài nét về tác gia pháp danh Tính Định và nhóm tác phẩm diễn Nôm kinh Phật tại chùa Xiển Pháp... 25

VŨ LAN ANH : Văn bia Tạo lệ - những khảo cứu bước đầu 33

LÊ THÀNH LÂN : Sự tương đồng giữa *Kinh Dịch* với mã di truyền và việc vẽ quái.. 47

SƯU TẦM - TƯ LIỆU THAM KHẢO

PHẠM THỊ HÀ CHÂU – NGUYỄN ĐỨC TOÀN : Tư liệu về Hải Quận công - Tiến sĩ Phạm Đình Trọng trong gia phả 63

TRẦM THANH TUẤN : Nghĩ thêm về *Phong Kiều dạ bạc*.................... 75

GIỚI THIỆU SÁCH MỚI

TRỊNH KHẮC MẠNH : *Tự điển chữ Nôm dẫn giải* - Một bộ tự điển chữ Nôm kiểu mới: Khoa học và giá trị.............................. 80

Han Nom Review

183 Dang Tien Dong - Dong Da District - Hanoi
Tel: 84-4 35.375780 - Fax: 84-4 38.570940
Editor-in-Chief: Assoc. Prof. Dr. TRINH KHAC MANH
Vice-Editor-in-Chief: Dr. NGUYEN HUU MUI
Dr. VUONG THI HUONG
Website: http://www.hannom.org.vn

1(128)
2015

CONTENTS

LE HONG ANH	:	Comrade Le Hong Anh's Address in the Meeting of The Vietnam Academy of Social Sciences for Summarizing the Work in 2014 and Developing the Tasks in 2015……	3
NGUYEN THI LAM	:	A Further Discussion on the Author of the *Chi Nam Ngoc Am Giai Nghia* (指南玉音解義)…………………	8
ZHUANG QIUJUN	:	A Discussion on Phan Thanh Gian's Association with His Literary Friends through the *Luong Khe Thi Thao* (梁溪詩艸)………………………………………………..	16
THICH DAM VAN	:	Some Features of the Author under the Religious Name of Tinh Dinh and the Buddhist Nom-Translation Works in Xien Phap Buddhist Temple …………………………	25
VU LAN ANH	:	Inscriptions of Zaoli (皂隸): A Preliminary Research ….	33
LE THANH LAN	:	The Similarity between *The Classic of Changes* and Generic Codes and Hexagram Drawing…………………	47

COLLECTION - REFERENCE

PHAM THI HA CHAU – NGUYEN DUC TOAN	:	Materials on Duke of Ocean - Doctor Pham Dinh Trong in Genealogical Records………………………………………	63
TRAM THANH TUAN	:	More Thoughts on the *Feng Qiao Ye Bo* (楓橋夜泊)…..	75

NEW BOOK

TRINH KHAC MANH	:	*Tu Dien Chu Nom Dan Giai* - A New Type of Nom Script Dictionary: Scienctific and Valuable……………..	80

PHÁT BIỂU
CỦA ĐỒNG CHÍ LÊ HỒNG ANH(*) TẠI HỘI NGHỊ TỔNG KẾT CÔNG TÁC NĂM 2014, TRIỂN KHAI NHIỆM VỤ NĂM 2015 CỦA VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

(Hà Nội, ngày 26-01-2015)

Thưa các đồng chí lãnh đạo Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam,

Thưa các đồng chí đại biểu, thưa toàn thể các đồng chí,

Hôm nay, tôi rất phấn khởi đến dự Hội nghị Tổng kết công tác năm 2014 và triển khai nhiệm vụ năm 2015 của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Thay mặt Bộ Chính trị, Ban Bí thư, tôi xin gửi lời chào nồng nhiệt và lời thăm hỏi ân cần tới các đồng chí lãnh đạo Viện, các nhà khoa học, toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của Viện; chúc các đồng chí mạnh khỏe, hạnh phúc, nhiều sáng tạo và thành công.

Thưa các đồng chí, các nhà khoa học,

Năm 2014 là năm có nhiều khó khăn thách thức đối với nước ta. Những biến động phức tạp của tình hình thế giới và khu vực đã ảnh hưởng to lớn đến mọi mặt của đất nước; tình hình trong nước cũng có nhiều khó khăn, phức tạp. Nhưng có thể nói, năm 2014 chúng ta đã giành được nhiều kết quả tích cực: kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát thấp hơn dự kiến, tăng trưởng kinh tế ở mức khá và có chiều hướng tốt hơn; đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện; chủ quyền quốc gia được giữ vững; chính trị, xã hội ổn định; vị thế quốc tế của nước ta tiếp tục được nâng lên. Đó là nhờ ở sự nỗ lực, cố gắng rất lớn của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta. Trong kết quả chung đó, có sự đóng góp xứng đáng của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Thưa các đồng chí, các nhà khoa học,

Trong năm 2014, với phương châm "chủ động, sáng tạo, chất lượng, hiệu quả", toàn thể lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của Viện đã đoàn kết, nỗ lực khắc phục khó khăn, đạt được những kết quả tích cực trên các phương diện: nghiên cứu khoa học, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và tư vấn chính sách, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đất nước. Thể hiện trên một số mặt cụ thể sau đây:

Thứ nhất, Viện đã triển khai thực hiện một khối lượng lớn các chương trình, đề tài, dự án về khoa học xã hội

(*) Ủy viên Bộ Chính trị, Thường trực Ban Bí thư.

trọng điểm cấp Quốc gia và cấp Viện Hàn lâm. Đã có những đóng góp ban đầu trong Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ phát triển bền vững kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên (*Chương trình Tây Nguyên 3*) và triển khai đồng bộ, tích cực các chương trình *Tây Nam Bộ; Chỉ số hạnh phúc người Việt Nam; Nghiên cứu về gia đình*, các đề án *Bách khoa thư Việt Nam; Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số; Nghiên cứu về điều chỉnh chiến lược và phương thức phát triển mới của Trung Quốc*, các dự án *Hoàng thành Thăng Long; Trưng bày tầng hầm nhà Quốc hội*, v.v...

Thứ hai, Viện đã tổ chức và kết hợp chặt chẽ giữa nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng với công tác tham mưu tư vấn, góp phần cung cấp những luận cứ khoa học cho Đảng và Nhà nước trong việc hoạch định đường lối, chiến lược, chính sách xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đã tập trung nghiên cứu, luận giải, cụ thể hóa và làm sâu sắc thêm nhận thức về các quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng trong các văn kiện Đại hội XI. Các kết quả nghiên cứu đã góp phần đưa Nghị quyết của Đảng đi vào cuộc sống. *Về lĩnh vực chính trị*, Viện đã tập trung nghiên cứu những vấn đề hết sức quan trọng như: thực hành dân chủ trong điều kiện một đảng cầm quyền, tác hại của nhóm lợi ích đối với các chính sách phát triển kinh tế - xã hội; vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền, hoàn thiện cơ chế pháp lý thực thi dân chủ trực tiếp trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam... *Về lĩnh vực kinh tế*, đã tập trung lý giải những vấn đề thực tiễn đất nước đặt ra: tái cấu trúc nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng; tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững; hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam; vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền trong hội nhập quốc tế; các giải pháp đột phá phát triển hạ tầng giao thông; chiến lược thu hút có hiệu quả đầu tư trực tiếp nước ngoài trong điều kiện hiện nay... *Về lĩnh vực xã hội*, đã góp phần làm sáng tỏ vấn đề thực hiện công bằng xã hội, chiến lược và sách lược xóa đói giảm nghèo, thực hiện an sinh xã hội, chính sách đối với phân tầng xã hội, chính sách về vùng - miền, các vấn đề về đạo đức, gia đình... *Về lĩnh vực văn hóa, giáo dục và khoa học*, đã đề xuất những giải pháp về cải cách giáo dục, hội nhập quốc tế về tri thức và thông tin, xây dựng xã hội học tập, giữ gìn bản sắc truyền thống, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, xây dựng hệ giá trị Việt Nam; lý giải văn hóa với tính cách là sức mạnh mềm, sự cần thiết phải xây dựng các trung tâm giáo dục - nghiên cứu khoa học chất lượng cao, đào tạo và sử dụng nhân tài, tham gia các liên kết quốc tế về giáo dục, khoa học và văn hóa... *Về quốc phòng và an ninh*, đã tập trung nghiên cứu những vấn đề về chiến tranh và hòa bình; giải pháp xây dựng quân đội và các lực lượng bán vũ trang; mối quan hệ giữa sức mạnh dân tộc, sức mạnh quốc tế và sức mạnh vũ khí; các vấn đề an ninh truyền thống và phi truyền thống; các vấn đề về biên giới cứng và biên giới mềm; chủ quyền pháp lý và chủ quyền lịch sử; các vấn đề về nhân tố con người và nhân tố dân tộc trong bảo vệ chủ quyền quốc gia...

Kết quả nghiên cứu những vấn đề đó đã được phản ánh trong những sản phẩm có giá trị của Viện Hàn lâm Khoa

học xã hội Việt Nam: các bộ sách công cụ và chuyên khảo, các bài báo khoa học đăng trong các tạp chí trong và ngoài nước, những giải pháp và kiến nghị có giá trị thực tiễn và khoa học…

Đặc biệt, Viện đã hoàn thành kịp thời, có chất lượng các nhiệm vụ nghiên cứu theo yêu cầu của Bộ Chính trị, Ban Bí thư và Chính phủ. Được phân công thực hiện nghiên cứu 7 vấn đề lớn thuộc nhiệm vụ *Tổng kết 30 năm đổi mới*, mặc dù thời gian gấp, song với trách nhiệm chính trị cao, phương thức tổ chức hợp lý, Viện đã quy tụ được các chuyên gia đầu ngành, hoàn thành tốt nhiệm vụ. Sản phẩm của hệ đề tài này đã được đánh giá cao về tính nghiêm túc, sâu sắc, giá trị khoa học và thực tiễn của các kết luận cũng như những ý tưởng khoa học mới được đề xuất.

Viện đã tích cực hợp tác với các Bộ, ngành và địa phương trong cả nước cùng nghiên cứu những vấn đề lý luận ở tầm vĩ mô và tư vấn chính sách, giúp các địa phương trong việc xây dựng hoặc tư vấn, phản biện quy hoạch và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội phục vụ xây dựng văn kiện cho đại hội Đảng của các địa phương. Những ý kiến đóng góp của Viện được các Bộ, ngành, địa phương đánh giá cao.

Thứ ba, một nỗ lực đáng hoan nghênh của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam trong năm 2014, là các *hoạt động khoa học góp phần đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo* của Tổ quốc. Từ góc độ khoa học, đặc biệt là từ góc độ lịch sử và pháp lý, Viện đã chủ động, sáng tạo tổ chức các hoạt động thiết thực, như hội thảo khoa học về Biển Đông, về Khảo cổ học biển, triển lãm tư liệu về Hoàng Sa - Trường Sa, xuất bản sách về tư liệu Hán Nôm, công bố nhiều bài báo khoa học, nhiều tư liệu quý, trong đó có những tư liệu được công bố lần đầu tiên. Sự lý giải và những tư liệu của khoa học xã hội đã làm vững chắc thêm những chứng cứ lịch sử không thể phủ nhận và những lẽ phải pháp lý không thể xuyên tạc, chứng minh chủ quyền, quyền chủ quyền của Việt Nam tại Hoàng Sa, Trường Sa và Biển Đông, góp phần định hướng dư luận trong nước và thuyết phục cộng đồng quốc tế. Những nghiên cứu sâu và những dự báo sớm của Viện, không chỉ có giá trị về mặt khoa học, mà còn có ý nghĩa chính trị sắc bén, trực tiếp phục vụ lợi ích của đất nước.

Thứ tư, trong quá trình hiện thực hóa quan điểm của Đảng coi phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, thực hiện Nghị quyết số 22-NQ/TW, ngày 10-4-2013 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế, trong năm 2014, Viện đã chủ động phát huy ngoại giao kênh II, mở rộng hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học, nắm bắt tình hình khu vực và thế giới, phát triển quan hệ song phương và đa phương với các đối tác chiến lược; đẩy mạnh tuyên truyền chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước. Viện đã tiến hành đàm phán, xây dựng và ký kết các thỏa thuận hợp tác mới, gia hạn một số thỏa thuận hợp tác với các đối tác truyền thống.

Thứ năm, công tác đào tạo và xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học xã hội đã được Viện quan tâm, chú trọng. Sau 5 năm xây dựng và trưởng thành, Học viện Khoa học xã hội đã khẳng định được vị trí, vai trò của mình trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho cả nước. Tôi vui mừng được biết,

hiện Học viện có hơn 4.500 học viên cao học và nghiên cứu sinh đang theo học. Một số chuyên gia của Viện đã tham gia giảng dạy cho các lớp dự nguồn cán bộ cao cấp của Đảng, đào tạo cán bộ dự nguồn cho một số địa phương. Công tác đào tạo và bồi dưỡng cán bộ trẻ, cán bộ nguồn trong Viện đã được Đảng ủy, Lãnh đạo Viện Hàn lâm và các cơ quan trực thuộc đặc biệt quan tâm. Đội ngũ cán bộ trẻ đã và đang có sự trưởng thành.

Thay mặt Bộ Chính trị, Ban Bí thư, tôi nhiệt liệt chúc mừng và đánh giá cao những kết quả mà các đồng chí đã đạt được trong năm 2014.

Tôi nhất trí với nội dung Báo cáo tổng kết của các đồng chí về những hạn chế, tồn tại trong thực hiện nhiệm vụ năm 2014. Tôi đề nghị tại Hội nghị này các đồng chí cần tiếp tục thảo luận nghiêm túc và sau Hội nghị, đề nghị lãnh đạo Viện, các đơn vị giúp việc Chủ tịch Viện, các đơn vị nghiên cứu khoa học và các đơn vị sự nghiệp khác trực thuộc Viện, cùng với Đảng uỷ, Chi uỷ đánh giá sâu sắc, phân tích nguyên nhân của những hạn chế, tồn tại của đơn vị mình và đề ra biện pháp khắc phục một cách cụ thể và quyết tâm thực hiện trong thời gian tới.

Thưa các đồng chí, các nhà khoa học,

Trong thời gian tới và trong năm 2015, sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa đặt ra những đòi hỏi ngày càng cao đối với nền khoa học xã hội Việt Nam nói chung và với Viện Hàn lâm Khoa học xã hội nói riêng. Viện phải nỗ lực phấn đấu nhiều hơn nữa để đáp ứng được sự trông đợi của Đảng, Nhà nước và Nhân dân.

Với phương châm hành động "*Dân chủ, sáng tạo, chuyên nghiệp và hiệu quả*", Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam cần nâng chất lượng nghiên cứu khoa học lên một tầm cao mới, sớm trở thành một trung tâm nghiên cứu tầm khu vực vào năm 2020 như mục tiêu đã xác định. Tôi cơ bản tán thành với phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp mà Báo cáo Tổng kết của các đồng chí đã nêu ra; đồng thời yêu cầu trong năm 2015, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam cần tập trung thực hiện một số nhiệm vụ cơ bản sau:

1- Từ chức năng, nhiệm vụ của mình, Viện tích cực tham gia đóng góp ý kiến góp phần hoàn thiện các văn kiện trình Đại hội XII của Đảng. Các đồng chí cần phát huy trí tuệ và tinh thần trách nhiệm, tích cực góp ý, nhất là ở những vấn đề mới và khó, đòi hỏi phải được luận giải sâu sắc cả về lý luận và thực tiễn. Đây là nhiệm vụ chính trị vô cùng quan trọng mà Bộ Chính trị, Ban Bí thư và Trung ương Đảng kỳ vọng ở các đồng chí.

2- Tiếp tục nghiên cứu, giải đáp có căn cứ khoa học về *những vấn đề lý luận và thực tiễn cơ bản* của sự phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa nhằm xây dựng một nước Việt Nam "*Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh*". Yêu cầu này đòi hỏi các đồng chí phải quán triệt thật sâu sắc cả trong công tác nghiên cứu, công tác đào tạo và trong các hoạt động tư vấn, phản biện chính sách cho Đảng và Nhà nước.

Tiếp tục sưu tầm và nghiên cứu những tư liệu lịch sử và pháp lý khẳng định chủ quyền của Việt Nam trên Biển Đông, giải đáp những vấn đề vừa mang tính thời sự, cấp thiết, vừa cơ bản, lâu dài của sự nghiệp đấu tranh

bảo vệ chủ quyền đất nước. Nghiên cứu chính sách, chiến lược của các nước và các khu vực, nhất là các nước lớn, các nước láng giềng để xây dựng căn cứ khoa học, dự báo chính xác tình hình, tư vấn có chất lượng, thiết thực và hiệu quả cho Đảng và Chính phủ trong việc đề ra đối sách hợp lý.

3- Nghiên cứu cơ bản, sâu sắc và có hệ thống tất cả các lĩnh vực của khoa học xã hội, từ kinh tế đến văn hoá, từ chính trị đến xã hội, từ giáo dục - đào tạo đến quốc phòng - an ninh, từ khoa học đến tôn giáo… nhằm đáp ứng tốt nhất những yêu cầu của sự phát triển toàn diện đất nước. Trong đó, đặc biệt chú ý nghiên cứu nhân tố con người, đặt con người vào vị trí trung tâm của sự phát triển kinh tế - xã hội theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 9 (khóa XI) về "xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước".

4- Tiếp tục đẩy mạnh và tăng cường hợp tác quốc tế; trên cơ sở hợp tác nghiên cứu và liên kết đào tạo, làm cho cộng đồng thế giới hiểu biết sâu hơn giá trị của văn hóa, con người và dân tộc Việt Nam; chọn lọc và tiếp thu những tinh hoa của văn hóa, văn minh nhân loại, thành tựu của khoa học xã hội thế giới, để phát triển nền văn hóa, nền khoa học xã hội nước nhà.

5- Xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học xã hội cả về số lượng lẫn về chất lượng, có trình độ cao, đủ sức lý giải những vấn đề lý luận và thực tiễn đặt ra; đồng thời, hướng tới việc sáng tạo những công trình khoa học đạt chuẩn quốc gia, khu vực và thế giới. Làm tốt công tác xây dựng Đảng, đoàn thể; chú trọng công tác phát triển Đảng, nhất là trong đội ngũ các nhà khoa học trẻ.

Về kiến nghị của các đồng chí, giao Văn phòng Trung ương Đảng phối hợp với Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam tổng hợp, nghiên cứu, đề xuất Bộ Chính trị, Ban Bí thư và chuyển đến các cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

Thưa các đồng chí, các nhà khoa học,

Nói đến khoa học xã hội là nói đến văn hóa và con người. Và sức mạnh của dân tộc ta trước hết cũng là sức mạnh của văn hóa và con người. Tôi nghĩ rằng, đất nước ta muốn giàu mạnh, dân chủ, công bằng và văn minh, thì nền khoa học xã hội nước nhà phải ngày càng lớn mạnh.

Với truyền thống hơn 60 năm xây dựng và phát triển, tôi tin tưởng rằng tập thể lãnh đạo Viện, các nhà khoa học, cán bộ, công chức, viên chức Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam đoàn kết nhất trí vượt qua khó khăn, khắc phục khuyết điểm, phát huy ưu điểm, các đồng chí sẽ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 2015 và những năm tiếp theo.

Xin chúc các đồng chí lãnh đạo, các nhà khoa học, công chức, viên chức, người lao động Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam và gia đình bước sang năm mới dồi dào sức khỏe, hạnh phúc, thành công trong lao động, công tác và trong cuộc sống.

Xin cảm ơn các đồng chí./.

L.H.A

LẠI BÀN VỀ TÁC GIẢ
CHỈ NAM NGỌC ÂM GIẢI NGHĨA

NGUYỄN THỊ LÂM [*]

Trong giới Hán ngữ học hiện nay, có lẽ không còn mấy ai xa lạ với *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* (*CNNÂGN*), một bộ từ điển song ngữ Hán Nôm cổ nhất còn lại. *CNNÂGN* bao gồm 3.394 mục từ với 41 chương bộ, trong đó có 38 chương bộ được diễn đạt bằng thơ lục bát quả là một kho tài liệu quý báu để nghiên cứu về các mặt: từ điển học, văn tự học, ngôn ngữ học, văn học dân tộc... Nhờ có sự cố gắng không mệt mỏi của nhiều thế hệ các nhà nghiên cứu mà không ít vấn đề về văn bản học của tác phẩm đã dần dần được làm sáng tỏ. Khi bàn về tác giả *CNNÂGN* cũng đã có khá nhiều ý kiến đóng góp của các nhà nghiên cứu: Đào Duy Anh, Trần Văn Giáp, Hoàng Thị Châu, Trần Xuân Ngọc Lan, Lê Văn Quán, Bùi Duy Tân, Hoàng Thị Ngọ... đăng tải trên các sách báo, tạp chí và kỷ yếu hội nghị khoa học chuyên ngành. Có những người cho rằng, tác giả của *CNNÂGN* là nữ giới đi tu, nhưng đa số thì đã khẳng định tác giả phải là vị sư nam có đạo hiệu Pháp Tính, tu ở chùa Hồng Phúc[1]. Tuy nhiên, do tính chất phức tạp của văn bản nên chúng tôi thấy vấn đề này vẫn cần được tiếp tục trao đổi, thảo luận để đi đến những kết luận chính xác hơn.

Theo kết quả điều tra hiện nay thì tại một số thư viện công và tư nhân, *CNNÂGN* còn tất cả 7 dị bản (5 bản in và 2 bản chép tay) đều là những bản được in ấn hoặc sao chép lại vào những thế kỷ gần đây. Trong số đó, bản in mang ký hiệu AB.372 là cổ nhất, hiện đang được lưu giữ tại kho thư tịch Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Sách có khổ 28 x 17cm, dày 164 trang, chia làm hai quyển Thượng, Hạ, đầu sách có tựa, mục lục. Phần lời tựa gồm hai bài: một bài bằng văn xuôi chữ Hán và một bài bằng văn vần chữ Nôm (40 câu lục bát xen bốn khổ song thất lục bát) nói rõ xuất xứ, mục đích biên soạn và đạo hiệu của tác giả, kết thúc bằng dòng chữ: "Niên thứ Tân Tỵ mạnh xuân cốc nhật" (Ngày lành tháng giêng năm Tân Tỵ). Bài tựa bằng chữ Hán cho biết *CNNÂGN* vốn bất

[*] TS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

nguồn từ một quyển sách có tên gọi *Chỉ nam phẩm vựng* (*CNPV*- Sách tập hợp những từ chỉ dẫn các phẩm vật phương nam) do Sĩ Nhiếp (thế kỷ II) soạn ra. Có lẽ dựa vào thông tin này mà về sau mới có những ý kiến cho rằng chữ Nôm có từ thời Sĩ Nhiếp. Tuy nhiên, những thành tựu nghiên cứu về sự hình thành của hệ thống âm Hán Việt đã có một ý nghĩa rất lớn trong việc xác định thời kỳ xuất hiện của chữ Nôm. Nguyễn Tài Cẩn đã chứng minh hệ thống âm Hán Việt có nguồn gốc từ hệ thống ngữ âm tiếng Hán thời trung cổ (khoảng thế kỷ VIII-IX) và đã được biến đổi theo quy luật ngữ âm tiếng Việt[2]. Chữ Nôm của ta là một thứ chữ được xây dựng trên cơ sở các chữ vuông Hán đọc theo cách đọc Hán Việt, vậy nó không thể ra đời trước thời điểm đó được. Trong một bài báo gần đây, chúng tôi đã căn cứ vào việc so sánh những chứng tích ngôn ngữ văn tự giữa các bản *Trùng san CNPV* (in trong *CNNÂGN*), *Nam dược thần hiệu*, *Nam dược quốc ngữ phú* để khẳng định *CNPV* phải được viết ra vào khoảng cuối thế kỷ XIV với rất nhiều khả năng là do Thiền sư Tuệ Tĩnh soạn thảo[3].

Thiền sư Tuệ Tĩnh tức Nguyễn Bá Tĩnh, quê làng Nghĩa Phú, tổng Văn Thai, huyện Cẩm Giàng, phủ Thượng Hồng, trấn Hải Dương (nay là thôn Nghĩa Phú, xã Cẩm Vũ, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương). Ông là bậc đại danh y đã để lại cho đời nhiều tác phẩm y dược quý giá như *Nam dược thần hiệu*, *Nam dược chính bản* (sau đổi tên là *Hồng Nghĩa giác tư y thư*), *Thập tam phương gia giảm* và bản dịch Nôm sách *Khóa hư lục* (tác phẩm triết học) của vua Trần Thái Tông... Theo nhiều nhà nghiên cứu hiện nay, Tuệ Tĩnh sống vào khoảng thế kỷ XIV đời Trần Dụ Tông (1341-1368). Thiền sư "hằng nghiên cứu rộng lẽ âm dương huyền bí, tìm hiểu sâu về đạo Kỳ Biển tinh truyền"[4]. Sách của ông được viết bằng cả chữ Hán và chữ Nôm, sau khi hoàn thành "được khắc thành bản in, để ở chùa Hộ Xá, huyện Giao Thủy. Người địa phương biết được đường hướng chữa bệnh, lưu truyền đến nay, tiếng tăm vang dậy bốn phương"[5]. Bình sinh, Tuệ Tĩnh là người thầy thuốc đem hết tài năng y học của mình để phục vụ việc chăm sóc sức khỏe cho nhân dân "cứu bệnh như cứu hỏa, dùng thuốc như dùng binh"[6]. Thiền sư chẳng những giỏi về thuốc nam mà còn có biệt tài sử dụng chữ Nôm để làm thơ phú. Trước và cùng thời Tuệ Tĩnh, thơ phú viết bằng chữ Nôm thời Trần đã được sử sách ghi nhận: Hàn Thuyên là người đầu tiên áp dụng thể thơ Đường luật, tức luật thơ áp dụng cho các thể ngũ ngôn và thất ngôn được đặt ra từ thời nhà Đường ở Trung Quốc (618-907) để làm thơ quốc âm. Sách *Đại Việt sử ký tiền biên* chép rằng: "Thuyên giỏi thơ phú quốc ngữ, nhiều người bắt chước làm theo". Tác phẩm chính của ông có *Phi sa tập* mà theo Phan Huy Chú "trong tập này có nhiều thơ quốc âm"[7]. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép việc vua Trần Anh Tông gả công chúa Huyền Trân cho Chế Mân (năm 1306) có đoạn: "Văn nhân trong triều đình, ngoài thôn dã nhiều người mượn việc vua Hán đem Chiêu Quân gả cho Hung Nô, làm thơ từ bằng quốc ngữ để

châm biếm". Đầu thế kỷ XIV, Nguyễn Sĩ Cố cũng "có tài làm thơ quốc âm"(8). Nhà thơ, nhà giáo nổi tiếng Chu An (?-1370) có *Quốc ngữ thi tập*. Đồng thời với Chu An còn có Trần Ngạc cũng hay làm thơ Nôm... Đến nay, ta còn lưu giữ được những bài ca phú như *Cư trần lạc đạo phú, Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca* của vua Trần Nhân Tông (1258-1308), *Vịnh Hoa Yên tự phú* của Lý Đạo Tái (1254-1354), đạo hiệu Huyền Quang và *Giáo tử phú* của Mạc Đĩnh Chi (thế kỷ XIV) được ghi chép trong sách *Thiền tông bản hạnh*. Số lượng còn lại tuy không nhiều nhưng đây là những văn bản có giá trị, chứng tỏ các tác gia văn học thời Trần đã tạo nền móng cho việc sáng tác bằng ngôn ngữ dân tộc(9). Những điều kể trên cũng cho thấy, việc sáng tác văn thơ Nôm ngay từ thời thịnh Trần đã không còn là việc làm lẻ tẻ của một vài cá nhân mà có khi đã trở thành phong trào lan rộng trong giới trí thức thời đó. Cho nên vào cuối triều Trần, Thiền sư Tuệ Tĩnh đã sử dụng chữ Nôm để viết một tác phẩm như *CNPV* là điều hoàn toàn có thể xảy ra. Trong khi các tác phẩm thời Trần phần nhiều đã bị thất lạc hoặc bị hủy hoại do nhiều nguyên nhân thì *CNPV* cũng như những bài ca phú kể trên vẫn được truyền tụng từ đời này sang đời khác, có lẽ vì được lưu giữ trong các văn bản của nhà chùa. Theo các tác giả *Văn học Việt Nam* (Thế kỷ X- nửa đầu XVIII) thì ở nước ta, Phật giáo chưa hề bị đàn áp trong suốt mười thế kỷ của nước Đại Việt độc lập. Mặc dù đất nước đã nhiều phen trải qua chiến tranh xâm lược hay những cuộc nội chiến giữa các tập đoàn phong kiến thì nhà chùa vẫn là nơi ít bị đụng chạm tới và tài sản của nhà chùa, trong đó có tài sản văn hóa, ít bị tàn phá hơn cả(10).

Trong văn bản *CNNÂGN*, dấu vết của *CNPV* vẫn còn thấy rõ ở hai quyển Thượng Hạ mang tên: *Trùng thuyên CNPV dã đàm tinh bổ di đại toàn* và *Trùng san CNPV quyển Hạ* (gọi chung là *Trùng san CNPV*). Hoàng Thị Ngọ tỏ ra có lý khi cho rằng, chữ Nôm trong bản gốc *CNPV* là loại chữ Nôm ở thời kỳ đầu còn phổ biến loại chữ dùng kết hợp hai mã chữ Hán để ghi một từ Việt như đã thấy trong bản giải âm sách *Phật thuyết* (có nguồn gốc từ thế kỷ XII). Đây là loại chữ Nôm cổ nhất vốn tồn tại và phát huy tác dụng khi trong tiếng Việt vẫn còn những yếu tố tiền âm tiết(11). Chính vì vậy, đến khoảng giữa thế kỷ XVIII, khi mà chữ Nôm và ngữ âm tiếng Việt đã tiến những bước dài, nhìn vào thứ chữ cổ cách đó hàng mấy trăm năm, người ta không khỏi có cảm giác lạ lùng khó hiểu. Lúc này, Thiền tăng(12) đạo hiệu Pháp Tính tu ở chùa Hồng Phúc (chưa rõ lai lịch và hành trạng) là người học vấn uyên bác "tải thông ba giáo"(13) đã không quản khó nhọc, ra sức sửa sang, chuyển những "chữ kép" thành "chữ đơn" và "đính nên thiên" để giúp người đương thời đọc thông hiểu quyển sách "xem bằng ngọc vàng" này. Quá trình đó đã được nhà thư mục học Trần Văn Giáp tóm tắt như sau: "Tên cũ của sách là *CNPV*. Đến cuối Lê Trung hưng, khoảng năm Cảnh Hưng Tân Tỵ (1761), sách đã được vị sư có tuổi (túc tăng) là Pháp Tính đem sửa lại, thêm phần *Bổ di* rồi đem in lại, đặt tên là *CNNÂGN* và có tên khác: *Trùng san chỉ nam bị loại các*

bộ dã đàm tinh bổ di đại toàn"[14]. Như vậy, năm Tân Tỵ này cũng chính là niên đại của *CNNÂGN*. Gần đây, trong một bài báo Hoàng Thị Ngọ cũng khẳng định thêm một lần nữa: "Năm Tân Tỵ ở tất cả các truyền bản đều vẫn chỉ là năm Tân Tỵ niên hiệu Cảnh Hưng thứ 22 (1761) mà thôi"[15]. Mặc dù trước đây từng có những cách hiểu khác nhau về năm Tân Tỵ[16], nhưng ở đây chúng tôi đồng thuận với ý kiến của hai tác giả nêu trên, bởi một lý do khác nữa là trong bản *Trùng san CNPV* có hiện tượng chữ Nôm ghi âm mang tính chất địa phương. Ví dụ: dùng chữ Hán Việt 年 "niên" để ghi âm "lên" trong các trường hợp:

Tiểu nhi con mọn tuổi còn lên ba

(*Nhân luân bộ đệ tam*)

Hậu tử là lên hột cơm

(*Thân thể cử thố*)...

Theo Nguyễn Tài Cẩn thì những cách phát âm /n/ thành /l/ như trên hoặc ngược lại cũng chỉ xảy ra cách đây chưa thật lâu. Chứng cứ là trong *Từ điển Việt-BồLa* của Giáo sĩ Alexandre De Rhodes xuất bản tại Rôm năm 1651 đã có l, n và cách đọc của nó được mô tả đúng như hiện nay, chỉ trừ một vài trường hợp như "lăn" còn là mlăn, "lồi" còn là mlồi... Đến thời *An Nam dịch ngữ*[17] (khoảng thế kỷ XV, XVI), người đời Minh đã dùng chữ Hán có /l/ để phiên âm 45 từ Việt đọc với l. Còn /n/ cũng đã được ghi nhận qua việc phiên âm 16 từ Việt bằng những chữ Hán hồi đó có âm –n[18]. Điều này cho thấy chữ Nôm phản ánh những cách phát âm như trên có lẽ chỉ xảy ra vào khoảng sau thế kỷ XVII. *Trùng san CNPV* tuy có nguồn gốc từ cuối thế kỷ XIV, nhưng có thể người khắc ván in lại vào giữa thế kỷ XVIII do vô tình hoặc hữu ý đã đưa cả những yếu tố ngôn ngữ của thời đại mình vào. Trong bài tựa chữ Nôm lại có những từ ngữ như "thánh, chúa", "chúa bà" cũng đều là cách gọi suy tôn những người đang sống ở thời vua Lê chúa Trịnh[19].

Như ta đã biết, *CNNÂGN* được cấu thành bởi hai bộ phận: Phần chính văn (văn chính thức) là *Trùng san CNPV* gồm hai quyển Thượng Hạ trong đó các mục từ được giải nghĩa bằng văn vần thể lục bát:

Kim ô mặt trời sáng hồng,
Thiềm luân nguyệt sáng trên không làu làu.
Phong thanh gió mát tận[20] lầu,
Cụ phong gió giật đinh cầu lở xiêu...

(*Thiên văn chương đệ nhất*)

Tổng cộng con số chúng tôi thống kê được gồm 2.918 câu, trong đó có bộ loại chỉ 11 câu, và cũng có bộ loại lên đến 460 câu như bộ *Nam dược*. Lục bát là một thể thơ yêu vận vần bằng với mô hình ổn định là "trên 6 dưới 8" nhưng trong *Trùng san CNPV*, lục bát tuy đã chiếm vai trò chủ đạo mà về hình thức thì vẫn còn không ít những câu lủng củng, thất niêm xuất vận. Hiện tượng phổ biến là câu thơ được gieo vần lưng. Câu lục có khi 5 chữ 7 chữ, câu bát có khi lên đến 9, 10 chữ, thậm chí 11 chữ như mô tả của Hoàng Thị Ngọ[21] mà về sau không thấy có ở *Việt sử diễn âm* (thời nhà Mạc) hay các bài văn ca bằng chuyên thể lục bát được coi là xuất hiện sớm: *Lâm tuyền văn* của Phùng Khắc Khoan (1528-1613), *Ngọa Long cương văn, Tư Dung văn* của Đào Duy Từ (1572-1634)... Đây có lẽ cũng là đặc điểm của thơ lục bát ở buổi đầu xây

dụng. *Bổ di* là phần bổ sung thêm những mục từ còn thiếu trong *Trùng san CNPV* là phần chính. Tất cả có 35 bổ di được trình bày bằng văn xuôi Nôm:

Hiệu thiên trời hè

Mân thiên trời thu

Thượng thiên trời đông

Quân thiên là giữa trời cao…

(*Thiên văn chương đệ nhất*)

Như vậy, trong số 41 chương bộ thì có 6 chương bộ không có bổ di, đó là: *Tàm thất, Chức nhâm, Chú dã, Hôn nhân, Ca xướng, Bì đằng*.

Các mục từ của *CNNĂGN* chủ yếu tập trung ở phần chính văn. Trong đó chính văn có số lượng mục từ nhiều nhất là các bộ loại *Nam dược* 392 mục từ, *Khí dụng* 205 mục từ, *Nhân luân* 126 mục từ, *Lân trùng* 118 mục từ. Chính văn có số lượng mục từ ít hơn cả là hai bộ loại *Bì đằng* 7 mục từ, *Hôn nhân* 9 mục từ. Số lượng mục từ ở *Bổ di* so với chính văn thường ít hơn, tuy nhiên cá biệt cũng có trường hợp nhiều hơn. Ví dụ ở chương *Thiên văn*, phần chính văn chi có 58 mục từ mà bổ di có đến 113 mục từ. Bổ di dài nhất gồm 127 mục từ, đó là bổ di của chương *Nhân luân*. *Bổ di* ngắn nhất chỉ có 2 mục từ, đó là bổ di của chương *Mộc công* theo như thống kê của Trần Xuân Ngọc Lan[22]. Để làm rõ hơn mối tương quan giữa hai thành phần trên đây, chúng tôi đã lập bảng thống kê với tổng số 3.394 mục từ được phân bố ở các chương bộ như sau:

1. *Trùng thuyên Chỉ nam phẩm vựng dã đàm tính bổ di đại toàn*

Stt	Các chương bộ	Chính văn	Bổ di
1	*Thiên văn chương đệ nhất*	58	113
2	*Địa lý bộ đệ nhị*	102	39
3	*Nhân luân bộ đệ tam*	126	127
4	*Thân thể bộ đệ tứ*	90	48
5	*Tạng phủ bộ đệ ngũ*	50	4
6	*Thực bộ đệ lục*	16	11
7	*Ẩm bộ đệ thất*	46	11
8	*Bính bộ đệ bát*	32	15
9	*Y quan bộ đệ cửu*	56	31
10	*Cẩm tú bộ đệ thập*	84	14
11	*Cung thất bộ đệ thập nhất*	114	32
12	*Chu xa bộ đệ thập nhị*	91	20
13	*Nông canh loại đệ thập tam*	52	10
14	*Hòa cốc bộ đệ thập tứ*	52	6
15	*Tàm thất đệ thập ngũ*	18	0
16	*Chức nhâm đệ thập lục*	19	0
17	*Chú dã bộ đệ thập thất*	20	0

18	*Mộc công bộ đệ thập bát*	34	2
19	*Kim ngọc bộ đệ thập cửu*	34	8
20	*Tát võng loại đệ nhị thập*	47	5
21	*Khí dụng loại nhị thập nhất*	205	17
22	*Văn tự bộ đệ nhị thập nhị*	15	18
23	*Hôn nhân bộ đệ nhị thập tam*	9	0
24	*Bảo hiếu tế khí đệ nhị thập tứ*	34	7
25	*Tang lễ bộ đệ nhị thập ngũ*	10	6
26	*Nhạc khí bộ đệ nhị thập lục*	22	5
27	*Công khí bộ đệ nhị thập thất*	18	3
28	*Binh khí bộ đệ nhị thập bát*	62	17
29	*Pháp khí bộ đệ nhị thập cửu*	55	7
30	*Tạp hý bộ đệ tam thập*	40	4
31	*Ca xướng bộ*	13	0
	Cộng	**1.626**	**581**

2. ***Trùng san Chỉ nam phẩm vựng quyển Hạ***

Stt	Tên các chương bộ	Chính văn	Bỏ di
1	*Vũ trùng loại đệ tam thập nhất*	44	13
2	*Mao trùng đệ tam thập nhị*	61	25
3	*Lân trùng loại đệ tam thập tam*	118	11
4	*Giáp trùng loại đệ tam thập tứ*	64	45
5	*Mộc loại đệ tam thập ngũ*	81	15
6	*Hoa loại đệ tam thập lục*	21	10
7	*Quả loại đệ tam thập thất*	67	11
8	*Căn đằng loại đệ tam thập bát*	70	7
9	*Bì đằng loại đệ tam thập cửu*	7	0
10	*Nam dược loại đệ tứ thập*	392	125
	Cộng	**925**	**262**
	Tổng cộng (2 quyển Thượng Hạ)	**2.551**	**843**
	Tỉ lệ	**75,2 %**	**24,8%**

Có thể thấy, *Trùng san CNPV* có nguồn gốc từ thế kỷ XIV do Thiền sư Tuệ Tĩnh thực hiện vẫn còn để lại dấu ấn khá đậm trong *CNNÂGN*. Ngoài đặc điểm của thể thơ lục bát như đã nêu trên, lớp từ cổ trong văn bản là rất phong phú, trong đó có những từ chỉ ở *Trùng san CNPV* mới có như Hoàng Thị Ngọ đã nêu[23]. Xa hơn nữa, văn bản còn lưu lại được khá nhiều chữ Nôm dùng hai mã chữ Hán để ghi một từ Việt: *la đá, bồ cu, bồ cò, bồ cóc, bồ nâu, bồ ngưu, bồ nông, bồ đài, bồ ván, bà cắt, bồ cắt, ông voi, lồ vừng, lồ mướp, bệnh rết, mùi tui*... và những chữ phản ánh các tổ hợp phụ âm đầu kl, kr, tl, bl, ml trong hệ thống ngữ âm tiếng Việt cổ[24]. Hiện tượng này khá phổ biến trong bản giải âm sách *Phật thuyết* và những bài phú Nôm thời Trần nhưng về sau, chúng chỉ còn xuất hiện một cách lẻ tẻ trong một số tác phẩm có niên đại từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVII như *Quốc âm thi tập, Hồng Đức quốc âm thi tập, Thập giới cô hồn quốc ngữ văn, Việt sử diễn âm, Lâm tuyền văn, Truyền kỳ mạn lục tăng bổ giải âm tập chú, Thiên Nam minh giám, Thiên Nam ngữ lục*... Về dung lượng, *Trùng san CNPV* bao gồm 2.551 mục từ, chiếm tỷ lệ 75,2% (2.551/3.394) tổng số mục từ trong văn bản, có thể coi đây là phần *chính biên*. Còn *Bổ di* là do Thiền tăng đạo hiệu Pháp Tính soạn bổ sung thêm vào khoảng giữa thế kỷ XVIII, cũng có thể coi là phần "tục biên". Bổ di có 843 mục từ, chiếm tỷ lệ 24,8% (843/3.394) tổng số mục từ trong văn bản.

Tóm lại, có hai tác giả liên quan đến sự hình thành *CNNÂGN*. Đó là hai nhà tu hành sống ở hai thời kỳ lịch sử khác nhau. Ngay từ cuối thế kỷ XIV, Thiền sư Tuệ Tĩnh đã đóng vai trò khởi đầu trong việc biên soạn *CNPV* với quy mô: "Ghi nhận và giải nghĩa những tri thức về tự nhiên và xã hội trong nhiều bộ loại có tính chất bách khoa"[25]. Với tác phẩm này, có thể coi ông là nhà làm từ điển Hán Việt đầu tiên ở nước ta. Đến khoảng giữa thế kỷ XVIII, Thiền tăng đạo hiệu Pháp Tính với con mắt tinh đời đã phát hiện ra những giá trị to lớn của *CNPV*. Ông bỏ nhiều công sức vào việc chỉnh sửa, lại "tục biên" thêm phần bổ di. Sau khi hoàn thành, thiền tăng viết tiếp lời tựa (gồm hai bài chữ Hán và chữ Nôm), đem in ấn để lưu hành rộng rãi với tên gọi *CNNÂGN* và có tên khác: *Trùng san chỉ nam bị loại các bộ dã đàm tính bổ di đại toàn*. Như vậy, *CNNÂGN* đã thực sự mang tính kế thừa. Hai nhà soạn giả, người nọ nhận lấy công trình của người kia để tiếp biên, nâng cao, làm cho bộ từ điển trở nên phong phú về nội dung và hoàn chỉnh về mặt cấu trúc.

Sở dĩ trước đây có những cách hiểu về tác giả *CNNÂGN* như phần đầu đã nêu là do ảnh hưởng trực tiếp từ hai bài tựa và những thông tin về *CNPV* còn quá ít ỏi. Nay với suy nghĩ và kiến giải như trên, theo thiển ý của chúng tôi, cả hai ông đều là đồng tác giả của *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*.

N.T.L

Chú thích:

1. Xin xem:

- Trần Văn Giáp: *Lược khảo về nguồn gốc chữ Nôm. Nghiên cứu Lịch sử* số 127, tháng 10-1969.

- Hoàng Thị Châu: *Nữ tác giả quyển từ điển Hán Việt cổ nhất nước ta. Phụ nữ Việt Nam*, số 269, tháng 9-1970.

- Lê Văn Quán: *Nghiên cứu về chữ Nôm*. Nxb. KHXH, H. 1981, tr.145-146.

- *Từ điển văn học*. Bộ mới. Nxb. Thế giới, 2004, tr.249-250…

Chùa Hồng Phúc còn gọi là chùa Hòe Nhai, được xây dựng từ thời Lý. Nay ở số 19 phố Hàng Than, Tp. Hà Nội.

2. Nguyễn Tài Cẩn: *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*. Nxb. KHXH, H. 1979.

3. Nguyễn Thị Lâm: *Ai là tác giả Chỉ nam phẩm vựng? Tạp chí Hán Nôm* số 4/2013, tr.40-48.

4. 5. Lời tựa sách *Hồng Nghĩa giác tư y thư*. (*Tuệ Tĩnh toàn tập*. Nxb. Y học, H. 2004)

6. Lời tựa *Thập tam phương gia giảm*. (*Tuệ Tĩnh toàn tập*, sđd, tr.446).

7. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí - Văn tịch chí*. Nxb. KHXH, H. 1992.

8. *Việt sử thông giám cương mục - Chính biên*, q VIII, tờ 44.

9. Trịnh Khắc Mạnh: *Chữ Nôm và văn học chữ Nôm. Tạp chí Hán Nôm* 6/2004, tr 28.

10. Đinh Gia Khánh - Bùi Duy Tân - Mai Cao Chương: *Văn học Việt Nam* (Thế kỷ X - nửa đầu thế kỷ XVIII). Nxb. Giáo dục, 1998, tr.145.

11. Hoàng Thị Ngọ: "Một cách hiểu khái niệm chữ đơn và chữ kép trong bài tựa cuốn *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*". *Thông báo Hán Nôm học năm 1997*, tr.45.

12. Thiền tăng: lời tác giả tự xưng trong bài tựa *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*.

13. Ba giáo: do chữ "tam giáo", gồm ba giáo lý là Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo.

14. Trần Văn Giáp: *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, tập 2. Nxb. KHXH, H. 1990, tr.13.

15. Hoàng Thị Ngọ: "Suy nghĩ thêm về văn bản *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* và thể thơ lục bát đầu thế kỷ XV". *Tạp chí Hán Nôm*, số 6/2012, tr.15.

16. Xin xem:

- *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*. Trần Xuân Ngọc Lan phiên âm và chú giải. Nxb. KHXH, H. 1985, tr.15-17.

- Ngô Đức Thọ: *Thông tin mới nhất về Chỉ nam ngọc âm. Nghiên cứu chữ Nôm*. Nxb. KHXH, H. 2006, tr.299.

17. *An Nam dịch ngữ*. Vương Lộc giới thiệu và chú giải. Nxb. Đà Nẵng & Trung tâm từ điển học, 1995.

18. Nguyễn Tài Cẩn: *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*. Nxb. Giáo dục H. 1995, tr.86 và tr.108.

19.21. Hoàng Thị Ngọ: *Suy nghĩ thêm về văn bản Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa và thể thơ lục bát đầu thế kỷ XV*, bđd, tr.16-17.

20. Tạn: tận, đến tận, đến sát (từ cổ).

22. *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*. Sđd, tr.20.

23. Hoàng Thị Ngọ: "Điểm qua về tình hình từ cổ trong cuốn từ điển *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*". *Thông báo Hán Nôm học năm 2001*, tr.408.

24. *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*. sđd, tr.45-46.

25. *Từ điển văn học* (nhiều tác giả). Bộ mới, đd, tr.249-250./.

BÀN VỀ SỰ GIAO DU CỦA PHAN THANH GIẢN VỚI NHỮNG VĂN HỮU CỦA ÔNG QUA *LƯƠNG KHÊ THI THẢO*

TRANG THU QUÂN(*)

DẪN NHẬP

Phan Thanh Giản, một tác gia người Việt gốc Hoa, là một nhà chính trị quan trọng của Việt Nam trong thế kỷ XIX. Ông được các vị hoàng đế rất trọng dụng, đồng thời cũng là một cây đại thụ trong lĩnh vực văn học Việt Nam.

Trong những nghiên cứu về Phan Thanh Giản ở Đài Loan, Trịnh Thoại Minh với tiểu luận *Một nghiên cứu về Hoa kiều Việt Nam Phan Thanh Giản (1796-1867)*[1] đã giới thiệu về cuộc đời cùng với địa vị lịch sử của Phan Thanh Giản, cung cấp tư liệu phong phú về con người cũng như sự nghiệp của ông.

Ở Việt Nam, hầu hết các nghiên cứu đều chủ yếu bàn đến địa vị của Phan Thanh Giản về mặt lịch sử , như *Phan Thanh Giản nỗi đau trăm năm*[2] của Hoàng Lại Giang, *Bi kịch của Phan Thanh Giản*[3] của Cao Tự Thanh, *Phan Thanh Giản những giá trị & hạn chế đích thực*[4] của Võ Xuân Đàn.

Trong các bài viết trước đây chưa từng bàn về tình hình giao du giữa Phan Thanh Giản và bằng hữu của ông. Bài viết này hi vọng xuất phát từ những bài thơ của ông giao du với bè bạn trong *Lương Khê thi thảo*, tìm hiểu thêm về sự qua lại của Phan Thanh Giản và bè bạn, đồng thời xác lập mạng lưới bạn bè của ông, để từ đó có thể hiểu sâu hơn về tính cách và tư tưởng của Phan Thanh Giản.

I. Vài nét về tác giả tác phẩm *Lương Khê thi thảo* 梁溪詩艸

1. Tác giả Phan Thanh Giản

Phan Thanh Giản 潘清簡 (1796 - 1867), tự Tĩnh Bá 靜伯, Đạm Như 淡如, hiệu Ước Phu 約夫, hiệu Mai Xuyên 梅川, Lương Khê 梁溪. Tương truyền tổ tiên ông vốn là người Minh, sau khi nhà Minh bị nhà Mãn Thanh tiêu diệt, ông nội ông là Phan Thanh Tập mới di đến phủ Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định. Sau nhiều lần thay đổi chỗ ở, cuối cùng gia đình ông định cư tại thôn An Hòa, làng Tân Thạnh, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn, trấn Vĩnh Thạnh (nay là xã Bảo Thạnh, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre).

Khoa Ất Dậu năm 1825, ông đậu Cử nhân. Khoa Bính Tuất Minh Mạng (1826) ông đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân.

(*)NCS. Đại học Quốc lập Thành Công, Đài Loan

Ông làm quan trải ba triều là Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức. Các chức quan ông từng trải như Hàn lâm viện Biên tu, Lang trung bộ Hình (1827), Tham hiệp tỉnh Quảng Bình (1828), Hiệp trấn tỉnh Quảng Nam (1828), Quyền nhiếp Tham hiệp tỉnh Nghệ An (1829), Lễ bộ Tả Thị lang và tham gia nội các (1830), Hàn lâm viện Kiểm thảo sung Nội các hành tẩu và Hộ bộ Viên ngoại lang (1832), Đại lý tự khanh sung Cơ mật viện đại thần (1834), Kinh lược trấn Tây (1835), Tuần phủ Quảng Nam (1836), Thống chánh sứ và Phó sứ rồi Hộ bộ Thị lang (1839). Phó chủ khảo trường thi Thừa Thiên (1840), Phó đô Ngự sử Đô sát viện (1847); phụ trách giảng dạy và quản lý trường Kinh diên, Thượng thư Bộ Lại, sung Cơ mật viện đại thần (1849). Năm 1850, ông được cử vào trấn nhậm miền Tây Nam Kỳ cùng với tướng Nguyễn Tri Phương. Sau đó, được phong làm Kinh lược sứ Nam Kỳ. Ông được vua Tự Đức giao làm Tổng tài Quốc sử quán coi việc biên soạn bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Năm 1863 ông được cử làm Chánh sứ sang Pháp (Phó sứ là Phạm Phú Thứ và Ngụy Khắc Đản) để điều đình về việc chuộc lại ba tỉnh miền Đông (1863), nhưng không đạt được kết quả. Năm 1865, ông được phục chức Hiệp biện Đại học sĩ, Hộ bộ Thượng thư, sung Kinh lược sứ ba tỉnh miền Tây (Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên). Ngày 20 tháng 6 năm 1867, Pháp đánh chiếm Vĩnh Long, trước khí thế áp đảo của thực dân Pháp ông đã quyết định trao thành nhưng với điều kiện là phía Pháp phải đảm bảo an toàn cho nhân dân. Sau khi thành mất, ông tuyệt thực rồi uống thuốc độc tự tử vào ngày mùng 8 tháng 8 năm 1867, hưởng thọ 72 tuổi.

Phan Thanh Giản được coi là người có tính cách thẳng thắn, thương dân, thanh liêm nhưng cách hành xử của ông khiến có nhiều ý kiến khác nhau. Có người cho là nhu nhược, có người lại cho rằng tình thế lúc ấy khiến ông không thể làm khác được. Một trong những người thông cảm cho tình thế, hoàn cảnh của ông là nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu. Nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu đã điếu viếng ông bằng bài thơ thương xót da diết, cảm thông sâu sắc và thái độ hết sức trân trọng con người và đức độ của ông:

Minh tinh chín chữ lòng son tạc,
Trời đất từ rày mặc gió thu.

Ngay cả người Tây - sĩ quan Pháp tên là Reunier cũng có những nhận xét hết sức trân trọng và cảm phục đối với ông: "Sống trong 4 tháng gần vị lão thành cao thượng ấy, chúng tôi có thể đánh giá các đức tính của ông ta... Trong thời gian vượt biển này (chuyến đi sứ sang Pháp) ông không ngớt được khuyến khích bởi lòng nhiệt thành ái quốc của ông, và thúc đẩy bởi nguyện vọng thực hiện được công chuyện hữu ích cho nước nhà..."[5]. Sau này đa số các công trình nghiên cứu sử học đều chỉ ra rằng ông là một con người đức độ, thanh liêm, một vị quan hết lòng vì dân. Phan Thanh Giản để lại nhiều tác phẩm như: *Lương Khê thi thảo, Lương Khê văn thảo, Sứ Thanh thi tập, Tây phù nhật kí; Ước Phu thi tập, Tích Ung canh ca hội tập, Sứ trình thi tập; Việt sử thông giám cương mục* (chủ biên), ... Song

tác phẩm được cho là có giá trị văn học, thể hiện tính nhân văn và những cảm xúc "thật" nổi trội đó là *Lương Khê thi thảo*.

2. Giới thiệu khái quát về tác phẩm 梁溪詩艸 Lương Khê thi thảo

Hiện ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm đang lưu trữ 03 bản, kí hiệu A.255, VHv.151 và A.2152. Trong đó có hai bản in là VHv.151 và A.2125, bản A.255 là viết tay. Bản kí hiệu A.255 bị rách cần được bảo quản nên chúng tôi chưa có dịp tiếp xúc. Và bản được lưu trữ ở Cộng hòa Pháp mang kí hiệu MF.928 cũng chính là bản sao lại từ bản A.2125. Trong bài viết này chúng tôi xin giới thiệu khái quát về 2 bản in của *Lương Khê thi thảo* VHv.151 và A.2125.

Bản VHv.151: tờ 1a: chia làm 3 ô. Ô chính giữa viết 梁溪詩艸 chữ to đậm bằng chữ triện, bên phải có ghi 嗣德丙子冬鐫/ *Tự Đức Bính Tý đông tuyên*. Ô bên trái ghi lùi xuống một chút với dòng chữ 雲水居藏板 / *Vân Thủy cư tàng bản*. Sơ lược thứ tự sách gồm: tờ 2a là ảnh của Phan Lương Khê tiên sinh.

Tiếp đến là bài cảm nghĩ của Miên Thẩm khi đọc sách của Phan Thúc Trực

Tờ 3a- 5b: 梁溪小艸自序 do 潘靖伯草

Tờ 6a - 8a: 潘梁溪先生詩草序 do 嗣德二十年歲次丁卯十二月十二日晚學綿審述

Tờ 9a - 26b : 梁溪詩艸總目

Từ tờ 27a - hết chép nội dung các bài thơ.

Tuy *Mục lục* của sách liệt kê ra một số đề mục nhưng nội dung chỉ chép đến 御題韓昌黎琴操十首.

Thiếu so với mục lục đề ra là: biểu 表 gồm 8 bài; sớ: 2 bài; kí: 2 bài; tự: 5 bài; duyệt: 1 bài; lụy: 1 bài ; thư: 6 bài; luận: 3 bài; biện: 1 bài; phú: 1 bài; châm: 1 bài; đề: 1 bài; hành trạng: 1 bài; bi minh: 1 bài; thi thảo bổ di: 梅林二十詠 Mai lâm nhị thập vịnh; 文草補遺 Văn thảo bổ di: 4 bài.

Bản A. 2125: tờ 1a: chia làm 3 ô. Ô chính giữa viết 梁溪詩艸 chữ to, được viết bằng chữ triện, bên phải có ghi 嗣德丙子冬鐫/ *Tự Đức Bính Tý đông tuyên*. Ô bên trái ghi lùi xuống một chút với dòng chữ 雲水居藏板/ *Vân Thủy cư tàng bản*.

Sơ lược thứ tự sách gồm: tờ 2a là ảnh của Phan Lương Khê tiên sinh.

Tiếp đến là bài cảm nghĩ của Miên Thẩm khi đọc sách của Phan Thúc Trực.

Tờ 3a- 5b: 梁溪小艸自序 do 潘靖伯草 ; tờ 6a -8a: 潘梁溪先生詩草序 do 嗣德二十年歲次丁卯十二月十二日晚學綿審述 ; tờ 9a - 26b: 梁溪詩艸總目.

Từ tờ 27a - hết chép nội dung các bài thơ.

Về cơ bản hai sách này giống nhau từ cách bố trí, kiểu chữ, kích thước nhưng ở ngay trang 1 thì dấu nhập thư viện và kiểm kê không giống nhau: Bản A.2125 có các dấu kiểm kê năm 1967, 1986, 1991 của thư viện và một dấu của thư viện F.E.P.O. Còn ở bản VHv.151 có dấu kiểm kê của năm 1974 và 1991, không có dấu kí hiệu thư viện của F.E.P.O. Xem xét kĩ nội dung bên trong thì thấy ở bản A.2125 sau khi chép đầy đủ các phần như trong mục lục đã viết (phần này bản trong VHv.151 không có) tức là bản A.2125 có nội dung đầy đủ như mục lục đã nêu và bổ sung phần thiếu cho bản VHv.151, gồm: biểu 表 gồm 8 bài; sớ: 2 bài; kí: 2 bài; tự: 5 bài; duyệt: 1 bài, lụy: 1 bài; thư: 6 bài; luận: 3 bài; biện: 1 bài; phú: 1 bài; châm: 1 bài; đề: 1 bài; hành trạng: 1 bài; bi

minh: 1 bài; thi thảo bổ di; Mai Lâm nhị thập vịnh; Văn thảo bổ di: 4 bài.

Khảo sát kĩ về hai bản, so sánh đối chiếu sự sai khác của hai bản này chúng tôi sẽ tiếp tục đề cập đến sau khi được tiếp xúc với bản A.255. Trong bài viết này, chúng tôi muốn trình bày về mối quan hệ thi thơ với bạn bè của tác giả qua *Lương Khê thi thảo*.

II. Quan hệ bằng hữu của Phan Thanh Giản qua *Lương Khê thi thảo*

Nhìn từ góc độ thời gian của những bài thơ mà Phan Thanh Giản viết cho bạn bè cho thấy giai đoạn đầu phần lớn là những đồng hương thân hữu, trong đó thơ viết cho hai bạn Vũ Văn Hoằng và Phan Quán Chi là nhiều nhất. Sau khi nhậm chức nơi quan trường, Phan Thanh Giản bắt đầu giao du với bằng hữu chốn quan trường, ban đầu vẫn giới hạn ở những Tiến sĩ cùng bảng với mình như Nguyễn Hậu Tiến, Đinh Hưng Thiệu..., về sau do đi sứ nước ngoài, mối quan hệ được mở rộng nhân đó quen biết với nhiều người, trong đó có Hà Tông Quyền, Ngô Thế Vinh. Dưới đây chúng tôi bàn về những tác phẩm thơ viết cho bạn bè thân hữu cố hương và đồng liêu nơi quan trường, từ đó làm rõ được sự thay đổi về giới bạn bè giao du của Phan Thanh Giản.

1. Bạn bè cố hương

Trong những tác phẩm thơ thời kỳ đầu của Phan Thanh Giản qua *Lương Khê thi thảo*, chúng ta rất dễ dàng phát hiện ra những vần thơ viết cho Vũ Văn Hoằng và Phan Quán Chi. Tiểu sử của hai ông Vũ và Phan không được *Đại Nam thực lục*[6] ghi chép, mà trong bài *Thiện Khánh am đồng Vũ Vĩnh Xuyên, Phan Quán Chi dạ thoại*, hai câu cuối chép rằng "夜談皆是南中話相對渾忘客裡人/ *Nói chuyện trong đêm đều tiếng của người Nam, đối với nhau đều là người quên hồn nơi đất khách*". Có thể đoán được hai người có thể là những văn hữu đồng hương của Phan Thanh Giản.

Vũ Văn Hoằng (?-?), trong *Đại Nam thực lục* không ghi chép về ông, nhưng trong bài tựa của *Nguyệt dạ hữu hoài Vũ Văn Hoằng Vĩnh Xuyên*[7] mà Phan Thanh Giản viết cho ông có đề cập đến mối quan hệ với hai người: "永川於明命七年入監八年乞假歸里問安昨帶有家書自南中來終宵話舊宛然窗硯寺因數日不來更闌獨坐對月有懷/ *Năm Minh Mệnh thứ 7(1826), Vĩnh Xuyên vào trường Giám, năm thứ 8 xin nghỉ về quê vấn an (cha mẹ), rồi đem sách trong nhà từ miền Nam đến, suốt đêm nói chuyện cũ, thảnh thơi ngoài song cửa*[8]. *Nhân mấy ngày không thấy lại, qua canh khuya, một mình ngồi lẻ đối với trăng mà nhớ đến*".

Trong bài tựa có viết việc Vũ Văn Hoằng vào Quốc tử giám năm Minh Mệnh thứ 7, năm thứ 8 về quê thăm viếng gia đình, mang giúp Phan Thanh Giản một số sách từ quê sang, nhân đó hội ngộ. Vì Phan Thanh Giản và Vũ Văn Hoằng đã lâu không gặp, nên đã hàn huyên thâu đêm suốt sáng, khiến cho Phan Thanh Giản nhớ lại tình cảm thuở xưa, từ đó có thể suy luận rằng hai người không những là đồng hương, mà còn là bạn học của nhau.

Còn Phan Quán Chi cũng không được *Đại Nam thực lục* ghi chép, trong bảng đỗ khoa thi Hương cũng không thấy tên, từ việc cùng họ, đồng hương mà suy luận, có thể hai người là bạn bè thân tộc, rất có tài về thơ, vì thế mà Phan Thanh Giản thường quan tâm đến những sáng tác của Phan Quán Chi, do đó mà có câu thơ "聞道京中增紙價不知近得若干篇/ *Nghe rằng trong kinh thành tăng giá giấy, chẳng hay tiếp cận được bao thiên*" (*Kí Phan Quán Chi*), có thể là lúc còn ở cố hương, hai người thường thù tạc thơ văn với nhau.

Năm Minh Mệnh thứ 6 (1825) Phan Thanh Giản đỗ Hương cống[9], đỗ cùng bảng với ông có bốn người đồng hương là: Nguyễn Hậu Tiến, Vương Hữu Quang[10], Đinh Hưng Thiệu, Nguyễn Nguyên... Qua những bài thơ, điếu, niệm... của Phan Thanh Giản viết cho Nguyễn Hậu Tiến, Đinh Hưng Thiệu, Nguyễn Nguyên ta thấy họ có mối quan hệ thân thiết từ xưa. Riêng Vương Hữu Quang vốn chưa hề quen nhau, nhưng vào năm Minh Mệnh thứ 20 (1839), Vương Hữu Quang vì nói lỡ lời mà đắc tội vua bị cách chức hoạch tội, Phan Thanh Giản vì tình đồng hương cho rằng tội không đến nỗi như thế, nên đã soạn tấu dâng lên xin vua lượng thứ, việc đó đã khiến vua giận, ông bị biếm xuống làm Thông chính Phó sứ Hộ lý Thương trường Sự vụ, năm sau mới phục chức lại như cũ.

Từ việc đó cho thấy Phan Thanh Giản vì tình đồng hương mà ra tay giúp đỡ, điều này cũng có thể thấy rõ trong thơ ông viết cho hai người Trương Hiếu Hợp và Nguyễn Luận.

Những bài thơ mà Phan Thanh Giản viết cho Trương Hiếu Hợp và Nguyễn Luận, trong thi tập chỉ có hai bài, mỗi bài viết cho một người, một bài viết tặng Trương Hiếu Hợp khi ông nhậm chức Tri phủ Hoài Đức, bài còn lại thơ hẹn thăm viếng gửi cho Nguyễn Luận. Cuộc đời Nguyễn Luận cũng không thấy *Đại Nam thực lục* ghi chép, chỉ biết rằng có việc thăm viếng, ngược lại không cho thấy rõ mối quan hệ của hai người.

Tình bạn của Phan Thanh Giản thể hiện rõ nhất là lúc ông được tin bạn đồng hương Lê Bích Ngô qua đời, ông đã viết bài *Khốc văn* và *Toái cầm thi khốc Lê Bích Ngô*.

Lê Bích Ngô còn gọi là (Ngô Hưởng) (?-1829), cũng không được *Đại Nam thực lục* ghi chép về cuộc đời ông, nhưng qua thơ văn cho thấy, Lê Bích Ngô và Phan Thanh Giản biết nhau từ thuở ấu thơ, tình cảm giữa hai người rất sâu sắc. Phan Thanh Giản đánh giá cao về Lê Bích Ngô, rằng: "吾見其宗族稱孝焉鄉黨稱悌焉我思之其神閒而氣定其滋美而行高靜重而動圓外渾而內析者誰耶黎兄也溫乎如玉淡乎如菊如茝其芳如蘭其香者誰耶曰黎兄也又如長空孤鶴獨自頡頏江上晴雲隨意舒卷者誰耶曰黎兄也學則青箱照讀而擷拾不落俗詮文則黃絹成辭而杼柚不趨時好者誰耶曰黎兄也/ *Tôi thấy người ấy có hiếu với thân tộc, có tình cảm với xóm làng, tôi cho rằng người ấy thần nhàn mà khí định, phẩm chất đẹp mà đức hạnh cao, khi tĩnh thì bệ vệ mà khi động thì viên tròn. Người mà bề ngoài trông luộm thuộm nhưng nội tâm chỉnh tề đó là ai? Thưa: chính là Lê huynh vậy. Ôn hòa như ngọc, đạm*

bạc như lan, thơm như cỏ thần, hương như hoa lan, là ai? Thưa: chính là Lê huynh. Như cô hạc trên bầu trời, một mình bay lượn trên sông, tự do thư thái giữa mây xanh, là ai? Thưa: chính là Lê huynh. Học hành thì chăm chỉ khổ đọc mà trau chuốt không lạc vào thông tục, giải nghĩa như ẩn ảo thành từ mà cấu tứ không xu thời, là ai? Thưa: chính là Lê huynh".

Lê Bích Ngô trong mắt của Phan Thanh Giản là một người tài cao bát đẩu, tính tình ôn hòa và đối đãi với mọi người chân thành, vì thế có thể hết lòng giúp đỡ bạn bè. Đối với ông mà nói, tình cảm của hai người họ như là Bão Thúc Nha và Quản Trọng vậy. Tiếc rằng Lê Bích Ngô đã ra đi lúc tuổi còn xanh, Phan Thanh Giản đã viết mười bài thơ tế ông, và còn bao bọc di tộc của Lê Bích Ngô. Từ đó cho thấy mối thâm tình nghĩa trọng của Phan Thanh Giản đối với bạn bè.

2. Bạn bè chốn quan trường

Trong quan trường, nhờ tài thơ văn hơn người, Phan Thanh Giản không thể tránh khỏi việc phải viết một số thơ giao tế, ứng chế, do đó mà chúng ta có thể thấy trong thi tập một số thơ chúc thọ, tặng bạn nhậm chức..., như *Hạ Lễ bộ Hữu Thị lang Phan công lục thập thọ, Binh bộ Tả Tham tri Khắc biện Các vụ Hà công đắc thỉnh quy phụng Thái phu nhân thất thập thọ hạ thi, Tống Lễ bộ Thượng thư phụng sung Hoàng tử sư bảo Nguyễn công đắc thỉnh quy lí*... đều là những bài thơ viết với mục đích giao tế, câu từ tuy hoa mỹ.

Phan Thanh Giản cũng có một số bạn bè giao du vì chuyện công, như mối quan hệ với Hà Tông Quyền là do hai người cùng được phái đi công cán ở Singapore; còn Ngô Thế Vinh là do hai người cùng nhận chức Hàn lâm viện Biên tu mà qua lại với nhau. Sau này hiểu nhau hơn cả ba đều trở thành bạn tốt của nhau. Thậm chí Ngô Thế Vinh còn nhờ Phan Thanh Giản đặt tên tự cho mình, từ đó có thể thấy được mức độ thân mật của hai người.

Hà Tông Quyền (Hà Quyền) tự là Tốn Phủ, nối nghiệp thi thư của gia đình. Tổ tiên xa tên Trinh, đỗ Tiến sĩ triều Lê năm Quang Thuận thứ nhất (1460), làm quan đến Binh bộ Thượng thư. Đến tiên tổ của Hà Tông Quyền mới di đến huyện Thanh Oai phủ Ứng Thiên. Cha là Đồng, đỗ Hương cống triều Lê. *Đại Nam thực lục* ghi rằng ông tư chất thông minh, năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) đỗ Tiến sĩ, nhờ tài làm thơ, nên rất được hoàng đế coi trọng.

Năm Minh Mệnh thứ 13 (1832), ba người Phan Thanh Giản, Hà Tông Quyền và Đặng Văn Khải vì có liên can nên bị biếm chức, buộc phải xuất ngoại đi công vụ, để lập công chuộc tội có được cơ hội trở về chốn quan trường. Chuyến đi đó ba người bị phái đến Singapore, Jakata... để tìm mua "dị vật"[1] cho hoàng đế Minh Mệnh. Trong chuyến công du này, ba vị văn nhân ngâm thơ ứng đối trên thuyền, thù tạc lẫn nhau để giải sầu trong suốt chặng đường dài. Việc làm này ngẫu nhiên lại trở thành nhật kí ghi chép được những điều mắt thấy tai nghe, đồng thời lại trở thành thi phẩm hấp dẫn để lại cho đời.

Trong chuyến đi này, Phan Thanh Giản và Hà Tông Quyền hoặc giả vì rớt chức quan, mà có cảm xúc rất sâu sắc về những sự vật ở nước ngoài, do đó có bài thơ:

南郡慚初學
西行定夙緣
應酬非對手
趨步幸隨肩
敢擬惺惺惜
多因同病憐
汪洋涵宇度
鄭重感詩篇
但願與終久
窮時且益堅

(Cõi nam thẹn vì sơ học
Sang Tây định túc duyên
Ứng đối không đối thủ
Đi đứng may tùy mình
Dám nghĩ hơi tiếng tiếc
Phần nhiều xót thương nhau
Mênh mông che vũ trụ
Trịnh trọng cảm thơ văn
Chỉ mong cùng mãi mãi
Cùng thời vẫn bền lâu).

Những câu thơ với sự hi vọng sau khi kết thúc chuyến đi, vẫn giữ được tình cảm bạn bè bền chặt.

Sau khi về nước, Phan Thanh Giản và Hà Tông Quyền vẫn tiếp tục giữ được tình cảm sâu sắc. Phan Thanh Giản không chỉ viết lời bạt cho tập thơ *Dương mộng tập* của Hà Tông Quyền, mà còn hiểu được những thâm ý ẩn náo trong những câu thơ ấy của ông.

Ngô Thế Vinh, tự Trọng Dực, hậu duệ của khai quốc công thần triều Lê Trương Khánh Công từ Ái Châu, sau định cư ở Sơn Nam, nay là Nam Trực - Nam Định. Thế Vinh tư chất thông minh, cha dạy rất nghiêm, do đó từ nhỏ đã không còn biết gì ngoài học tập. Năm Minh Mệnh thứ 10 (1829), đỗ Tiến sĩ, bổ vào chức Hàn lâm viện Biên tu, Tri Định Viễn phủ, chuyển Lại bộ Viên ngoại lang, bổ chức Lễ bộ Lang trung. Năm Minh Mệnh thứ 15 (1834) làm Giám khảo cuộc thi Hương ở Hà Nội, vì việc duyệt bài thi thất kiểm mà mất chức. Thế Vinh lui về, sớm chiều phụng dưỡng mẹ, dựng một tịnh xá để ở, hiệu là Dương Đình. Thế Vinh học rộng và có biệt tài, ông thường nói thể chế khoa cử có nhiều điều bất cập, chế độ hẹp hòi, không tuyển được người tài, đến khi ông làm đến chức Lễ bộ lang, đã góp ý với quan trên, tấu thỉnh thay đổi phương pháp thi cử, hi vọng có thể thay đổi được tình hình, do đó mà phương pháp đều do chính ông tự tìm hiểu lấy. Về sau vui vẻ lui về vui thú điền viên, không quyến luyến quan trường, không ngừng giảng dạy, các môn đồ được ông giáo huấn, phần lớn đều hiển đạt thành danh[12].

Phan Thanh Giản và Ngô Thế Vinh biết nhau trong Hàn lâm viện, nhưng Ngô Thế Vinh đã rời xa quan trường từ sớm, về quê phụng dưỡng mẹ già, lấy nghiệp giảng dạy mưu sinh. Trong *Lương Khê thi thảo,* có một số bài thơ lấy chủ đề "hoa cúc" cùng với Ngô Thế Vinh. Trong thơ Ngô Thế Vinh cho biết muốn học theo Đào Nguyên Minh, trong nhà trồng cúc, đã hẹn với Phan Thanh Giản, Hà Tông Quyền, Doãn Xương Phái ngâm vịnh về cúc. Sau đó vì sắp đến tiết Trùng dương, Phan Thanh Giản viết thư xin Ngô Thế Vinh chia một ít hoa cúc về trồng, và hẹn ngày lấy cúc. Trong hệ thống những bài thơ đó, kỳ thực mà nói

Phan Thanh Giản đã sớm biết được ý định về quê làm vườn dạy học của Ngô Thế Vinh.

Từ năm Minh Mệnh thứ 15 (1834), Ngô Thế Vinh không còn làm quan trong triều, nhưng điều đó không hề ảnh hưởng đến tình bạn, hai người thường xuyên viết thư cho nhau, làm thơ văn, luận học thuật, tình cảm ngày càng sâu sắc. Ngô Thế Vinh vì sớm mất cha, nên thường xưng bằng tên mình, chứ chưa đặt tự, cho đến năm ông 49 tuổi, ông mới nghĩ đến việc đặt tên tự cho mình, nhưng lại không tìm được điển cố, do đó mới viết thư xin ý kiến của Phan Thanh Giản. Phan không những tìm ra được điển cố cho tên tự của ông, mà còn viết một bài thơ *Dương Đình Ngô Thế văn tự thuyết* để giải thích rõ hơn về điển cố cũng như duyên do giữa Ngô Thế Vinh và tên tự Trọng Dực. Phan Thanh Giản cho rằng con đường dạy học của Ngô Thế Vinh, thực chất chính là công việc góp phần đào tạo nhân tài cho quốc gia.

Từ mối quan hệ bạn bè của ba người Phan Thanh Giản, Hà Tông Quyền và Ngô Thế Vinh cho thấy, ông có tình cảm đặc biệt đối với Hà Tông Quyền, nguyên nhân cùng cảnh ngộ mà sinh tình thân mật quyến luyến; còn đối với Ngô Thế Vinh ông một lòng tôn kính vì nhờ Ngô Thế Vinh, ông tự nhận mình có thêm tri thức, đôi bên sâu nặng tình cảm, ngoài sự bận rộn trong công việc chung, còn có thể xét đến tấm lòng học vấn, khiến họ luôn thân thiết với nhau như thuở ban đầu.

III. KẾT LUẬN

Tuy Phan Thanh Giản là một người Việt gốc Hoa, nhưng bạn bè mà ông giao du không chỉ giới hạn ở những người bạn Hoa kiều, ngoài những bạn đồng hương mà thời kỳ đầu ông kết giao ra, thời kỳ sau thì các bạn ở chốn quan trường ngày càng gia tăng, đồng thời nhờ xuất sứ ra nước ngoài mà ông đã quen biết được Hà Tông Quyền và Ngô Thế Vinh. Ba người này thường trau dồi thơ văn cho nhau, xây dựng một tình bạn tốt đẹp. Ngoài ra cũng có nhiều bạn bè Phan Thanh Giản ở chốn quan trường.

Qua *Lương Khê thi thảo* cho thấy, Phan Thanh Giản đã lấy thơ văn làm phương tiện kết giao, ứng đối thù tạc các bạn văn thơ. Vốn là hậu duệ người Hoa đời thứ sáu, nhưng Phan Thanh Giản đã hoàn toàn hòa nhập với cộng đồng xã hội Việt Nam, lấy tình cảm chân thật cùng với thơ văn mà kết giao bạn bè. Từ trong thơ văn đều có thể cảm nhận được tình cảm chân thực nhất của Phan Thanh Giản./.

(Nguyễn Phúc An dịch)

Chú thích

(1)鄭瑞明 Trịnh Thụy Minh, 越南華僑潘清簡之研究 *Một nghiên cứu về Hoa Kiều Việt Nam Phan Thanh Giản (1796-1867)*, 《師大歷史學報》 <Sư Đại Lịch sử học báo> tháng 12-1984, tr.115-140.

(2) Hoàng Lại Giang, *Phan Thanh Giản nỗi đau trăm năm*, Nxb.Văn học, H. 1996, tr 12.

(3) Cao Tự Thanh, *Bi kịch của Phan Thanh Giản*, "Xưa & Nay" No.153, 2003.12, pp.24-25.

(4) Võ Xuân Đàn, *Phan Thanh Giản những giá trị & hạn chế đích thực*, "Xưa & Nay" No.136, 2003.3, pp.9-12.

(5) *Theo* vi.wikipedia.org/wiki/

(6) Phan Thanh Giản, *Lương Khê thi thảo*, (Vân thủy cư Tự Đức Bính Tý Niên (1876) bản in, kí hiệu A.2125 Viện Nghiên cứu Hán Nôm)..

(7) Phan Thanh Giản, *Lương Khê thi thảo*, bdd.

(8) Nguyên văn chữ tự 寺, tức là chùa, nhưng chúng tôi cho rằng đây là chữ Thời 時, vì kiêng húy Tự Đức mà viết thiếu bộ nhật 日 bên trái.

(9) *Đại Nam thực lục - Đại Nam chính biên đệ nhị kỷ*, quyển thứ 6 (Tokyo, Nhật Bản Khánh Ứng Nghĩa Thục Đại học Ngôn ngữ Văn hóa Nghiên cứu sở, bản chụp lại, tháng 1 năm 1962), quyển 34, trang 14.

(10) Vương Hữu Quang tự Dung Hối, hiệu Tề Trai, người Gia Định, Minh Mệnh trúng lĩnh Hương tiến, làm quan đến tuần phủ, người tính thẳng thắn cương trực, không dễ gì bẻ cong.

(11) Phan Thúc Trực, *Quốc sử di biên*, Nxb. Đại học Trung văn Hồng Kông, 1965, tr.198.

(12) *Đại Nam thực lục - Đại Nam chính biên Đệ nhị tập*" quyển thứ 20 (Tokyo, Nhật Bản Khánh Ứng Nghĩa Thục Đại học Ngôn ngữ Văn hóa Nghiên cứu sở, bản chụp lại, tháng 1 năm 1962), quyển 29, trang 334.

Thư mục tham khảo

[1]. Phan Thanh Giản, *Lương Khê thi thảo*, Vân thủy cư Tự Đức Bính Tý Niên (1876) bản in, kí hiệu A.2125, VHv. 151 Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

[2]. Phan Thúc Trực, *Quốc sử di biên*, Nxb. Đại học Trung văn Hồng Kông, năm 1965.

[3]. *Đại Nam thực lục - Đại Nam chính biên đệ nhị kỷ*, Tokyo, Nhật Bản Khánh Ứng Nghĩa Thục Đại học Ngôn ngữ Văn hóa Nghiên cứu sở, bản chụp lại, tháng 1 năm 1962.

[4]. Biên tập: Trần Thùy Trang - Dương Tấn Bửu, *Thế kỷ XXI nhìn về nhân vật lịch sử Phan Thanh Giản*, Tạp chí Xưa& Nay - Nxb. Đồng Nai, 2006.3

[5]. 鄭瑞明 Trịnh Thụy Minh, 越南華僑潘清簡之研究, Một nghiên cứu về Hoa Kiều Việt Nam Phan Thanh Giản (1796-1867), 《師大歷史學報》 <Sư Đại Lịch sử học báo> tháng 12-1984, tr.115-140.

VÀI NÉT VỀ TÁC GIA PHÁP DANH TÍNH ĐỊNH VÀ NHÓM TÁC PHẨM DIỄN NÔM KINH PHẬT TẠI CHÙA XIỂN PHÁP

THÍCH ĐÀM VÂN(*)

Tiểu dẫn

Vào những năm cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX phong trào in ấn, đặc biệt là in ấn kinh Phật diễn ra khá sôi nổi tại Hà Nội. Ngoài các nhà in như Liễu Văn đường, Tụ Văn đường, Phúc Văn đường, Đồng Văn đường, Quảng Thịnh đường, Cẩm Văn đường, Quan Văn đường... thì nhiều trụ sở của đền, chùa, miếu mạo cũng trở thành cơ sở in ấn khá nổi tiếng như đền Ngọc Sơn, chùa Xiển Pháp, chùa Liên Phái... Các nhà Nho dùng thơ ca kêu gọi nhân dân tham gia chống Pháp, tuyên truyền lối sống văn hóa văn minh, yêu nước thương nòi... Còn các nhà sư dùng giáo lí kinh Phật để kêu gọi nhân dân sống thiện tâm, yêu thương con người, gìn giữ giá trị nhân văn... Trong dòng chảy thời đại, tại Hà Nội cũng có một nhà sư nhiệt huyết với đạo, dùng tài năng và đức độ của mình đóng góp công sức của mình vào việc phụng sự đạo và đời. Đó là nhà sư có pháp danh Tính Định.

1. Thân thế sự nghiệp của Bồ Tát giới pháp danh Tính Định

Theo thác bản bia 紀念碑記/*Kỷ niệm bi ký* ký hiệu N^{0}25223/25224 lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm[1], được khắc năm Bảo Đại Đinh Mão (1927) cho biết: Ngài họ Hàn, tên Thái Ninh, tự Tâm Châu pháp danh là Tính Định (1842 - 1901) thọ 62 tuổi. Quê ngài ở làng Đồng Dương tổng Đồng Dương phủ Thanh Oai (nay là làng Đồng Dương phường Đồng Mai, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội). Ngài xuất gia tại chùa Hồng Phúc (Hòe Nhai) Hà Nội, là đệ tử của Sư tổ Thích Chính Bình đời thứ 10 thuộc tông phái Tào Động, một trong hai tông phái lớn nhất (Lâm Tế và Tào Động) của Phật giáo miền Bắc Việt Nam. Ngài sinh ra trong một gia đình khá giả giàu lòng mộ đạo. Từ nhỏ, ngài đã có lòng từ bi và tướng mạo hơn người. Vốn bản tính thông minh, ngài được song thân hết mực thương yêu nuôi dưỡng và cho học hành đầy đủ chữ nghĩa văn chương. Đến khi trưởng thành ngài xuất gia tu phật,

(*) ThS. Trường Trung cấp Phật học Hà Nội

Đã có nhiều đóng góp cho công cuộc hoằng dương phật pháp. Trong khoa cúng Tổ chùa Linh Quang (làng Vũ Lăng, Thanh Oai, Hà Nội) tả về dung mạo của ngài: 三亭平滿堂堂出世天姿五體圓明肅肅度人福相/ *Thân hình vạm vỡ, hiên ngang tư chất siêu phàm, năm vóc đầy đặn sáng ngời, đoan nghiêm đầy đủ phúc tướng độ người.*

Sinh thời ngài độ được 5 vị đệ tử, tất cả đều thành đạt và có danh tiếng. Đệ tử thứ nhất của ngài là Hòa thượng Thích Thanh Thức về sau kế đăng chùa Đồng Dương; Đệ tử thứ hai là Hòa thượng Hàn Văn Chi (là cháu ruột của ngài, không rõ pháp danh) kế đăng chùa Xiển Pháp; Đệ tử thứ ba là Hòa thượng Thích Thanh Chư trụ trì chùa Đông Tân (sau đệ tử của Hòa thượng Thích Thanh Chư về trụ trì chùa Linh Quang, làng Vũ Lăng xã Dân Hòa Thanh Oai Hà Nội ngày nay, hiện nay khoa cúng Tổ của chùa Vũ Lăng, Thanh Oai, đường thỉnh đệ nhất Tổ sư là Ngài Tính Định, đệ nhị Tổ là Hòa thượng Thích Thanh Chư…); Đệ tử thứ tư là Hòa thượng Thích Thanh Mai trụ trì chùa Quang Minh, Đống Đa, Hà Nội; Đệ tử thứ năm là Hòa thượng Thích Thanh Hợp kế đăng chùa Đồng Tỉnh xã Nghĩa Trụ huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên (có di ảnh và tháp thờ Hòa thượng Thanh Hợp tại chùa này).

Bồ Tát giới pháp danh Tính Định là một nhà tu hành tinh thông kinh điển, là người đầu tiên thành lập đạo tràng, viết nhiều kinh sách, xiển dương pháp môn Tịnh Độ tại miền Bắc. Song song với việc in ấn kinh sách ngài đã xây chùa, tô tượng đúc chuông. Trong sự nghiệp phụng sự đạo pháp ngài đã đứng lên xây dựng được 4 ngôi chùa: một là chùa Xiển Pháp (tức chùa Trại, Đống Đa, Hà Nội); hai là chùa Đồng Dương, tổng Đồng Dương, Phủ Thanh Oai nay là chùa Đồng Dương, phường Đồng Mai, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội (hiện vẫn còn); ba là chùa Ức Lễ, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội (hiện vẫn còn); bốn là chùa Đồng Tỉnh xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên (hiện vẫn còn và đã được trùng tu lại).

Tất cả các chùa mà ngài xây dựng (chùa Xiển Pháp, Đồng Dương, chùa Ức Lễ, chùa Đồng Tỉnh) đều được thiết kế và bài trí Phật tượng theo tư tưởng Tịnh Độ tông, nên chính điện Tam bảo không có các tượng: Phật Tam Thế, Phật Di Lặc, Tuyết Sơn… như những chùa thông thường khác ở miền Bắc, mà chỉ có tượng "Tây Phương tam thánh" tức Phật Di Đà (chính giữa) và tượng Bồ Tát Quan Âm, Thế Chí đứng thị giả hai bên, điều này thể hiện sự nhất quán trong pháp môn tu Tịnh Độ của ngài. Trong bốn ngôi chùa mà Bồ Tát giới pháp danh Tính Định đứng lên xây dựng thì hai ngôi chùa đặc biệt có ý nghĩa, đó là chùa Xiển Pháp (Đống Đa, Hà Nội) và chùa Đồng Dương (Hà Đông, Hà Nội).

Theo sự lưu truyền của sơn môn pháp phái chùa Xiển Pháp, Thượng tọa Thích Tiến Đạt cho biết: hai chữ "Xiển Pháp" chính là "Tông chỉ" của Sơn môn cũng chính là ý nghĩa của đôi câu đối trước đây ghi tại chùa Xiển Pháp, nay được dùng ghi trước tổ đường chùa Cự Đà (Linh Minh tự, xã Cự Khê, Thanh

Oai, Hà Nội, nơi Thượng tọa Thích Tiến Đạt đang trụ trì): 闡淨土宗斯世易修还易証法無上説信根難解且難行/ Xiển dương pháp môn Tịnh độ, thì đời dễ tu mà lại dễ chứng đắc. Diễn nói pháp môn vô thượng, vừa khó phát được lòng tin lại khó thực hành".

Trong bài viết *Chùa Xiển Pháp, Hà Nội - ngôi chùa và những cuốn sách kinh Phật*[2], Vương Thị Hường đã cho biết đây là địa chỉ in ấn nổi tiếng vào đầu thế kỉ XIX. Có điều tác giả bài viết mới cung cấp thông tin địa chỉ của ngôi chùa: "Nằm ở quãng giữa chùa Cát Linh và Văn miếu Quốc tử giám bây giờ". Qua nhiều thông tin chúng tôi đã xác định được vị trí ngôi chùa ở vị trí nhà số 1 ngách 2 ngõ 20 phố Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Tiếc rằng chùa đã bị "biến mất", dấu tích còn lại chỉ là bức tường đầu hồi và hai tấm bia cũ của chùa. Trên bức tường xưa cũ chỉ còn lại những hình vẽ, chạm trổ chứng minh đây từng là ngôi chùa và chứng tích quan trọng nhất là hai tấm bia: Một tấm bia mang tên 闡法寺碑記/ *Xiển Pháp tự bi ký*, tấm bia còn lại không có tên.

Tấm bia 闡法寺碑記/ *Xiển Pháp tự bi ký*, có kích thước 105x 75cm, không đề tên người soạn, niên đại lập bia được ghi: 嗣德三十四年十一月二十日立/ Ngày 20 tháng 11 năm Tự Đức thứ 34 (1881). Phần lòng bia bị mờ, vết gạch xóa cào xước rất nhiều không thể đọc hết từng chữ. Nội dung bia cho biết: Đất nơi dựng chùa Xiển Pháp trước kia vốn là vườn cũ của quan Tổng đốc, thuộc phường Hà Khẩu, tổng Đông Thọ, huyện Thọ Xương, Hà Nội. Mùa xuân năm Nhâm Thân niên hiệu Tự Đức (1872), cụ Hàn Thái Ninh (tức Tổ Tính Định) đã đến thăm đất này và cảm thấy nơi đây còn thiếu cảnh Phật, nên bàn với các đệ tử mua đất này (vốn là vườn của quan Tổng đốc) để làm chùa. Ngày mùng 2 tháng 5 năm Tự Đức thứ 25 (1875), thì lập xong khế ước mua đất và giao đầy đủ giá tiền là 20 quan.

Tấm bia còn lại vì không có tên nên chúng tôi tạm gọi là bia *Vô đề*, cũng ghi niên đại được lập vào năm Tự Đức thứ 34 (1881). Bia có kích thước 100x72cm.

Nội dung mặt 1 của tấm bia nói về nhân duyên khi nhà sư Tính Định ngộ đạo và an vị nơi đây. Bia viết: "予幸有缘於佛教遇道友關心平謂予 誦經楞嚴即能了悟予讀之後知其如美如獲明珠意欲出家修持佛教經興上説舍衛國有一長者已黄金布地買得太子祇請得世尊說法予現與長者心甚慚愧何能建寺闡法於壬申年 諸人勸買是地至乙亥年起内殿一座三間中奉阿彌陀佛像,兩邊觀音世智二位菩薩左奉聖僧佛像右奉土地神像寺名闡法正欲闡揚佛法於無窮也己卯年重修外殿一座五間及祖堂住家屋鐘鼓並植樹木花基址雅成協靄爲一小松林宜立碑記永九云樂助起造善信姓名列于石…本寺住持菩薩戒韓太寧法名性定記./ Tôi thật may mắn có duyên với Phật giáo, gặp đạo hữu quan Tâm Bình khuyên tôi tụng *Kinh Lăng Nghiêm* thì có khả năng liễu ngộ. Tôi tụng rồi mới thấy rằng *Kinh Lăng Nghiêm* thật tuyệt vời, giống như có được viên ngọc minh châu. Tôi liền muốn xuất gia tu trì theo Phật giáo. Trong kinh nói: Ở nước Xá Vệ, có một trưởng giả, lấy vàng dải đất, mua được vườn của Thái tử Kỳ Đà, thỉnh được đức Thế Tôn thuyết pháp. Tôi bây giờ so với tâm của

trưởng giả kia thật là xấu hổ, làm sao có khả năng xây chùa nghe pháp. Vào năm Nhâm Thân, khuyến hóa mọi người mua mảnh đất này, đến năm Ất Hợi bắt đầu xây ngôi Tam bảo (nội điện) một tòa ba gian. Giữa thờ đức Phật A Di Đà, hai bên thờ Bồ Tát Quán Âm và Bồ Tát Thế Chí, bên trái thờ tượng Thánh Tăng (ngài A Nan), bên phải thờ tượng Thần Thổ Địa (Đức Ông). Đặt tên chùa là Xiển Pháp chính vì muốn Phật pháp được xiển dương mãi mãi vậy. Năm Kỉ Mão, lại xây thêm một tòa 5 gian tiền đường, và nhà Tổ, phòng ở, gác chuông và trồng cây cối, hoa cỏ... tất cả gây dựng hợp lại cũng tạm gọi là một tiểu tùng lâm. Cũng nên làm bia đá để mãi mãi ghi lại tên tuổi của các thiện hữu đã hoan hỉ phát tâm cúng dàng trong những buổi đầu khởi tạo... Bản tự trụ trì Bồ Tát giới Hàn Thái Ninh pháp danh Tính Định ghi".

Ngôi chùa thứ hai để lại nhiều dấu ấn của Bồ Tát giới pháp danh Tính Định là ngôi chùa Đồng Dương, tên chữ là Vĩnh Khánh tự. Chùa hiện ở địa chỉ phường Đồng Mai, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Đây cũng chính là quê hương của ngài, nơi ngài cất tiếng khóc chào đời và cũng là nơi ngài xả bỏ thân xác để sinh về thế giới cực lạc phương Tây. Công lao to lớn của ngài, đã được người đời sau khắc ghi trên những tấm bia, câu đối và quả chuông lớn của chùa. Khi công hạnh viên mãn, ngày mùng 1 tháng 6 năm 1901, ngài đã xả thân ngũ ấm tại chùa Đồng Dương (Vĩnh Khánh tự), trở thành sơ tổ tại chùa này, nhân dân Phật tử đã xây lăng mộ phụng thờ ngài.

Song song với công việc làm chùa, tô tượng, đúc chuông, ngài không quên bổn phận chính của người xuất gia là hoằng dương chính pháp, tiếp dẫn hậu lai. Ngài đã mở các đạo tràng hướng dẫn Phật tử tu học, nuôi độ đệ tử để kế tục sự nghiệp hoằng pháp của mình. Điều chúng tôi muốn nhắc tới là những cuốn kinh sách ngài đã khắc in, cùng các bài kinh Phật ngài đã diễn Nôm, đang trở thành tài liệu quý hiếm. Việc làm của ngài không phải người xuất gia nào cũng có thể làm được.

2. Giới thiệu nhóm tác phẩm diễn Nôm của tác giả Tính Định

Theo bài 諸經演音引/ *Chư kinh diễn âm dẫn*, kí hiệu AB.98 của chính tác giả Tính Định thì kinh diễn Nôm do ngài khắc in có tám quyển[3]. Trong bài dẫn, tác giả giới thiệu rất rõ ràng: "Kinh quốc âm này tám quyển, là nhiều nghĩa 因果經 *Kinh Nhân quả*, biết rằng những đời trước làm thiện thì đời này được phúc, trước làm ác đời này chịu khổ để mà suy nhân. 布施經 *Kinh Bố thí* để mà biết sang hèn giàu nghèo; 目蓮經 *Kinh Mục Liên* để mà biết ba đường dữ khổ. 彌陀經 *Kinh Di Đà* để mà biết sung sướng lâu dài khỏi phải đày thân đói cốc; 五王經 *Kinh Ngũ vương* để mà biết ở đời khổ, đói, như chiêm bao; 出家經 *Kinh Xuất gia* biết rằng tu một ngày mà công đức cũng rộng lớn; 十六貫經 *Kinh Thập lục quán* để mà dễ tu, như thiền định, trí tuệ đại thừa càng rõ lắm. Còn 淨度經 *Kinh Tịnh độ* là đường tu tắt, trăm nghìn người cũng chẳng sót ai. Lại có bài 不淨貫 *Bất Tịnh quán* để mà biết phép tu thiền định, lại kệ 無相真空 *Vô tướng chân không* để sinh trí tuệ thẳng đến vô thượng Bồ Đề.

Tám quyển này đủ cả pháp tu, lại chữ dễ học, dễ làm, dễ biết…".

Dựa vào bài viết của Vương Thị Hường và qua sự khảo sát của chúng tôi, hiện thấy các cuốn được ngài diễn âm, cho in ấn đang lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm vẫn được lưu trữ đầy đủ, đó là:

1.*Bảo đản Phật nhật diễn âm* 寶誕日演音 kí hiệu AB.112, 20 tr, 31x22cm.

2.*Bố thí công đức kinh diễn âm*布施公德經演音, kí hiệu AB.102, 40tr, 26 x 15cm.

3.*Chư kinh diễn âm* 諸經演音, kí hiệu AB.98; 28tr, 25,5 x 14,5cm (Paris.SA.PD. 2403, 68 tr).

4.*Nhân quả chư kinh trích yếu diễn âm*因果諸經摘要演音, 2 bản in, có chữ Hán.AB.351: 32 tr., 26x16cm và AB.96: 24tr, 26 x 14,5cm.

5.*Phật thuyết Mục Liên cứu mẫu kinh diễn âm* 佛説目連救母經演音, kí hiệuAB.97, gồm 30 tr., 26 x 14cm, có 1 tựa.

6.*Phật thuyết ngũ vương kinh diễn âm* 佛説五王經演音, kí hiệu AB.103, 12 tr, 26 x14,5cm.

7.*Phật thuyết thập lục quan kinh diễn âm* 佛 説十六觀經演音, kí hiệu AB.95, 50 tr, 26 x 14,5cm, có 1 tựa.

8. *Xuất gia công đức kinh diễn âm* 出家功德經演音, kí hiệu AB.104; 14 tr., 26 x 14.5cm.

Các bản kinh trên được nhà sư Tính Định chắt lọc, thâu tóm lấy giáo nghĩa căn bản và diễn Nôm bằng thể thơ lục bát. Trong mỗi quyển diễn âm thường có nhiều các bài kinh diễn âm, tập hợp lại đóng chung làm một quyển, như quyển *Đại Di Đà Kinh chính văn trì niệm trích yếu diễn âm* còn có cả bài *Tịnh độ tự diễn âm; Quy nguyên trực chỉ hành cước cầu sư diễn âm*… nội dung vô cùng phong phú. Trong đó theo chúng tôi, có hai bản kinh liên quan mật thiết đến tư tưởng và hành trạng của tác giả là: 大彌陀經正文摘要演音 *Đại Di Đà kinh chính văn trì niệm trích yếu diễn âm* (còn gọi là 經彌陀 *Kinh Di Đà)* và 因果諸經摘要演音 *Nhân quả chư kinh trích yếu diễn âm* (còn gọi là 因果經 *Kinh Nhân quả)*.

Sở dĩ chúng tôi nói rằng bản *Đại Di Đà kinh chính văn trì niệm trích yếu diễn âm* có liên quan mật thiết đến tư tưởng, hành trạng của tác giả vì tác giả là người tu theo pháp môn Tịnh Độ và xiển dương pháp môn này. *Kinh Di Đà* là một trong năm bản kinh thiết yếu của Tịnh Độ tông. Hay nói một cách rõ hơn: những ai tu theo pháp môn Tịnh Độ thì không thể không biết đến *Kinh Di Đà*. Bản kinh giới thiệu về Đức Phật A Di Đà và cõi nước phương Tây là *Phật thuyết A Di Đà kinh* (*Kinh Di Đà*). Nội dung bản kinh miêu tả về cảnh giới nhiệm màu ở cõi Tây phương, cảnh giới ấy đẹp đẽ trang nghiêm, an lạc lạ thường:

"Nam mô Phật đại Di Đà,
Kinh rằng nước Phật đấy là Tây Phương.
Đất sao đỏ ối toàn vàng,
Bốn bề bằng phẳng như làn bàn tay.
Một bầu cảnh khí hây hây,
Không nồng không rét tháng ngày đều xuân.
Đồ bông sợi thức cam trân,
Tưởng gì được ấy mặc ăn sẵn sàng.
San hô mã não ngọc vàng,

Bát nào ý muốn thường thường hiện ngay.
Trăm mùi ngon tốt đống đầy,
Mùi gì mặn nhạt chua cay như lòng.
Suy ra muôn vật mặc dùng,
Vật nào là chẳng như lòng thích vui.
Lại như thành khuyết điện đài,
Tầng trên là võng lần ngoài cối cây.
Lưu ly hổ phách đúc xây,
Bạc vàng châu báu đặt bày hư không." ...

Đoạn diễn âm trên trích từ nguyên âm chữ Hán như sau: 舍利弗彼土何故名爲極樂其國眾生無有眾苦但受諸樂故名極樂又舍利弗極樂國土七重欄楯七重羅網七重行樹皆是四寶周匝圍繞是故彼國名曰極樂"(4). Bản diễn Nôm *Kinh Di Đà* gồm 16 trang chữ Nôm, từ trang 1 đến trang thứ 5 được tác giả Tính Định diễn Nôm phần chính *Kinh Di Đà*, từ cuối trang thứ 5 trở đi là lời khuyến tấn và phương pháp tác giả hướng dẫn người tu. Từ việc sắp xếp thời gian tu sao cho hợp lý, cách chắp tay, niệm Phật, nghi thức, hồi hướng, lễ tạ...

Ngoài ra, tác giả còn liên hệ thực tế, hoàn cảnh cuộc sống hướng cho người tu con đường thoát khỏi khổ nạn oan khiên, dạy con trai, con gái như thế nào để có được cuộc đời hạnh phúc:

"Nhà người sinh được con trai,
Tuổi khi nên bảy ra ngoài học văn.
Muốn cho biết chữ thành thân,
Lòng người cha mẹ há rằng một ai.
Biết đâu rất khó là người,
Trẻ thơ đâu đã mấy mươi chắc mà.
Hoặc là hoành tử oan gia,
Hoặc là túc nghiệp rồi mà phá hoang.
Khuyên ai con phải giữ dàng,
Con khi biết nói dạy đường nam mô.
Đại từ kệ cũng dặn dò,
Vãng sinh chú cũng bảo cho thuộc lầu.
Ngày rằm trăm hoặc nghìn câu,
Đủ ba mươi vạn độ hầu vài năm.
Tuổi nên bảy tuổi khai tâm,
Bấy giờ cho học siêng trăm cũng vừa.
Lỡ không oan ác chi mà,
Đã tu niệm trước ắt là phúc thêm.
Ví mà nọ có oan khiên,
Nọ đà trì niệm cũng êm lo gì..."
Hay: "Dung con không dạy mai sơ,
Đến khi oan trái bấy giờ ăn năn..."

Phần cuối, là mười công đức thù thắng của người trì kinh, niệm Phật, cùng những câu truyện có thật về sự nhiệm màu của pháp môn niệm Phật, người thành tâm, tín nguyện thì dù có tạo tội ác cũng được tiêu trừ và được đức Phật A Di Đà phóng hào quang tiếp dẫn về thế giới Cực lạc.

Trong *Nhân quả chư kinh trích yếu diễn âm* tác giả Tính Định đã dùng thể thơ dân tộc để diễn bằng chữ Nôm:

"Phật truyền nhân quả chư kinh,
Chọn ra yếu ngữ phân minh ghi lời.
Người nào trí tuệ vẹn mười,
Muôn điều lành cả ấy thời Phật thân.
Nhược bằng Bồ Tát giáng thần,
Từ bi quảng đại trí nhân khoan hòa."

Người có phúc đức hay "các bậc Bồ Tát giáng trần", các ngài đã trồng căn lành, đã tu từ nhiều đời nhiều kiếp, tích

lũy công đức sâu dày nên có những phước báo hơn người. Người có trí tuệ, có lòng từ bi thì cũng giống như Bồ Tát vậy. Hay người đời biết tu tạo công đức, làm nhiều việc thiện thì sẽ được quả báo tốt lành:

"Người nào ngay thẳng thật thà,
Ăn chay giới sát rồi đà sinh thiên.
Người nào tu tạo chùa triền,
Được trùng lâu các ở miền thanh cao.
Người nào làm quán sửa cầu,
Ngựa xe thầy tớ dập dìu vào ra.
Đèn nhiều cúng Phật thắp ra,
Được sinh tinh tú ở tòa thiên cung."

Những việc tu tạo chùa triền, sửa cầu làm quán… không phải ai cũng làm được, bởi người nghèo không có tiền thì làm sao có thể làm quán, sửa cầu… song việc phúc thiện có rất nhiều cách để làm. Đạo Phật coi trọng ở chữ "tâm" chứ không nặng về vật chất, bố thí cho người một bát cơm, thấy người bị nạn mình đến giúp đỡ, an ủi, động viên đó là công đức, thậm trí "ăn chay" cũng được công đức vô lượng:

"Thấy người đói khát ở đâu,
Bây giờ thí một rồi hầu được trăm.
Tu hành nhân kết duyên thâm,
Thí một được vạn phúc thầm ai hay
Cứ rằm mùng một ăn chay,
Được năm trăm kiếp đều nay sang giàu…"

Trong bản diễn Nôm 因果諸經摘要演音/ *Nhân quả chư kinh trích yếu diễn âm*, ngài Tính Định không chỉ trích yếu nội dung ở *Kinh Nhân quả* mà còn bao gồm cả những nội dung, giáo nghĩa thiết yếu ở trong giới luật và kinh điển khác. Như: *Giới sát giải âm*, *Giới tham luận giải âm*, *Khuyên ân ái giải âm*, *Giới bất tri bào thân giải âm*, là thuộc về phần giới luật nhà Phật, phần *Tam ác đạo giải âm* là phần trích từ trong *Kinh Địa tạng*.

"Giới sát" đứng đầu trong năm giới, và mười điều thiện của Phật tử tại gia, cũng là một trong những tội trọng của hàng đệ tử xuất gia. Đoạt mạng sống của chúng sinh gọi là "sát" (giết). Cái quan trọng nhất của con người và tất cả chúng sinh là mạng sống, còn mạng sống thì còn mọi hy vọng và có thể làm nên tất cả, khi mạng sống không còn thì tất cả đều chấm rứt, cho nên Đức Phật đặc biệt coi trọng mạng sống của chúng sinh:

" Người ta sao chẳng lo lường,
Sát sinh hại mệnh dạ thường làm quen.
Mình người mình súc hai tên,
Thịt da hồn phách cùng miền khác chi.
Cùng trong trời đất cùng thì,
Nỡ nào mổ ruột moi tỳ chẳng thương.
Nghĩ rằng khỏi miệng là thường,
Ai ngờ kết đến oan trường về sau.
Cây đao đồng lửa vạc dầu,
Tội kia oan nọ âu sầu biết bao…"
"Bây giờ giới sát giữ mà,
Phát tâm Bồ Tát dạ thường cứu sinh."

Vài nét về tác giả Tính Định và nhóm tác phẩm diễn âm Nôm ở chùa Xiển Pháp của ngài như vừa nêu có thể sẽ chưa đầy đủ, mong rằng chúng tôi sẽ có điều kiện để trở lại vấn đề này trong phần tìm hiểu cấu trúc chữ Nôm mà ông đã sử dụng trong các bản diễn Nôm của mình để độc giả có cái nhìn bao quát hơn về một nhà sư dốc lòng vì công cuộc "tốt đời đẹp đạo" ở thế kỉ XIX./.

T.Đ.V

Chú thích

(1) Bia này đang được lưu giữ tại chùa Đồng Dương phường Đông Mai, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

(2) Vương Thị Hường, *Chùa Xiển Pháp và những cuốn sách Kinh Phật*. *Tạp chí Hán Nôm* số 5 (2013), trang 62-67.

(3) Theo thống kê của Vương Thị Hường, bđd, cho biết: Tổng số kinh Phật mà chùa Xiển Pháp in là 20 cuốn, hiện nay trong Viện nghiên cứu Hán Nôm còn lưu trữ 15 cuốn. Trong số 20 cuốn đó thì có tới 7 cuốn là được diễn âm bằng chữ Nôm, chiếm 1/3 tổng lượng sách được in.

(4) 漢語大藏 經 *Hán ngữ đại tạng kinh*, 電子佛典集成 TI2n0366 001.

Tài liệu tham khảo

[1]. Nguyễn Văn Uẩn: *Hà Nội nửa đầu thế kỷ*. Nxb. Hà Nội, H. 1995.

[2]. Mai Hồng - Nguyễn Hữu Mùi: *Tìm hiểu nghề in của ta qua kho sách Hán Nôm*, *Tạp chí Hán Nôm* số 1 năm 1986.

[3]. 紀念碑記/ *Kỷ niệm bi ký*, ký hiệu N°25223/24 . Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

[4]. 因果諸經摘要演音/ *Nhân quả chư kinh trích yếu diễn âm*, kí hiệu AB.96. Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

[5]. 闡法寺碑記 *Xiển Pháp tự bi ký*. Thực địa tại số nhà 01 ngách 2 ngõ 20 phố Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

[6]. *Vô đề*. Thực địa tại số nhà 01 ngách 2 ngõ 20 phố Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

VĂN BIA *TẠO LỆ* - NHỮNG KHẢO CỨU BƯỚC ĐẦU

VŨ THỊ LAN ANH[*]

Bài viết này bước đầu khái quát về văn bia tạo lệ và nội dung phản ánh của văn bia tạo lệ ở Việt Nam.

1. Khái niệm tạo lệ: *Từ nguyên* định nghĩa về *tạo, lệ* và *tạo lệ* như sau: 皂:差役,古代一種身份,在士以下,服勞役,...後來官府之雜役稱皂隸. (tạo: Sai dịch, một kiểu thân phận thời cổ đại, dưới bậc sĩ, phục vụ cho việc lao dịch.. . sau này, người làm việc tạp dịch ở phủ quan thì được gọi là tạo lệ) 隸, 奴隸, 供賤役的人...後世特旨衙役(lệ, tức là nô lệ,người làm những công việc thấp kém... người đời sau chuyên dùng để chỉ [chân] sai dịch ở nha môn). 皂隸: 奴隸. 左傳襄公十四年: "庶人工商皂隸牧圉皆有親暱以相輔佐也後稱舊時衙門的差役爲皂隸. 明洪武四年規定皂隸公使人服制穿皂盤領彩戴平頂巾結白搭膊帶牌/ Tạo lệ tức là nô lệ. Sách *Tả truyện, Tương công năm thứ 14*: Các hạng thứ nhân với thợ nghề, nhà buôn, tạo lệ với giám ngục đều có quan hệ thân cận, để trợ giúp nhau. Sau gọi những người làm sai dịch ở nha môn thời xưa là tạo lệ. Niên hiệu Hồng Vũ thứ 4 (1371) đời Minh qui định chế độ trang phục cho người đàn ông làm tạo lệ được mặc đồ màu đen quấn vào người, đeo khăn đỉnh bằng, kết thừng trắng buộc vào và mang thẻ bài". *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh giải thích: *Tạo*, tức là người đầy tớ, người hèn hạ. *Lệ*, tức là phụ thuộc, đầy tớ. Kết hợp lại có thể khái quát tạo lệ tức là Người làm công việc phục dịch, đầy tớ.

Lê Quí Đôn trong sách *Kiến văn tiểu lục* ở mục *Chế độ bổng lộc* có dẫn: "Sách *Hoàng triều thông kỷ* chép, thời đại Vĩnh Lạc[1] triều thần đều cho những người tạo và lệ về nhà làm ruộng và bắt họ phải nộp bạc để thay thế cho củi đuốc rau cỏ. Dương Sĩ Kỳ[2] nói: [làm như thế] quan chức và tạo lệ hai bên đều lợi". Như vậy có thể thấy, tạo lệ là từ mà người Trung Quốc cổ đại dùng để chỉ những người làm công việc phục dịch. Vào đời nhà Minh ở nước này, những người làm tạo lệ đã có những qui định về trang phục và chức phận riêng.

Nguồn thư tịch của Trung Quốc và sử liệu của Lê Quí Đôn đã bước đầu cho thấy, khái niệm tạo lệ được lưu hành trong xã hội Trung Quốc thời cổ.

(*) Th.S Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Ở đó, tạo lệ dùng để chỉ địa vị rất thấp trong các giai tầng xã hội. Tuy nhiên, dựa vào di văn Hán Nôm, cụ thể là trên tư liệu văn bia chúng tôi hiện có, thuật ngữ này ở Việt Nam đã bao hàm ý nghĩa nhân văn, cao quí hơn.

Qua khảo sát các tài liệu chính sử ở giai đoạn Lí - Trần của Việt Nam, chúng tôi không nhận thấy có sự ghi chép về vấn đề tạo lệ một cách chính thức. Việc chăm lo cho di tích mới dừng lại ở một vài sự kiện, thi thoảng triều đình ban thưởng cho các vị thần có công và được cấp ruộng đất để dân địa phương chăm lo việc thờ tự chứ không phải là việc làm thường xuyên. Đến giai đoạn Lê sơ, vua Lê Thái Tổ tiếp nối tiền nhân, chính thức xuống chiếu ban bố về việc chăm sóc trông coi di tích khi dẹp tan quân Minh lên ngôi Hoàng đế, đó là tiếp tục giao cho các huyện sở tại làm bản tâu lên để xét cấp việc trông coi di tích: "Mậu Thân, Thuận Thiên năm thứ 1 (1428)… xuống chiếu rằng: "...Những lăng miếu của đế vương và công thần các đời thì cho huyện sở tại làm bản tâu lên để xét cấp cho người quét dọn."(3). Mặc dù thuật ngữ tạo lệ chưa thấy xuất hiện nhưng việc xét cấp thờ phụng di tích đã trở thành một việc làm chính thức thường niên của triều đình nhà Lê.

Trong số 59 văn bia *tạo lệ* mà chúng tôi đã khảo sát(4), đáng chú ý có tấm bia 4 mặt mang tiêu đề 含龍山崇德禪寺 *Hàm Long sơn Sùng Đức thiền tự*, dựng tại chùa Đại Yên, thành phố Hạ Long tỉnh Quảng Ninh, trên văn bia khắc ghi niên đại Vĩnh Tộ thứ 4 (1622) đầu đời Lê Trung hưng đã cho chúng ta biết thông tin liên quan tới việc tạo lệ như sau:"含龍山崇德禪寺跡碑留傳陳朝已有皂隸安立社奉令天子崇佛法.../ Chùa Sùng Đức trên núi Hàm Long theo như bia đá truyền lại, từ đời nhà Trần triều đình đã cho xã Yên Lập làm dân tạo lệ, phụng lệnh vua sùng trọng Phật pháp..."(5) [N° 51599- 51602]. Hay như trên bia trùng tu 古迹名藍重修信施 *Cổ tích danh lam trùng tu tín thí*, khắc đời Vĩnh Thọ (1658-1661) ở chùa Quang Khánh, xã Dưỡng Mông, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương cũng nhắc tới việc vua Trần ban sắc chỉ cho việc tạo lệ phụng thờ Đức Phật tổ Đại thánh Đông Sơn Huệ Nhẫn Từ Giác Quốc sư như sau: "昔陳朝敕旨給壹總爲皂隸洒夫日夜加持誦經焚香祝聖/ Xưa, đời nhà Trần, triều đình có sắc chỉ cấp cho 1 tổng làm tạo lệ, giao sái phu chăm lo quét dọn, ngày đêm chăm chỉ tụng kinh, dâng hương cầu Thánh..."(6). [N° 11789]. Nhưng thật đáng tiếc, cũng như bia N° 51599- 51602, văn bia này không cho biết rõ những sắc chỉ của các vua nhà Trần đã được ban hành cụ thể tại triều đại nào?

Từ những cứ liệu trên văn bia có thể thấy, việc ban cấp cho nhân dân làm tạo lệ để trông coi di tích ở nước ta đã sớm xuất hiện từ thời các vua nhà Trần, cụ thể là vào đời Hậu Trần(7) . Điều này được minh chứng rõ nét khi ngược dòng thời gian, chúng tôi tìm thấy trên bia trùng tu 貝洞聖跡碑記 *Bối Động Thánh tích bi kí* ở chùa Bối Khê xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai, Hà Nội khắc ghi niên hiệu Thái Hòa thứ 11 (1453), thờ vị Thượng đẳng Tối linh Hiển thánh

Khai tiên Đức minh Chân nhân có nhắc đến một chi tiết quan trọng: "後陳祈嗣靈應敕封上等臣國祭給祀民/ Đời Hậu Trần việc cầu đảo tiếp nối linh ứng, sắc phong là Thượng đẳng thần, [liệt vào] hàng quốc tế, ban cấp cho dân chăm lo thờ cúng"[8] [N°25633/34/35/36]. Tuy không nhắc tới hai chữ tạo lệ nhưng đây là tấm bia có niên đại sớm nhất hiện còn mà chúng tôi được biết có ghi việc di tích được ban cấp việc thờ phụng cho một vị thần cụ thể vào một giai đoạn lịch sử được xác định.

Qua số liệu văn bia, chúng tôi nhận thấy giai đoạn Lê Trung hưng và các đời chúa Trịnh là giai đoạn phát triển mạnh mẽ của các văn bia tạo lệ và thuật ngữ tạo lệ lúc này đã trở nên phổ biến. Nhiều sắc phong, lệnh chỉ, lệnh dụ đã được khắc lại trên bia đã sử dụng hai chữ tạo lệ trên tiêu đề.

Cùng trong thời gian này, trong mục *Thể lệ về lễ nghi* sách *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quí Đôn đã nhắc tới việc tạo lệ như sau: "...Từ năm Vĩnh Khánh[9] trở đi, quan văn, quan võ, người có công lao và người ngoại thích, hoặc người vào chầu giảng nghĩa sách, người vào chầu giữ chức tham tụng, bồi tụng, hoặc người do quân công, người siêng năng công việc khi bao phong phúc thần đều được truy phong là đại vương, lập miếu thờ và cấp cho dân tạo lệ..."[10]. Ngoài ra, một số chi tiết về việc ban cấp bổng lộc cho người làm công việc tạo lệ cũng được Lê Quí Đôn nhắc đến cũng chính trong tác phẩm này ở mục *Chế độ bổng lộc*.

Từ những điều vừa trình bày, có thể thấy mặc dù thuật ngữ tạo lệ xuất hiện từ khá sớm ở nước ta nhưng phải sang đến đời Lê Trung hưng và các chúa Trịnh mới chính thức trở nên thông dụng. Lúc này, việc ban cấp bổng lộc cho người có công và giao cho nhân dân sở tại phụng thờ di tích của triều đình đã trở thành một việc làm thường xuyên và được coi trọng như một phong tục tốt đẹp của dân tộc. Đó là lí do khiến hai chữ tạo lệ được ghi nhận trong thư tịch, bi kí.

2. Văn bia tạo lệ

Thời gian gần đây, một số nhà nghiên cứu trong các công trình nghiên cứu của mình có nhắc tới bia tạo lệ nhưng chưa thực sự đi vào nghiên cứu về nội dung của thể loại văn bia này. Trịnh Khắc Mạnh trong *Một số vấn đề về văn bia Việt Nam* khi viết về *Đặc điểm thể loại bi kí* có xếp văn bản bia *Tạo lệ bi kí* ở đền Bạch Mã (Hà Nội) vào thể văn thư tín, công văn hành chính. Trần Thị Kim Anh và Hoàng Hồng Cẩm trong *Các thể văn chữ Hán Việt Nam* cũng xếp bia tạo lệ vào loại văn bia ghi lại các sự kiện quan trọng của nhà nước hoặc địa phương. Nhà nghiên cứu mĩ thuật Chu Quang Trứ trong bài viết *Bia đá, chuông đồng với lịch sử văn hóa dân tộc*[11], có nhận xét như sau: "Bia tạo lệ cho biết thêm một số phương thức của nhà nước chăm sóc các di tích lớn là ban cho dân sở tại một số quyền lợi để họ trông nom ngày di tích của mình."

Qua nghiên cứu nội dung văn bia tạo lệ hiện còn, chúng tôi nhận thấy đây là một thể loại văn khắc trên bia đá ghi chép cụ thể chi tiết về các phương thức của nhà nước, của địa phương liên quan đến việc chăm lo cho các di tích lớn, nơi các đền miếu được triều đình xếp vào loại "quốc lễ" hay "quốc tế" thờ cúng

các vị vua chúa, phúc thần, những người có công lao đặc biệt đối với quốc gia, dân tộc bằng cách ban cho dân sở tại một số quyền lợi để họ có trách nhiệm trông coi ngay chính di tích của mình.

Văn bia tạo lệ khá phong phú về tên gọi, có thể chia làm 2 loại tiêu đề: loại 1, rõ nét nhất là cụm từ tạo lệ xuất hiện ngay ở trên đầu trán bia như: *tạo lệ bi kí, Chiêu Thiền tự tạo lệ bi, Phụng lệnh dụ cung cấp Tam bảo tạo lệ bi kí v.v...* Nội dung những văn bia này từ đầu đến cuối khắc nguyên văn các sắc phong, lệnh chỉ, lệnh dụ, chiếu truyền của các vua Lê, chúa Trịnh v.v... ban cấp cho các di tích. Loại 2, nội dung đề cập đến một số vấn đề như việc bầu Hậu phật, bia ghi chép về tiểu sử, công lao của các vị phúc thần, cuối bia đề cập đến việc di tích được ban cấp việc tạo lệ thì tên bia được ghi theo nội dung bia, kiểu như: *Hậu phật bi kí, Tạo bản quốc thành tổ văn bi, Văn Lãng đình bi, v.v...*

Ngoài ra, trên văn bia tạo lệ còn xuất hiện các thuật ngữ: *Hộ nhi tạo lệ* hay *Thủ lệ* cũng có nghĩa dùng để chỉ chung những người dân đảm đương các công việc chăm lo cho di tích

3. Thực trạng văn bia tạo lệ ở Việt Nam

3.1. Phân bố theo không gian

Theo thống kê mà chúng tôi nắm được đến nay, số lượng văn bia tạo lệ nằm rải rác khắp nơi trên địa bàn 12 tỉnh thuộc vùng đồng bằng và trung du Bắc bộ, từ Vĩnh Phúc đến Ninh Bình, xa hơn nữa là Nghệ An có 1 đơn vị bia. Chúng tôi chưa ghi nhận bia tạo lệ ở vùng Tây Bắc và Hà Tĩnh trở vào. Mật độ tập trung nhiều nhất là ở vùng đồng bằng Bắc bộ, vùng đất mang những đặc trưng tiêu biểu về mặt văn hóa, lịch sử và tôn giáo của Việt Nam trong suốt chiều dài lịch sử. Văn bia tạo lệ được phân bố trên địa bàn 11 tỉnh, thành như sau[12]: Bắc Ninh 13 bia; Hà Nội gồm cả Hà Tây cũ: 20 bia; Nam Định 2 bia; Nghệ An 1 bia; Hưng Yên 2 bia; Hải Dương 16 bia; Vĩnh Phúc 1 bia; Ninh Bình; 1 bia; Hải Phòng 2 bia; Quảng Ninh 1 bia.

Số liệu cho thấy Hà Nội là tỉnh hiện nay đang có nhiều văn bia tạo lệ nhất với 20 văn bia, chiếm tỉ lệ 33%, tiếp đến là Hải Dương với 16 văn bia, chiếm tỉ lệ 27%, rồi đến Bắc Ninh 13 bia chiếm tỉ lệ 22%..., các tỉnh còn lại được phân bố rải rác. Sự hòa quyện của các yếu tố vật chất và tinh thần luôn là tiền đề cho sự ra đời của những di sản văn hóa, trong đó có các tấm bia đá ghi dấu ấn lịch sử rất đặc trưng mà văn bia tạo lệ là một trong số đó.

Kết quả khảo sát văn bản cho thấy ở một số di tích lớn đã có từ 3 đến 10 văn bia khắc vào nhiều thời điểm khác nhau về việc ban lệnh dụ hoặc phân cấp cho dân được làm tạo lệ để trông coi di tích như: chùa Côn Sơn Tư Phúc có 10 bia, chùa Pháp Vũ có 4 bia v.v.... và đó đều là những di tích lớn gắn liền với đời sống văn hóa, tín ngưỡng tâm linh của dân tộc.

3.2. Phân bố theo thời gian

Theo những tư liệu chúng tôi có được, văn bia có nội dung ghi chép về việc tạo lệ ra đời sớm từ thời Lê sơ và nở rộ ở thời kỳ Lê Trung hưng và kéo

dài tới đầu thế kỉ XX. Niên đại của 59 tấm bia tạo lệ đó trải dài trong khoảng hơn 450 năm lịch sử. Trong số đó, có 55 văn bia có niên đại cụ thể, 3 văn bia không ghi niên đại và 1 văn bia có dòng niên đại bị mờ mòn.

- Sớm nhất là bia mang niên hiệu Thái Hòa thứ 11 (1453) đời vua Lê Nhân Tông dựng ở chùa Bối Khê, huyện Thanh Oai, Hà Nội. Bia muộn nhất là bia ghi niên đại Duy Tân thứ 10 (1916) thời Nguyễn ở thôn Châu Khê, xã Thúc Kháng huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

- Các niên đại xuất hiện nhiều nhất trên bia là: Cảnh Hưng (10 bia); Thịnh Đức (5 bia); Vĩnh Tộ, Cảnh Trị, Chính Hòa, Vĩnh Hựu (mỗi niên đại 3 bia); Tự Đức (4 bia), tiếp đến là các niên đại: Hoằng Định, Phúc Thái , Bảo Thái , Duy Tân, Thái Hòa, Dương Hòa, Khánh Đức, Vĩnh Thọ, Vĩnh Trị, Chiêu Thống, Bảo Hưng, Gia Long mỗi niên đại có từ 1 đến 2 bia[13]. 4 văn bia còn lại không ghi niên đại hoặc niên đại bị mờ mòn nhưng căn cứ vào các yếu tố như chữ húy, hoa văn, tên địa danh trên văn bia, chúng tôi đoán định có 3 văn bia mang niên đại thời Lê Trung hưng và 1 bia thời Nguyễn (cụ thể là sau đời Tự Đức). Trong toàn bộ số lượng văn bia tạo lệ hiện có thì nhiều nhất là các bia được khắc vào thời Lê - Trịnh, tức là thế kỉ XVII và XVIII. Đây là thời kì mà Phật giáo và các loại hình tín ngưỡng rất phát triển, các vấn đề bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa tinh thần bắt đầu đi vào ổn định và trên đà hưng thịnh. Sự xuất hiện đồng loạt và phong phú thể loại văn bia này tại các địa phương cũng là điều dễ hiểu.

3. 3. Người soạn bia

Danh tính các vị Tiến sĩ thời Lê - Trịnh tham gia soạn thuật văn bia tạo lệ chiếm số lượng khá đông đảo gồm 15 vị, trong đó có những tác gia nổi tiếng trong lĩnh vực bi kí thời Lê - Trịnh như: Trịnh Cao Đệ, Hồ Sĩ Dương, Dương Trí Trạch, Trần Danh Lâm..., tiếp đến là Cử nhân (2 vị), Giám sinh (3 vị), Tri huyện (1 vị), Thiền sư (1vị)... một số vị giữ chức quan ở trung ương và địa phương.

Ngoài các bia khắc nguyên văn lệnh chỉ, lệnh dụ của triều đình không khắc tên người soạn, thì còn một số văn bia được sáng tác đã không còn lưu lại dấu ấn của người sáng tác, trong đó có cả những văn bia ở các di tích lớn. Đó là một điều đáng tiếc rất lớn đối với các nhà nghiên cứu khi muốn tìm hiểu về trước tác của tiền nhân.

3.4. Đặc điểm hình thức trên văn bia tạo lệ

Tiếp thu truyền thống cũ, nghệ thuật trang trí trạm khắc trên văn bia tạo lệ vẫn giữ được nhiều nét tiêu biểu của nghệ thuật trạm khắc thời Lý - Trần và Lê sơ với hình rồng là tiêu biểu. Phong cách thể hiện thường là "lưỡng long chầu nhật hay chầu nguyệt" tuy bắt đầu có những cách điệu theo xu hướng dân gian hóa. Hoa văn trang trí trên văn bia tạo lệ là hoa lá gần gũi với dân gian. Từ thời kỳ Lê Trung hưng trở đi xuất hiện nhiều bia không có hoa văn trang trí, bia tạo lệ cũng như vậy. Về kiểu chữ: là kiểu chữ Khải khắc chân phương, rõ nét, do hầu hết các tấm bia được đặt tại các di tích quan trọng, khắc sắc lệnh của triều đình nên chữ khắc trên bia rõ đẹp, cách trình bày bố cục văn bản trang

trọng. Số lượng chữ trên văn bia cũng vừa phải, thường khoảng từ 400 đến 1200 chữ. Chỉ có 2-3 bia có từ 2 mặt trở lên với số chữ khoảng 3000 chữ. Chữ khắc trên bia tạo lệ hầu hết là chữ Hán. Chữ Nôm chỉ được dùng để ghi tên các thửa ruộng, cũng không có những tự dạng đặc biệt, một số tấm bia có lệ kiêng húy. Trên một số tấm bia còn khắc cả bài minh ca tụng công đức hay nói về ý nghĩa của việc tạo lệ.

4. Nội dung phản ánh trên văn bia tạo lệ

Vấn đề bia tạo lệ vốn chưa được đề cập đúng giá trị của nó trong việc nghiên cứu văn hóa lịch sử giai đoạn trung đại. Bài khảo cứu này bước đầu khái quát những nội dung cơ bản chính yếu được khắc ghi trên những văn bản hiện còn như sau:

4. 1. Văn bia tạo lệ và các sử liệu có liên quan.

4.1.a. Nội dung khắc lệnh chỉ, lệnh dụ:

Trong quá trình nghiên cứu về văn bia Việt Nam, Trịnh Khắc Mạnh cho rằng "...Thể văn thư tín, công văn hành chính được khắc trên bia đá đã có từ thế kỉ XIV với những nội dung ghi chép về ruộng đất hoặc khắc lại sắc chỉ của nhà vua. Từ thế kỉ XV thể văn này được khắc trên đá hết sức phong phú về nội dung và đa dạng về chức năng... "(14). Dựa trên cơ sở đó, chúng tôi đã khảo cứu được trong số 59 bia tạo lệ có 07 văn bia có nội dung khắc nguyên văn các tờ lệnh chỉ, lệnh dụ của các vua Lê, chúa Trịnh ban cấp cho các địa phương được làm dân tạo lệ. Tất cả những tấm bia này đều được dựng ở các di tích lớn trong lịch sử được xếp vào hàng *Quốc tế* như đền thờ Cổ Loa, đền Côn Sơn - Kiếp Bạc hay đền Sĩ Nhiếp...

Kết cấu của một lệnh dụ gồm: phụng sao lại sắc phong, lệnh chỉ của các vua chúa ban cấp cho nơi được ban cấp làm dân tạo lệ; các hạng mục được miễn trừ; trách nhiệm của quan lại địa phương; cuối cùng là dòng niên đại, ví dụ tiêu biểu trên văn bia 皂隸法雨寺碑 *Tạo lệ Pháp Vũ tự bi* ở chùa Pháp Vũ: "敕上福縣上福嘉福宏福等社為有法雨寺原古跡大名藍國祷民求顯有靈應應許係遞年表牌須知丁屬祭試選券[](15) 籌錢陂池市土并培築築立官堤路及搜差各役准為三寶以供奉事重佛道壽國脈如奉差官等衙門宜奉卻不得擾捉欽此.盛德三年四月十二日/ Sắc chỉ ban cho các xã Thượng Phúc, Gia Phúc và Hoằng Phúc của huyện Thượng Phúc, vốn có chùa Pháp Vũ là nơi địa danh lam cổ tích. Nước đảo dân cầu, đều có linh ứng tỏ rõ. Cho phép hàng năm các hạng mục như đinh lệ, biểu bài nghi thức cúng tế, các khoản tiền khoán,[ ], thẻ bài, ao chuôm, đất chợ cùng với các công việc đắp đê, làm đường và các công việc sưu sai, chuẩn cho miễn trừ để lo việc ở Tam bảo. Việc chăm lo thờ cúng long trọng cũng là để tỏ lòng trọng thị với đạo Phật, khiến cho vận nước vững bền. Các quan chấp hành mệnh lệnh ở các nha môn đều phải tuân theo đó mà miễn trừ không được gây nhũng nhiễu. Khâm thử! Ngày 12 tháng 4 năm Thịnh Đức thứ 3 (1655)"(16) [N° 7864].

Các tờ lệnh dụ được khắc lại trên bia khác cũng có kết cấu tương tự.

Niên đại được ghi lại trên những tấm bia tạo lệ là những bằng chứng lịch sử chân xác cung cấp tư liệu cho các nhà nghiên cứu đối với việc tìm hiểu về các văn bản hành chính trong thời Lê - Trịnh. Nội dung các tờ lệnh dụ có thể coi như là chuẩn mực của một văn bản công văn hành chính, thể hiện rất rõ tính quan phương trong việc ban bố các văn bản hành chính của triều đình phong kiến.

4.1.b. Khắc ghi về lai lịch di tích, tiểu sử, hành trạng của các nhân vật lịch sử

Ngoài các văn bia khắc nguyên văn các lệnh dụ, lệnh chỉ của vua Lê chúa Trịnh, các tấm bia còn lại đều được trình bày theo phương thức khắc lệnh dụ xen kẽ với nội dung của văn bia. Một nguyên mẫu chung đó là mô tả về di tích, mô tả về hành trạng, tiểu sử xuất thân của nhân vật được dân suy tôn làm danh nhân, phúc thần sau đó có nhắc đến các mốc lịch sử mà di tích đã được ban cấp tạo lệ. Có 1 tấm bia khắc lại nguyên ngọc phả của một vị thần có công như tấm bia *Vô đề* niên hiệu Tự Đức thứ 13 (1860) dựng ở đình thôn Nghĩa Dũng xã Đại Đông huyện Tứ Kì, tỉnh Hải Dương, [N° 32349].

Văn bia tạo lệ mô tả rất rõ về cảnh đẹp của các di tích, lai lịch tên gọi của chùa. Bia 昭禪寺皂隸碑記 *Chiêu Thiền tự Tạo lệ bi kí* do Tiến sĩ Nguyễn Văn Trạc soạn, ghi: "Đất phúc cõi thiêng duy chỉ có chùa Chiêu Thiền là bậc nhất. Vì có điềm tốt rõ rệt nên gọi là "Chiêu", đây là nơi sinh ra Thiền sư Đại thánh, nên gọi là "Thiền"... Quả là danh lam đệ nhất, thế gian ít có chùa nào sánh kịp"[17] [N° 432/433].

Hay trong bia 后佛碑記 *Hậu phật bi kí* đặt tại chùa Diên Ứng xã Khương Tự huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh ghi: "延應寺京北古名藍也其寺在超類縣姜寺社地頭相傳佛母佛子出世最靈從來國禱民祈屢有顯應其本社整辦香燈歲時奉事累奉令旨許為皂隸.../ Chùa Diên Ứng là danh lam thắng cảnh đẹp của vùng Kinh Bắc. Ngôi chùa nằm ở đầu xã Khương Tự huyện Siêu Loại. Tương truyền đó là nơi Phật Mẫu, Phật tử xuất thế, rất đỗi linh thiêng. Trước giờ, cầu đảo việc nước, việc dân đều vô cùng hiển ứng. Bản xã chỉnh biện đèn nhang, bốn mùa chăm lo việc thờ phụng, nhiều lần vâng lệnh chỉ ban cho làm Tạo lệ"[18] [N° 2762] v.v... Đây là những tư liệu quí để bổ sung thông tin giúp cho người dân ở các di tích hiểu rõ hơn về lai lịch, xuất xứ tên gọi và giá trị lịch sử của di tích địa phương mình hiện đang sở hữu, từ đó mà có thái độ ứng xử cho phù hợp.

Có một số lượng không nhỏ các văn bia ghi chép tiểu sử, hành trạng, công lao của các nhân vật lịch sử thờ ở các di tích được ban cấp tạo lệ, các thông tin được khắc lại chi tiết trên những trang sử đá kể lại những câu chuyện lịch sử từ các bậc vua chúa như An Dương Vương, Quốc sư Từ Đạo Hạnh, Không Lộ, Sĩ Nhiếp... cho đến những vị quan thanh liêm có công đóng góp công đức xây dựng chùa, cứu giúp nhân dân khi gặp thiên tai, đói kém được nhân dân suy tôn thờ phụng. Bia 造本國聖祖文碑 *Tạo bản quốc thánh tổ văn bia* ở đền Sĩ Nhiếp ở tỉnh Bắc Ninh ghi về tiểu sử của Nam Giao học tổ Sĩ Nhiếp như sau:

"嘗拜觀國史外紀乃知聖王初魯國汶陽之人也自少時遊學漢京從穎川劉先生治左氏春秋爲之主解先舉孝廉循尚書郎後舉茂才除巫陽令尋遷太守封隴度亭迨夫爲南川刺史也中國士人番皆歸附保全四境,威震百蠻/ Thường xem phần ngoại kỉ trong Quốc sử mới hay Thánh Vương là người đất Vấn Dương của nước Lỗ, từ nhỏ ông được đi du học ở Kinh sư nhà Hán, theo học thầy họ Lưu, chuyên trị sách *Tả Thị Xuân Thu*, chú giải cẩn thận, rõ ràng. Thi đậu Hiếu liêm được bổ chức Thượng thư lang, sau lại thi đỗ khoa Mậu Tài, làm quan ở Vu Dương, sau lại chuyển giữ chức Thái thú, được phong tước Long Độ Đình hầu, sau đến Nam Châu làm Thứ sử. Các bậc sĩ nhân trong nước đều qui về, ông bảo toàn được bờ cõi, uy danh vang muôn nơi..."(19). [N° 2779/2780].

Những dòng thông tin bổ ích về tiểu sử của các nhân vật lịch sử như thế này có thể coi là những tư liệu rất đáng tin cậy trong việc bổ sung lai lịch về họ mà trong thư tịch sách vở còn thiếu khuyết.

4.1.c. Về việc ban cấp ruộng đất

Có khá nhiều văn bia đề cập đến vấn đề sở hữu ruộng đất do triều đình ban cấp cho các nhân vật lịch sử và giao cho dân địa phương đảm đương việc tạo lệ.

Lịch sử ghi nhận, mùa hạ năm 1428 khi Lê Thái Tổ lên ngôi, người nhanh chóng cho lập sổ ruộng đất, thực hiện chính sách ban thưởng cho các công thần. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đã ghi rõ về chiếu chỉ của vua Lê Lợi đối với việc các hạng được miễn thuế khóa, sưu dịch để chăm lo cho di tích như sau: "Mậu Thân, Lê Thái Tổ Cao Hoàng đế, năm Thuận Thiên thứ 1 (1428) Lê Lợi lên ngôi ở Đông Đô. Quốc hiệu Đại Việt. Đại xá, ban chiếu cho trong nước. Tha hẳn 2 năm điền tô và các thứ thuế vàng bạc, đầm nước, đồi nương và bãi dâu. Nhân dân từ 70 tuổi trở lên được miễn sai dịch. . . Những nhà nào có người đi lính thì một suất trong nhà ấy được miễn sưu dịch. Phàm lăng tẩm các đế vương và đền thờ, phần mộ công thần các triều đại trước đều được tùy số cần mà cắt người làm việc quét tước"(20). Đây là một quyết sách hoàn toàn đúng đắn thể hiện sự quan tâm sâu sắc và kịp thời của triều đình đối với người có công. Việc ban thưởng ruộng đất cho các di tích có ý nghĩa lớn lao trong việc ổn định đời sống nhân dân, giải quyết tình trạng không có ruộng đất nhằm tăng gia sản xuất để chăm lo thờ phụng hương hỏa của tổ tiên, giữ gìn di tích.

Sang đến thời Lê Trung hưng chính sách ban thưởng này đã không còn được trọng hậu như trước do những biến động về chính trị, đất nước bị chia cắt thành Đàng Ngoài và Đàng Trong. Ở Đàng Ngoài ruộng đất công của nhà nước ngày càng bị thu hẹp. Chúa Trịnh phải bỏ phép *Lộc điền* và giảm bớt ruộng đất của các công thần, cơ quan. Nhưng việc ban cấp ruộng Tam bảo làm ruộng hương hỏa để chăm lo việc tế tự vẫn được duy trì. Bia 興造神光寺碑記 *Hưng tạo Thần Quang tự bi kí* do Tiến sĩ Đặng Phi Hiển soạn vào đời Lê Thần Tông ghi rõ số ruộng đất được ban cấp cho dân để chăm lo di tích thờ Pháp sư Không Lộ như sau: "一所三寶

田唐度處田十四畝准為香油本寺耕種以奉祭祀在本縣芝封社/ Một thửa ruộng Tam bảo ở xứ Đường Độ rộng 14 mẫu, chuẩn cho làm ruộng đèn nhang, do bản thôn canh tác để chăm lo việc thờ phụng, tế lễ tại xã Chi Phong của bản huyện."[21] [N° 2315].

Đất của một số thôn xóm và bộ phận ruộng đất công làng xã được chuyển đổi thành đất tạo lệ của nhà nước. Dân ở đây cày ruộng nộp thuế trực tiếp cho cơ quan địa phương. Chính điều này đã tạo nên những mập mờ trong việc sở hữu ruộng đất, đất đai điền sản dễ rơi vào tay những người có thế lực. Đặc biệt là các công hầu, khanh tướng, các vương phi, cung phi, cung tần có mối quan hệ mật thiết với triều đình v.v... Trong giai đoạn đời Lê Trung hưng, điều này được thể hiện khá rõ nét, đã có tới 7 văn bia tạo lệ nhắc tới việc những phi, tần sở hữu số điền sản lớn, nay đem trích một phần ruộng đất mà mình sở hữu giao cho các di tích để công việc này được nối dài. Ngoài ý nghĩa phục vụ cho di tích, những người này còn có mong muốn tiếng tăm của mình được vẻ vang và điều quan trọng nhất là họ muốn việc hương hỏa của chính bản thân mình sẽ được bền vững. Bia 本寂寺福田碑 *Bản Tịch tự phúc điền bi* ghi việc: "王府文母[]姓陳氏乃山南義興府天本縣之望族也...適見寺娓恭敬來[陳]寺田等因慈念[][]恆善心擴充乃發內庫好錢精銀造還本寺田土各所開來[] 等物仍再付亭輪社梁舍村遞年留傳耕種如舊永為本寺供養資盛香火之物 / Vương phủ Văn mẫu họ Trần người thuộc dòng dõi hoàng tộc ở huyện Thiên Bản phủ Nghĩa Hưng trấn Sơn Nam... Gặp đúng khi vãi chùa cung kính tiến ruộng nên lòng từ thiện rộng mở, bèn phát của riêng số bạc tinh mua về các thửa ruộng rồi giao cho thôn Lương Xá xã Đình Luân hàng năm thay phiên nhau canh tác như cũ, làm của hương hỏa cúng dường vào bản chùa mãi mãi..."[22] [N° 5529].

Từ lý do sở hữu ruộng đất không rõ ràng, việc thuế má nộp tại địa phương mập mờ đã dẫn đến các việc tranh chấp, kiện tụng, so bì hơn thiệt. Một số văn bia còn ghi lại các tờ khải trình của một số địa phương dâng lên chúa Trịnh được tạo lệ nhưng không có số ruộng đã phải nộp thuế nhầm, hay phải phục dịch cho di tích mà không được miễn trừ sưu thuế, sau đó triều đình phải đứng ra phân biện đúng sai, những sai quan và đương sự có hành động sai trái cũng đều nhận hình phạt hợp lí. Tiêu biểu là bia 啓論官屯田碑記 *Khải luận quan đồn điền bi kí* tại chùa Côn Sơn khắc năm Cảnh Hưng thứ 24 (1763) [N° 18789].

Chính sách ruộng đất ban cho di tích chăm lo việc tạo lệ đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận, đó là: giúp người dân có công ăn việc làm, được miễn giảm thuế khóa. Đặc biệt là việc giao cho quan địa phương trưng thu thuế má, đất đai, chỉ huy việc trông coi di tích đã tạo nên sự gắn bó mật thiết giữa chính quyền và nhân dân. Trên cơ sở đó nhà Lê đã xây dựng được hệ thống quan lại, tay sai đắc lực trợ giúp việc cai trị của chính quyền đến tận làng xã. Tuy nhiên, văn bia tạo lệ cũng cho thấy rất rõ một số nhược điểm bất cập trong việc ban phát bổng lộc thuộc sở hữu cá nhân trong vấn đề ruộng đất,

chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này trong một chủ đề khác.

4.2. Một số đặc quyền ban cấp cho việc tạo lệ

Để thực hiện ban cấp cho dân tạo lệ được hưởng thụ các quyền lợi khi đảm đương việc trông coi di tích trọng yếu, chính quyền nhà Lê - Trịnh đã giao cho nhân dân tại di tích đó các đặc quyền cụ thể để họ có thể yên tâm hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình đối với nhà nước. Đó là những hạng mục trực tiếp liên quan đến lợi ích hàng ngày của người dân, điều đó khiến người dân vô cùng cảm kích, tự hào và nâng cao tinh thần trách nhiệm của mình đối với di tích. Chẳng thế mà trên bia *Chiêu Thiền tự tạo lệ bi* đã nhận xét: "Xem lời dụ trên đây, thấy rõ lòng nhân của vua thật lớn lao, ơn đức của chúa thật rộng! Một lệnh chỉ ban ra bao hàm trăm công đức!".

4.2. a. Miễn thuế khóa

Tiếp nối chủ trương miễn thuế khóa, khoan sức dân của vua Lê Thái Tổ, các triều đại vua Lê tiếp sau này mỗi khi vua lên ngôi đều có chiếu chỉ miễn thuế khóa cho nhân dân. Hầu hết các văn bia tạo lệ đều nhấn mạnh đến hạng mục được miễn trừ này. Các loại thuế được miễn ở đây là thuế ruộng, thuế nhà ở v.v... những thứ thường hay bị đánh thuế nặng nề vào túi tiền của nhân dân, nay nhờ có việc trông coi di tích mà mọi việc đã đổi khác. Bia 皂隸碑記 *Tạo lệ bi kí* ở đền Bạch Mã phố Hàng Buồm ghi rõ: "Hàng năm tiền thuế nhà, ...đều tha cho." Hay lệnh dụ trên bia này còn nhấn mạnh một chi tiết khá thú vị rằng: "Trâu bò làm lễ tế tự tại đền miễn không phải kính biếu cái thủ". Bia *Vô đề* khắc năm Cảnh Hưng thứ 24 (1763) do Trần Danh Lâm soạn ở lăng Sĩ Nhiếp huyện Thuận Thành ghi: "永盛七年六月初三日令諭許爲皂隸民量取社内税錢柒拾二 貫五陌奉事各禮以昭敬意/ Ngày mồng 3 tháng 6 năm Vĩnh Thịnh thứ 2 (1706), lệnh dụ cho phép dân tạo lệ được lấy số tiền thuế trong xã cả năm với số tiền là 72 quan 5 mạch tiền cổ để chăm lo phụng sự các lễ lạt để tỏ rõ lòng thành kính"(23). [N° 2772].

Hay như bia 令諭皂隸碑記 *Lệnh dụ Tạo lệ bi kí* ở chùa Côn Sơn Tư Phúc thì còn ghi rõ lệnh dụ của triều đình thông cảm với nỗi khổ của thuế má đối với nhân dân vào năm Đinh Tị rằng: "Do xã của các ngươi từ xưa đã được phê chuẩn làm Tạo lệ ở chùa Côn Sơn, trong đó được trừ thuế dung 59 quan tiền, 198 bát gạo, gộp cả số ruộng Tam bảo để thờ phụng. Còn thiếu tô dung cả năm, tổng cộng là 220 quan 8 mạch 4 văn tiền cổ, 280 bát gạo, lúa 4 hộc, 3 thăng, 6 bát, 1 lẻ. Nay lại phê chuẩn cho trừ hết để thờ tự và tu sửa các hạng của chùa...."(24) [N° 18795]. Cách miễn thuế má giúp dân ở đây có thể được xem là một cách làm tiến bộ vừa có ý nghĩa giảm áp lực quản lí di tích cho quan lại triều đình, lại vừa tạo ra ý thức trách nhiệm cho người dân tại di tích họ sở hữu. Đây quả là một bước tiến vượt bậc trong việc quản lí và chăm lo tới đời sống nhân dân của các vua chúa thời xưa.

4. 2. b. Miễn sưu sai tạp dịch

Đây là hạng mục được miễn chính thức trong tất cả các lệnh dụ, chiếu chỉ được khắc trên văn bia tạo lệ. Các việc sưu sai tạp dịch cụ thể là: việc đắp đê, làm đường, tu sửa cầu cống, đi lính... để khoan thứ sức dân, tập trung chăm lo cho di tích. Những hạng mục được miễn trừ này cũng liên quan thiết thực tới đời sống hàng ngày của người dân, dân được hưởng đặc quyền từ những sắc chỉ, lệnh dụ được ban bố.

Đối với các di tích tầm cỡ quốc gia, trên bia tạo lệ ghi rất rõ các hạng mục, số tiền được miễn trừ, số sai dịch được miễn trừ. Bia 造 本 國 聖 祖 碑 文 *Tạo bản quốc Thánh tổ văn bi* tại đền thờ Sĩ Nhiếp ghi: "戊辰年工奉令旨許本村拾捌人爲洒夫除季錢幷搜差各役應務本祠 / Vào năm Mậu Thìn cung phụng lệnh chỉ cho phép 18 người của bản thôn làm Sái phu, trừ tiền quí và các việc sưu sai tạp dịch để phục vụ các công việc ở bản đền"[(25)]. [N° 2749]. Hay như trên bia 后 佛 碑 *Hậu phật bi* tại chùa Diên Ứng, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh ghi cụ thể tới từng đối tượng được miễn trừ cụ thể là 50 suất, tới đối tượng là các Cai quan và cả Quan nha môn: "遞年培築築立堤路户分亭門搜差各役量𢆥五拾率共奉差與所該及各衙門一遵奉𢆥 / Hàng năm việc đắp đê, làm đường, phân chia cửa đình và các công việc sưu sai được miễn trừ 50 suất. Những người phải lo việc cùng các Cai quan và các Nha môn nhất loạt đều tuân theo đó mà miễn trừ"[(26)]. [N° 2762].

Đối với các di tích ở địa phương thờ người có công thì việc ban cấp tạo lệ cũng được thực hiện chu đáo, cụ thể tới tận thân nhân của người đó, nhằm phân chia rõ trách nhiệm cho từng đối tượng để việc chăm sóc di tích đạt hiệu quả. Bia 令 諭 *Lệnh dụ* khắc năm Khánh Đức thứ 2 (1650) còn ghi rõ về các hạng mục mà người dân ở xã Đại Bái huyện Gia Định được chuẩn cấp để chăm lo thờ phụng cho Đô đốc Nguyễn Công Hiệp là một người có công cung tiến cho thôn 2 sào đất làm đình và 10 mẫu ruộng nghĩa điền như sau: "准給本貫嘉定縣大拜社兵軍民逐項幷社内官田租給賜世業彼池市渡及諸税額各等項田盡數准爲皂隷仍許親父海陽處承政使忠禮侯阮公慎監守遞年至期收[]税幷各禮錢米分與眾子等分應作忌臘四時八節如儀留傳永爲香火祀事/ Chuẩn cấp cho dân quê là xã Đại Bái huyện Gia Định gồm các hạng binh, quân dân, cùng số ruộng quan điền trong xã, và số ao, chợ, bến đò cùng với các hạng thuế, các hạng ruộng cho làm tạo lệ. Cho phép cha ruột là Nguyễn Công Thận giữ chức Tán trị Thừa chánh xứ Hải Dương tước Trung Lễ hầu chăm lo gìn giữ, hành năm đến kì thì nhận số tiền thuế và số tiền các lễ lạt cùng với gạo, giao cho các con lo việc giỗ chạp 4 mùa 8 tiết theo đúng như nghi thức."[(27)]. [N° 4650].

Thông qua những dẫn chứng về việc miễn trừ về các khoản sưu sai tạp dịch, miễn các hạng mục công việc công ích trong đời sống hàng ngày có thể thấy chính quyền vua Lê đã rất sát sao tới việc bảo tồn di tích bên cạnh việc quan tâm tới quyền lợi, đời sống của nhân dân. Người dân được hưởng lợi từ di tích ắt sẽ chăm lo tới di tích một cách tốt

nhất. Đó chính là tinh thần được thể hiện quán xuyến trong tư tưởng coi trọng đời sống vật chất và tâm linh thời kỳ này.

4.2.c. Vai trò của quan lại địa phương trong việc trông coi di tích

Có một điểm chung xuyên suốt trong nội dung các văn bia tạo lệ đó là vai trò của các cấp chính quyền và quan lại địa phương sở tại gắn liền với những ràng buộc về trách nhiệm. Điều này thể hiện một cách có hệ thống sự phân cấp về quản lí trong thời Lê Trung hưng. Nhà nước không thể ôm đồm việc quản lí mà chia nhỏ và phân cấp trách nhiệm. Hơn ai hết, quan lại địa phương là người sinh sống tại địa phương cũng sẽ am hiểu về phong tục tập quán, thói quen sinh hoạt cũng như tính cách của người dân địa phương mình hơn cả, điều này quả thật "nhất cử lưỡng tiện"! Trong các lệnh dụ được ban ra thường ghi rất rõ: "Hàng năm sai quan đến chăm lo việc tế tự". Bia 恭刊令諭奉事碑 *Cung san Lệnh dụ phụng sự bi* mang niên đại Vĩnh Trị thứ 1 (1676), còn ghi lại thế này: "... 應許隴廛村為守隸遞年春祭已有府縣官應祭止有夏秋冬三時并正旦節三日祭禮仍量取村內季錢共古錢拾七貫壹陌准為奉事各節間或殿廟及祭器等物件如有朽弊許謹啓聞差官修理應作以昭敬意.../ Cho phép dân thôn Lũng Chiền làm thủ lệ, hàng năm dịp tế Xuân thu đã có quan phủ huyện chăm lo, còn Hạ, Thu, Đông và 3 ngày tết Nguyên đán thì bản thôn phải lo liệu trong đó đồ tế khí ở điện miếu bị hư hại thì cho phép trình tờ khải lên trên để sai quan chăm lo tu sửa lo liệu mà tỏ lòng thành kính!"[28] [N° 2785]. Từ đây có thể thấy, quan lại địa phương cũng đã bị ràng buộc một số trách nhiệm nhất định đó là bắt buộc phải chăm lo di tích chu đáo, khi xảy ra các vấn đề hư hại đồ tế khí thì được phép dâng khải lên quan trên chờ xử lí.

Một thực tế đã nảy sinh là trong suốt quá trình thực thi mệnh lệnh trông coi di tích của triều đình, có những luật định đã trở nên lạc hậu bị các quan nha môn gây phiền toái, hoặc do lệnh chỉ của nhà vua có điều không phù hợp lúc này dân cũng được phép dâng khải trình lên quan trên xem xét bổ sung định lệ để phù hợp với tình hình thực tế. Điều này cũng đã trở thành nguyên tắc dựa trên mệnh lệnh của triều đình và được sách *Đại Việt sử kí toàn thư* nhắc tới : "Ngày 26 tháng 2 năm Thuận Thiên thứ 2 (1429), ra lệnh chỉ cho đại thần và các quan Hành khiển: Nếu thấy các điều kiện của trẫm có điều gì bất tiện cho việc quân, việc nước, hoặc các việc sai dịch không hợp lí, hoặc thuế khóa nặng nề, hoặc có việc tả dâm bạo ngược thì tâu xin sửa lại."[29].

Bia 法殿敕令 *Pháp điện sắc lệnh* khắc năm Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717) ở điện Chính Pháp xã Cổ Loa, huyện Đông Anh, Hà Nội ghi lại: "Lệnh ban đến nay đã lâu có nhiều điều thủ cựu nên bị các nha môn quấy nhiễu khiến bản xã gặp khó khăn trong việc phụng thờ. Kính xin chỉ dụ chuẩn cấp cho nguyên như trước để việc thờ phụng được thuận lợi, làm bền quốc mạch!"[30] [N° 2589]. Như vậy là có thể thấy rõ sự liên kết, quán xuyến giữa các cấp chính quyền và

nhân dân trong việc bảo vệ di tích rất chặt chẽ. Ở đây rõ ràng có sự thông tin và phản hồi giữa người dân với chính quyền các cấp rất chu đáo. Đây cũng là điều mà các cấp quản lí văn hóa ngày nay đáng ghi nhận và học hỏi từ lịch sử.

4.2.d. Trách nhiệm cụ thể nếu không làm tốt công việc được giao

Trên văn bia tạo lệ đều còn ghi lại rất rõ những ràng buộc về mặt chính quyền, luật pháp của đôi bên nếu như chính quyền và nhân dân cố ý không tuân thủ đúng những điều đã đặt ra trong luật định. Trước hết, đối với việc thờ cúng phải theo đúng lễ nghi, không được làm sai, làm quá hoặc không tuân theo. Bia 后佛碑記 *Hậu phật bi kí* [N° 2762] ghi rõ: "Việc tế lễ Hậu phật phải theo đúng những điều đã ghi trong giao ước" đây là điều khoản bắt buộc thường thấy ghi lại trên bia. Kế đến là thái độ thừa hành của quan lại địa phương, đặc biệt nhấn mạnh đến vấn đề không được sách nhiễu, làm phiền hà đến nhân dân của quan lại các cấp. Bia 皂隸碑記 *Tạo lệ bi kí* ở đền Bạch Mã phố Hàng Buồm ghi rõ: "Các người thừa hành và các Nha môn phải tuân theo, kẻ nào làm trái sẽ có phép nước. Nay ra lệnh!". Bia 恭刊令諭奉事碑 *Cung san lệnh dụ phụng sự bi* ghi: "quan viên sở tại và quan ở các nha môn trong việc miễn trừ không được gây phiền nhiễu. Người nào chống lại thì bị trị tội."[31] [N° 184-191]

Phần còn lại là những lời giao ước đề cao tinh thần trách nhiệm của chính bản thân người dân tại các di tích do mình đảm trách. Bia 法殿敕令 *Pháp điện sắc lệnh* nhắc việc giao ước sẽ bị phạt nếu ý thế không tuân theo: "Phụng sai quan các nha môn, hàng năm phải vâng phụng chuẩn theo các hạng phu dịch, không được nhũng nhiễu. Từ nay về sau, người trong xã phải tuân theo tục cũ, nếu ỷ thế không thuận theo; lại tố cáo gian lận, điều tra ra sẽ bị phạt"[32] [N° 2589].

Qua đây có thể thấy rằng, đã có một sự nhất quán xuyên suốt trong các cấp quản lí từ nhà nước tới địa phương và nhân dân. Mọi người đều có những trách nhiệm cụ thể rõ ràng. Trách nhiệm đi đôi với quyền lợi là thông điệp mà triều đình muốn gửi gắm tới người dân địa phương khi đảm đương nhiệm vụ tạo lệ di tích.

Kết luận

Qua những nghiên cứu bước đầu cho thấy, bia tạo lệ là một hệ thống văn bia chứa đựng những giá trị tư liệu lịch sử phong phú và đáng trân trọng. Những kinh nghiệm về phương thức nhà nước và nhân dân cùng làm trong việc quản lí di tích cho đến ngày nay vẫn còn giữ nguyên tính thời sự. Những người làm công tác quản lí di tích có thể tham khảo cách quản lí văn minh từ lịch sử trong việc bảo tồn những chứng tích lịch sử còn hiện hữu, trong lúc sự xâm hại của các yếu tố ngoại lai đang trở thành vấn đề cấp thiết của toàn xã hội ngày nay./.

V.T.L.A

Chú thích

(1) Vĩnh Lạc: niên hiệu Minh Thành Tổ (1403-1425).

(2) Dương Sĩ Kỳ: người đất Thái Hòa nhà Minh, khoảng năm Vĩnh Lạc làm quan Tả xuân phường đại Học sĩ.

(3) *Đại Việt sử kí toàn thư*, tập II, bản kỉ toàn thư, quyển X, kỷ nhà Lê, Nxb. KHXH, H, 1998, tr.293.

(4) Xin xem: Vũ Thị Lan Anh (V.T.L.A), "Danh mục bia có nội dung ghi chép việc Tạo lệ tại Viện nghiên cứu Hán Nôm", *Thông báo Hán Nôm học*, 2014.

(5,6) V.T.L.A dịch.

(7) Nhà Hậu Trần (1407-1413)

(8) V.T.L.A dịch.

(9) Vĩnh Khánh (1729-1732), niên hiệu vua Lê Duy Phường.

(10) Lê Quí Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Nxb. Trẻ, tái bản, H, 2012, quyển 1, thể lệ về lễ nghi, tr.82.

(11) Xin xem: Viện Nghiên cứu Hán Nôm, *Thông báo Hán Nôm học*, Nxb. KHXH, H. 1996, (tr433-446).

(12) Đơn vị tính chúng tôi đã qui đổi theo thời điểm hiện tại.

(13) Chi tiết thống kê các niên đại xin xem Vũ Thị Lan Anh, *Thông báo Hán Nôm học*, 2014.

(14) Trịnh Khắc Mạnh, *Một số vấn đề về văn bia Việt Nam*, Nxb. KHXH, H. 2008, tr.162.

(15) Những chỗ đánh dấu [ ] để thể hiện trên văn bản chữ bị mờ.

(16) V.T.L.A dịch.

(17) Tham khảo từ bản dịch trong *Tuyển tập Văn bia Hà Nội*, Nxb. KHXH, H.1978, tr. 101

(18,19) V.T.L.A dịch.

(20) Xem *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Nxb. Giáo dục, H, 1998. *Chính biên*, quyển thứ XV, tập 1, tr.838, 839.

(21,22,23) V.T.L.A dịch.

(24) Tham khảo từ bản dịch *Di sản Hán Nôm Côn Sơn- Kiếp Bạc- Phượng sơn*, tr. 256.

(25,26,27,28) V.T.L.A dịch.

(29) *Đại Việt sử kí toàn thư*, tập 2, kỷ nhà Lê, Nxb. KHXH, H. 1998, tr.299.

(30) Tham khảo từ bản dịch cuốn *Tuyển tập văn khắc Hán Nôm Thăng Long*, tr.660.

(31) Tham khảo từ bản dịch *Tuyển tập văn bia Hà Nội, sđd*, tr. 45.

(32) Xem chú thích như số 30.

Tài liệu tham khảo

+ Tiếng Trung Quốc:

[1] 辭源, 商務印書館,北京, 2002 年

+ Tiếng Việt:

[2] Đào Duy Anh, *Hán Việt từ điển*, Nxb. KHXH, H.1996.

[3] Trần Thị Kim Anh và Hoàng Hồng Cẩm, *Các thể văn chúc Hán Việt Nam*, Nxb. KHXH, H. 2010.

[4] Lê Quí Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, quyển 1, Nxb. Trẻ tái bản, H. 2012.

[5] *Đại Việt sử kí toàn thư*, tập II, Bản kỉ toàn thư, quyển X, kỷ nhà Lê, Nxb. KHXH, H, 1998.

[6] *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Chính biên, quyển thứ XV, tập 1, Nxb. Giáo dục, H. 1998.

[7] Trịnh Khắc Mạnh, *Một số vấn đề về văn bia Việt Nam*, Nxb. KHXH, H. 2008.

[8] Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Hải Dương, *Di sản Hán Nôm Côn Sơn- Kiếp Bạc- Phượng sơn*, Nxb. Chính trị quốc gia, H. 2006.

[9] *Phạm Thị Thùy Vinh* (chủ trì), *Tuyển tập văn khắc Hán Nôm Thăng Long*, Nxb. Hà Nội, H. 2010.

[10] Ủy ban KHXH Việt Nam- Ban Hán Nôm sưu tầm dịch và giới thiệu, *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, q.1, Nxb. KHXH, H. 1978.

[11]. Viện nghiên cứu Hán Nôm, *Thông báo Hán Nôm học*, Nxb. KHXH, H. 1996.

SỰ TƯƠNG ĐỒNG GIỮA KINH DỊCH VỚI MÃ DI TRUYỀN VÀ VIỆC VẼ QUÁI

LÊ THÀNH LÂN(*)

I. NHẬP ĐỀ

1. *Kinh Dịch* hình thành từ mấy nghìn năm trước. Thuở ban đầu, khi con người còn chưa chữ viết, nó mới chỉ có phần DỊCH để bói toán (dự trắc, dự đoán) gồm 8 biểu tượng (bát quái) hoặc 64 biểu tượng (64 trùng quái) được vẽ bởi hai loại vạch liền và đứt. Vạch liền (—) là biểu tượng của dương; vạch đứt (--) là biểu tượng của âm. Hai vạch đó được xếp chồng lên nhau theo cấu trúc của hệ nhị phân, và dựa vào nguyên lý: "Dịch hữu Thái cực (1), Thái cực sinh Lưỡng nghi (2), Lưỡng nghi sinh Tứ tượng (4), Tứ tượng sinh Bát quái (8), Bát quái sinh Lục thập tứ quái (64), Lục thập tứ quái sinh vạn vật". Trùng quái là do 6 vạch (hoặc dương, hoặc âm) xếp chồng lên nhau, như vậy là chỉnh hợp lặp chập 6 từ hai phần tử (dương, âm). Số lượng các quái có và chỉ có là 64 trùng quái:

$A_n^m = n^m$; ở đây $m = 6$ và $n = 2$; do đó $n^m = 2^6 = 64$.

Thời kỳ đầu này trải mấy trăm năm hay mấy ngàn năm, nay ta không biết chắc được.

Khi bắt đầu có chữ viết, các nhà Nho mới thêm phần KINH, đó là phần chữ viết gồm có *Quái từ* để giải thích ý nghĩa của các quái, *Hào từ* để giải thích ý nghĩa của các hào của các quái, rồi *Thoán truyện, Tượng truyện, Văn ngôn, Hệ từ truyện, Thuyết quái, Tự quái, Tạp quái* - những thứ đó để bàn cho ý nghĩa *Kinh Dịch* được rộng thêm. Thời kỳ hình thành phần KINH đã trải qua ít nhất cũng khoảng ba ngàn năm kể từ khi Văn Vương làm *Lời thoán* tức *Quái từ*, kế tiếp Chu Công Đán làm *Hào từ*, rồi sau Khổng Tử làm *Thập dực*, có quyển *Kinh Dịch* lưu truyền đến hôm nay với chính văn là của ba nhà đó. Chỉ riêng ở Trung Quốc, cho đến thời vua Khang Hy nhà Thanh, người ta đã sưu tầm được 159 bộ *Kinh Dịch* gồm 1769 quyển của 158 tác giả. Ở các nước đồng văn thuộc khu vực Đông Nam Á, và sau này ở Âu Mỹ, còn có thêm nhiều trước tác về *Kinh Dịch* nữa. Ngày nay *Kinh Dịch* thành một bộ triết học được ứng dụng vào mọi lĩnh vực của đời sống và xã hội, từ khoa học xã hội đến khoa học tự nhiên, đặc biệt trong Đông y, trong quân sự, trong quyết sách chính trị… trở thành cuốn sách đứng đầu trong *Tứ thư, Ngũ kinh*. Các hào của các quái được đọc lần lượt

(*) PGS.TS. Trần Xuân Soạn - Hà Nội

từ dưới lên: hào dưới cùng gọi là hào sơ, trên đó là hào 2, rồi hào 3, hào 4, hào 5, hào trên cùng gọi là hào thượng. Tại sao phải đọc như vậy? Hầu như không sách nào giải thích. Gần đây, được đọc trên mạng bài viết của tác giả Nguyễn Khiết[1], chúng tôi mới lý giải được câu hỏi đó. Trong Hội nghị Thông báo Hán Nôm năm 2013, chúng tôi đã sơ bộ báo cáo về điều này[2], nhưng trong khuôn khổ một thông báo ngắn không thể viết chi tiết được. Ở bài này, chúng tôi muốn trình bày chi tiết hơn về cách vẽ các quái theo hệ nhị phân để hình thành các đồ hình của Phục Hy theo cách của ông Nguyễn Khiết. Đó là nội dung thứ nhất của bài báo này.

2. *Di truyền học* là một môn khoa học non trẻ nhưng phát triển rất nhanh chóng trong một thế kỷ rưỡi lại đây, và đã thu được rất nhiều thành tựu rực rỡ.

Ta có thể lấy năm 1865, khi Gregor Mendel (1822-1884) đã trình bày báo cáo *Các thí nghiệm lai ở thực vật* mở ra ngành Di truyền học, làm "năm sinh" của ngành khoa học này và ông trở thành ông tổ của ngành.

Năm 1953 Watson J. D. và Crick F. H. công bố bài báo *Cấu trúc phân tử DNA* khẳng định DNA là vật chất dưới dạng phân tử mang thông tin di truyền. Người ta nhận thấy quá trình giải mã di truyền có hai giai đoạn: đầu tiên là phiên mã từ DNA sang mRNA (RNA thông tin) và sau đó là dịch mã từ mRNA để tổng hợp nên protein của mọi sinh vật. Đầu thế kỷ 20, Albrecht Kossel (1853 - 1927) đã xác định thành phần hóa học của acid nucleotid, gồm DNA và RNA có đường và acid phosphoric cùng với 5 bazơ nitơ là adenine (A), guanine (G), cytosine (C), thymine (T) và uracil (U). Cụ thể DNA có A, G, C và T, còn RNA có A, G, C và U.

Bây giờ ta xem xét đối với phân tử mRNA, cứ 3 bazơ nitơ trong số 4 bazơ nitơ (A, G, C, U) sắp xếp liên tiếp không có khoảng cách và không chồng lên nhau tạo nên một mã bộ 3, hay còn gọi là codon biểu thị các acid amin. Như vậy mã di truyền là chỉnh hợp lặp chập ba từ bốn phần tử. Do đó số lượng các tổ hợp mã có và chỉ có là 64 codon.

$A_n^m = n^m$; ở đây m = 3, n = 4, do đó $n^m = 4^3 = 64$.

Từ 64 codon tạo nên 20 acid amin, rồi các acid amin tạo nên trên hàng vạn loại protein khác nhau của toàn thể giới sinh vật.

Năm 1961 Marshall Nirenberg cùng Matthaei xác định được tổ hợp gồm 3 uracil làm thành một đơn vị mã bộ ba đó là codon UUU biểu thị acid amin là phenylalanine (viết tắt là phe). Cũng năm đó các ông xác định thêm được tổ hợp gồm 3 cytosine làm thành codon CCC biểu thị một acid amin khác là proline (viết tắt là pro). Đến năm 1966, đã có 61 đơn vị mã được xác định. Năm 1967 Har Gobind Khorana đã tìm ra 3 codon (mã bộ ba) cuối cùng là UAG, UAA và UGA làm chức năng KẾT thúc việc tổng hợp protein, chúng đều không mã hóa một acid amin nào. Và họ đã công bố một bảng mã di truyền gồm 64 codon. Ta biết codon AUG mã hóa acid amin methionene (Met) nhưng còn là mã KHỞI, khởi đầu cho quá trình tổng hợp protein. Các mã KẾT và mã KHỞI rất

quan trọng và được khảo cứu kỹ ở bài viết này.

3. Khi phát hiện mã di truyền có 64 codon thì ngay lập tức có người nghĩ đến sự tương ứng giữa chúng với 64 trùng quái của *Kinh Dịch*, cụ thể: a) Năm 1969 Giáo sư Günther S. Stent đã phác ra nền tảng chủ yếu của sự đối chiếu hai hệ thống này trong cuốn *Tiến đến một thời đại hoàng kim*. b) Năm 1973, Bác sĩ Martin Schönberger viết hẳn cuốn sách *Verborgener Schlüssel zum Leben. Welt-Formel I-Ging im genetischen Code* [3]; năm 1992 sách được dịch sang Anh ngữ với tiêu đề *The I Ching & The Genetic Code – The Hidden Key to Life* [4] và năm 2000 được dịch sang Việt ngữ với tên sách *Kinh Dịch và mật mã di truyền* [5]. c) Khá nhiều nhà khoa học Trung Quốc như Dương Lực (杨力), Tần Tân Hoa (秦新华), Dương Vũ Thiện (杨雨善), Phan Vũ Diên (潘雨延) ... cũng đã nêu các phương án khác nhau để giải quyết vấn đề này. Chúng tôi đã phân tích các phương án của 2 tác giả Đức và 4 tác giả Trung Quốc đó tại Hội thảo Quốc tế về "Nghiên cứu và giảng dạy Ngôn ngữ và Văn hóa Việt Nam và Trung Quốc trong khu vực Đông Nam Á lần thứ IV" [6], tại Hà Nội. Tại đó, chúng tôi đã phân tích để thấy hai phương án của Martin Schönberger và Günther S. Stent người Đức là có ý tưởng đúng. Tuy vậy khi thực hiện tính toán thì Schönberger còn mắc một vài sai sót ở điểm xuất phát của cả ba lĩnh vực. Chúng tôi đã phát hiện các sai sót đó và cải tiến, kết quả của chúng tôi được trình bày lần đầu tiên tại Hội thảo Quốc tế về Nho giáo năm 2007 [7] và gần đây có bài trên tạp chí *Nghiên cứu Trung Quốc*[8]. (Bài này sẽ không bàn đến các phương án của các tác giả Trung Quốc).

Nội dùng thứ hai của bài này là nêu ý tưởng đúng của Schönberger và những cải tiến của chúng tôi đối với phương án ấy và những kết quả đã thu được. Ngay sau đây, chúng tôi viết về phương án của Schönberger và cải tiến của chúng tôi.

II. PHƯƠNG PHÁP CỦA SCHÖNBERGER VÀ CẢI TIẾN NÓ

1. Cách phối thuộc 4 bazơ nitơ với Tứ tượng của Schönberger là đúng, cụ thể là: adenine (A) với Thái dương ⚌, uracil (U) với Thái âm ⚏, cytosine (C) với Thiếu âm ⚎, guanine (G) với Thiếu dương ⚍ [5] (trang 101-102). Có thể coi đó là phương án 1. Nhưng ông không viết tại sao phối thuộc như vậy và ông có một vài sai lầm trong điểm xuất phát để tính toán.

2. Bác sĩ Đỗ Văn Sơn đã tìm ra cái lý của sự phối thuộc này là dựa vào điện tích của các thành phần cấu tạo của các bazơ: A có một nhóm NH_2^+ mang điện tích dương, U có hai nhóm CO^- mang điện tích âm, C và G giống nhau đều có 1 nhóm NH_2^+ và 1 nhóm CO^- [9] (trang 232). Vậy nên coi A là Thái dương ⚌ và U là Thái âm ⚏ là rất đúng. Đối với C và G thì ngoài phương án 1 nêu trên còn có phương án 2, ngược lại, đó là coi C là Thiếu dương ⚍, G là Thiếu âm ⚎. Chúng tôi đã tính thử theo phương án 2 này thì kết quả kém hơn phương án 1 của Schönberger.

3. Ta biết mã KẾT gồm UAA, UAG, UGA; mã KHỞI đối với sinh vật nhân chuẩn (động vật, thực vật và nấm) và đa

phần sinh vật nhân sơ (đa số là sinh vật đơn bào, bao gồm động vật và thực vật nguyên sinh) là AUG [10] (trang 68), chỉ có một số sinh vật nhân sơ, trong đó có khuẩn E.Coli đôi khi dùng codon khác (chẳng hạn GUG) làm mã KHỞI [11]. Mã Khởi và mã Kết là các mã quan trọng, khởi đầu và kết thúc quá trình tổng hợp protein.

M. Schönberger đã liệt kê thiếu mã KẾT là codon UGA[5] (trang 194).

Năm 1973, M. Schönberger đã sai, khi coi mã KHỞI là codon UAG [3] (trang 133) và năm 1992, ông đã không tổng quát khi coi mã KHỞI là codon GUG [4] (trang 142), [5] (trang 194). Cũng có chỗ Schönberger nhắc đến codon AUG nhưng không thật rõ ràng, khi ông viết rằng: "... còn AUG dùng cho lúc ***bắt đầu và chấm dứt*** (chúng tôi nhấn mạnh - LTL) của một "câu" mật mã di truyền" [3] (trang 36), [4] (trang 41), [5] (trang 64).

4. Trước đây, người ta quy ước cặp hào {Dương, Âm} = {—, --} là {1, 2}. Schönberger đã sai khi đổi {1, 2} thành {1, 0} [5] (93-97). Chúng tôi đề xuất tịnh tiến {1, 2} thành {0, 1}, tức là đổi hào dương từ 1 thành 0, hào âm từ 2 thành 1. Làm như chúng tôi, sẽ giữ được trật tự các quái giống như của Phục Hy.

5. Ta đều biết các hào của các quái trong *Chu Dịch* phải đọc lần lượt từ dưới lên. Có lúc M. Schönberger đọc chúng từ trên xuống [5] (trang 93-97); như vậy là sai. Chúng tôi đã đọc chúng từ dưới lên và sẽ giải thích điều này ở mục sau. Cụ thể là vì việc vẽ các quái là quá trình lưỡng phân thực hiện từ dưới lên. Bởi thế khi đọc chung cũng phải làm tương tự.

6. Schönberger chỉ khảo sát trên các phương đồ (hình vuông) [5] (trang 102, 103, 108, 109), như vậy khó phát hiện các đối xứng nếu có; chúng tôi khảo sát trên viên đồ (hình tròn), như vậy nên thấy được một đối xứng qua tâm.

Sau cải tiến, kết quả rất tốt, chúng tôi sẽ nêu các kết quả ở mục cuối.

III. VẼ BÁT QUÁI ĐỒ

Dưới đây, ở mục vẽ quái này, chúng tôi trình bày ý kiến của nhà nghiên cứu Nguyễn Khiết đã đăng tải trên mạng [1].

Như đã viết ở trên, *Kinh Dịch* gồm 2 phần. Các cuốn *Kinh Dịch* thường lướt qua, thậm chí nhiều cuốn còn bỏ hẳn phần *Dịch*, và chỉ đi sâu hoặc chỉ viết về phần *Kinh*. Đó là một khiếm khuyết. Riêng có cuốn *Đường vào Dịch* của nhà nghiên cứu Nguyễn Khiết là viết rất rõ về phần DỊCH; đáng tiếc cuốn sách này chưa xuất bản. Chúng tôi có xin phép mượn những ý tứ của ông trên mạng, tóm lược lại, và trình bày rõ ở mục này.

1. Lược đồ khảo sát

Việc vẽ các quái theo lược đồ sau:

Lược đồ vẽ Chu dịch

1	x 2	2	x 2	4	x 2	8	x 8	64
2^0		2^1		2^2		2^3		2^6
Thái cực	→	Lưỡng nghi	→	Tứ tượng	→	Bát quái	→	Trùng quái

Quá trình hình thành (vẽ) các quái là quá trình "lưỡng phân" thành cấp số nhân có số công bội là 2 như lược đồ trên, ta lần lượt được Lưỡng nghi, Tứ tượng, rồi Bát quái, cuối cùng là 64 trùng quái, có 2 giai đoạn bị lướt qua, không khảo cứu kỹ: đó là 8 x 2 = 16; 16 x 2 = 32. Có thể 16 và 32 đóng vai trò không quan trọng lắm trong những lập luận về tốt xấu, lành dữ nên không được người xưa nhấn mạnh và xét riêng ra như một cung bậc của nhận thức và lý giải.

2. Hình tượng đối chiếu

Để có một ý niệm sơ bộ, chúng ta xem xét việc lần lượt ba lần cắt đôi một thanh nam châm như ở hình 1.

Chúng ta lấy một thanh nam châm đặt thẳng đứng (thanh nam châm số 0). Theo trục của trái đất thì thanh nam châm này phân cực, trên là Bắc (màu trắng), dưới là Nam (màu đen). Bây giờ ta cắt thanh nam châm (lát cắt lần 1) làm đôi, được 2 mẩu nam châm ở cột số 1, chúng lại tự phân cực, vẫn trên Bắc, dưới Nam.

Tiếp theo ta thực hiện các lát cắt lần 2, cũng phân đôi 2 mẩu nam châm ở cột số 1 được 4 mẩu nam châm nhỏ hơn nữa ở cột số 2, chúng cũng vẫn tự phân cực, trên Bắc, dưới Nam. Cuối cùng, ta thực hiện lát cắt phân đôi lần thứ 3, ta được 8 mẩu nam châm ở cột số 3, chúng lại phân cực, trên Bắc, dưới Nam.

Như vậy là từ một thanh nam châm ban đầu, chúng ta đã phân đôi ba lần thì thu được 8 mẩu nam châm nhỏ, đều có hai cực trên Bắc, dưới Nam.

Bây giờ chúng ta nghiên cứu quá trình vẽ tượng quái

Hình 1: Chia đôi ba lần thanh nam châm

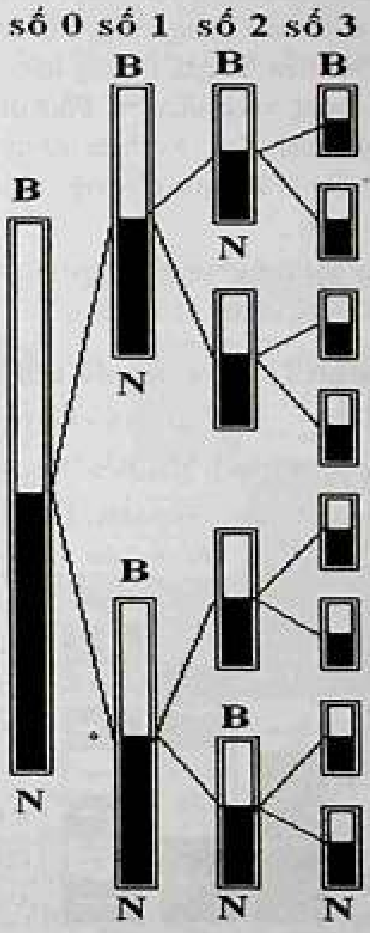

Các quái của Phục Hy được vẽ thành hoành đồ (hình ngang), tung đồ (hình dọc), phương đồ (hình vuông), viên đồ (hình tròn).

3. Vẽ tung đồ bát quái

Việc vẽ một tung đồ bát quái thể hiện qua hình 2, nó là sự mô phỏng quá trình 3 lần cắt đôi thanh nam châm nêu ở trên thể hiện trên hình 2.

Đầu tiên chúng ta vẽ một cột thứ ⓪, cột này là Thái cực, nguyên thủy của vũ trụ, đồng nhất, để nguyên màu trắng.

Tiếp theo, ta vẽ cột thứ ①, cột này là do sự phân đôi cột ⓪, theo nguyên tắc "thượng Dương, hạ Âm", ta tô nửa trên màu trắng (Dương), nửa dưới màu đen (Âm), ta được Lưỡng nghi. Với Lưỡng nghi: Phía trên là nghi Dương màu trắng, ký hiệu bằng vạch liền (—). Phía dưới là nghi Âm màu đen, ký hiệu bằng vạch đứt (--). Đó là kết quả của việc phân đôi lần thứ nhất.

Các cột được vẽ tách rời nhau như khi ta vẽ các thanh nam châm.

Hình 2: Vẽ tung đồ bát quái

Nguyên thủy

- Màu trắng: Nét liền. Hào dương
- Màu đen : Nét đứt. Hào âm

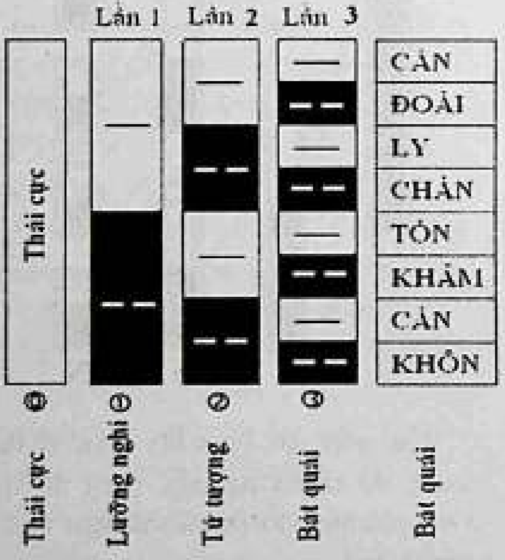

Cuối cùng, ta vẽ tiếp vào bên phải các cột cũ một cột thứ ③ nữa; cột này là sự phân đôi 4 đoạn của cột ②, nên được 8 đoạn. Với 8 đoạn mới, ta lại làm như trên. Đoạn trên tô trắng, vẽ nét liền (—), đó là hào Dương. Đoạn dưới tô đen, vẽ nét đứt (--), đó là hào Âm. Sau ba lần phân đôi như vậy ta được Bát quái.

Tiếp nữa, ta vẽ cột thứ ②, cột này là kết quả của việc phân đôi 2 nửa cột ①, được 4 đoạn, đó là Tứ tượng. Theo nguyên tắc "thượng Dương, hạ Âm", cứ 2 đoạn mới lập từ 1 đoạn cũ ta lại tô: đoạn trên màu trắng, vẽ vạch liền (—), ký hiệu hào Dương; đoạn dưới là màu đen, vẽ vạch đứt (--), ký hiệu hào Âm. Kết quả được Tứ tượng. Trên cùng là Thái dương ⚌, tiếp đến là Thiếu âm ⚍, rồi đến Thiếu dương ⚎, sau chót là Thái âm ⚏.

Hình 3: Vẽ tung đồ bát quái

Thay bằng ký hiệu (đề xuất mới)

- Hào Dương : Dấu + . dùng số 0
- Hào Âm : Dấu – . dùng số 1

Thái cực	Lưỡng nghi	Tứ tượng	Bát quái	Mã số nhị phân			Bát quái
Thái cực	+	+	+	0	0	0	CÀN
	+	+	–	0	0	1	ĐOÀI
	+	–	+	0	1	0	LY
	+	–	–	0	1	1	CHẤN
	–	+	+	1	0	0	TỐN
	–	+	–	1	0	1	KHẢM
	–	–	+	1	1	0	CẤN
	–	–	–	1	1	1	KHÔN

Do cách lập quái bằng cách đặt cột đầu tiên bên trái nên khi đọc các hào của 1 quái ta cũng phải đọc theo thứ tự từ trái qua phải.

Để cho gọn hơn, nhất là tiện cho sau này, khi ta vạch 64 (trùng) quái, chúng tôi đề xuất một quy ước mới ở dưới đây (cũng đã nêu ở trên):

• Thay nét liền (—) bằng dấu cộng (+), biểu hiện hào Dương, ký hiệu bằng số 0.

• Thay nét đứt (--) bằng dấu trừ (–), biểu thị hào Âm, ký hiệu bằng số 1.

Khi đó Bát quái có biểu tượng và mã số nhị phân như ở hình 3. Cụ thể: 000 = CÀN; 001 = ĐOÀI; 010 = LY, 011 = CHẤN, 100 = TỐN, 101 = KHẢM, 110 = CẤN, 111=KHÔN.

Đến đây ta thấy quy ước mới của chúng tôi là hợp lý, bởi vì thứ tự các quái theo Phục Hy được bảo toàn như trên hình 3.

4. Vẽ hoành đồ bát quái

Hình 4: Vẽ hoành đồ bát quái

		Xưa	1	2	3	4	5	6	7	8
③	BÁT QUÁI	Mới	0	1	2	3	4	5	6	7
		Nhị p	000	001	010	011	100	101	110	111
		Tên	CÀN	ĐOÀI	LY	CHẤN	TỐN	KHẢM	CẤN	KHÔN
		Hào	—	- -	—	- -	—	- -	—	- -
②	TỨ TƯỢNG	Nhị p	00		01		10		11	
		Tên	THÁI DƯƠNG		THIẾU ÂM		THIẾU DƯƠNG		THÁI ÂM	
		Hào	—		- -		—		- -	
①	LƯỠNG NGHI	Nhị p	0				1			
		Tên	DƯƠNG				ÂM			
		Hào	—				- -			
⓪	THÁI CỰC		THÁI CỰC							

Trước tiên ta vẽ hàng thứ ⓪, và tô trắng. Đó là Thái cực. Tiếp theo vẽ hàng thứ ① chồng lên trên hàng trước đó, rồi phân đôi hàng ấy theo nguyên tắc "tả Dương, hữu Âm" được Lưỡng nghi. Đoạn bên trái (tả) tô trắng, là hào Dương, vạch nét liền (—), ký hiệu bằng số 0 (theo quy ước mới của chúng tôi). Đoạn bên phải (hữu) tô đen, là hào Âm, vạch nét đứt (--), ký hiệu bằng số 1.

Kế đó, vẽ hàng thứ ② lên trên, đem 2 đoạn của hàng trước phân đôi được 4 đoạn, đó là Tứ tượng. Cứ 2 đoạn mới thì bên trái trắng, nét liền (—) là Dương; bên phải đen, nét đứt (--) là Âm. Tứ tượng được ghi bằng mã số nhị phân, xét lần lượt là: Thái dương ⚌ (hai vạch liền) là 00, Thiếu âm ⚍ (dưới vạch liền, trên vạch đứt) là 01, Thiếu dương ⚎ (dưới vạch đứt, trên vạch liền) là 10, cuối cùng Thái âm ⚏ (hai vạch đứt) là 11.

Cuối cùng vẽ hàng thứ ③ lên trên cùng, đem chia đôi 4 đoạn trước được 8 đoạn, đó là Bát quái. Cứ 2 đoạn mới thì bên trái trắng, nét liền (—) là Dương; bên phải đen, nét đứt (--) là Âm.

Bát quái được sắp xếp thứ tự theo Phục Hy (đánh số theo thứ tự cũ và mới) ở bảng 1.

Bảng 1: Bát quái

Quái	☰	☱	☲	☳	☴	☵	☶	☷
TT cũ	1	2	3	4	5	6	7	8
TT mới	0	1	2	3	4	5	6	7
Tên	CÀN	ĐOÀI	LY	CHẤN	TỐN	KHẢM	CẤN	KHÔN
Tượng	Thiên	Trạch	Hỏa	Lôi	Phong	Thủy	Sơn	Địa
Nghĩa	Trời	Đầm	Lửa	Sấm	Gió	Nước	Núi	Đất

Một điều cần chú ý là do cách lập quái bằng cách vẽ các vạch theo thứ tự từ dưới lên, nên phải đọc các hào cũng từ dưới lên. Điều này Schönberger có biết, nhưng khi áp dụng không nhất quán, có lúc ông quên[5] (tr.93-97).

Quá trình này thể hiện ở hình 4. Đối với Bát quái, chúng tôi dành dòng trên cùng ghi thứ tự các quái theo Phục Hy đồ và theo hệ thập phân, nghĩa là dùng các số tự nhiên không có số 0, tức là N* = {1, 2, 3...}; dòng ngay phía dưới được ghi theo cách của chúng tôi dùng hệ thập phân là số tự nhiên có số 0, tức là N_0 = {0, 1, 2,...}. Bởi vậy, trước đây Càn là 1, thì nay theo chúng tôi là 0, nó ứng với 000 trong hệ nhị phân; Khôn bây giờ là 7, ứng với số nhị phân là 111.

5. Vẽ viên đồ bát quái

Quá trình vẽ quái ở các bước ở hình 5.

Hình 5: Vẽ viên đồ bát quái

a) Bước 1 b) Bước 2 c) Bước 3

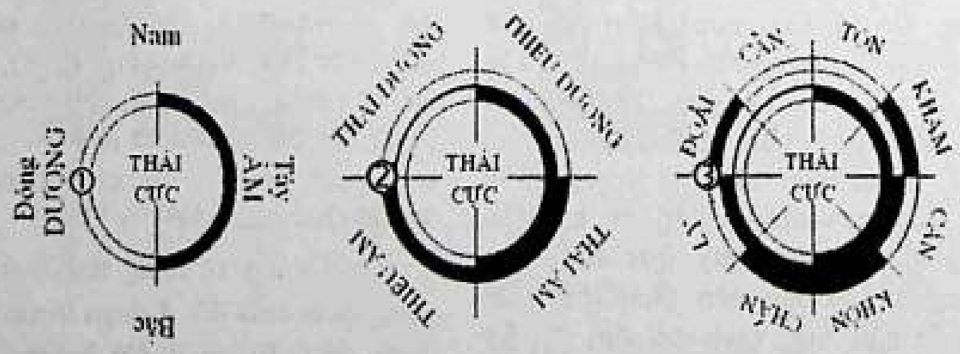

Bước 1 ở hình 5a: Hình tròn ở bên trong là Thái cực. Vẽ vòng ① bao lấy Thái cực, đem phân đôi, tô màu theo nguyên tắc "tả Dương, hữu Âm", được Lưỡng nghi. Bên trái là nghi Dương, màu trắng; bên phải là nghi Âm, màu đen.

Bước 2 ở hình 5b: Vẽ vòng ② bao phía ngoài, cứ mỗi đoạn của vòng ① lại phân đôi theo nguyên tắc "thượng Dương, hạ Âm", được Tứ tượng. Đọc vòng ① trước, vòng ② sau, tức là đọc từ trong ra ngoài, ta được: Góc trên bên trái có hai hào đều trắng là toàn Dương, gọi là Thái dương ⚌, ký hiệu là 00. Góc dưới bên

trái, hào trong màu trắng là Dương, hào ngoài màu đen là Âm, đó là Thiếu Âm ⚍, ký hiệu là 01. Góc trên bên phải có hào trong đen là Âm, ngoài trắng là Dương, là Thiếu dương ⚎, ký hiệu là 10. Góc dưới bên phải có hai hào đều đen là toàn Âm gọi là Thái Âm ⚏, ký hiệu là 11.

Bước 3 ở hình 5c: Vẽ vòng ③ bao phía ngoài cùng, chia mỗi đoạn của vòng giữa làm đôi, được 8 đoạn, cứ một Dương, một Âm theo nguyên tắc "thượng Dương, hạ Âm", ta được Bát quái. Khởi đầu (bên trái, phía trên) các hào đều màu trắng, tức toàn Dương đó là Càn. Như vậy, ta có các tượng lần lượt ngược chiều kim đồng hồ: Càn ☰ là thiên (trời), ký hiệu 000; Đoài ☱ là trạch (Đầm), ký hiệu 001; Ly ☲ là hỏa (lửa), ký hiệu 010; Chấn ☳ là lôi (sấm), ký hiệu 011; nhảy lên trên bên phải được Tốn ☴ là phong (gió), ký hiệu 100; tiếp tục theo chiều kim đồng hồ được Khảm ☵ là thủy (nước), ký hiệu 101; Cấn ☶ là sơn (núi), ký hiệu 110; cuối cùng là Khôn ☷ là địa (đất), ký hiệu 111. Từ Khôn lại nhảy lên Càn để khép kín chu trình như hình số 8, còn gọi là hình lá Moebius. Như vậy giữ được thứ tự của Phục Hy.

Từ việc lập quái như trên có thể nhận thấy ở viên đồ ta đọc các hào theo thứ tự từ trong ra ngoài.

IV. VẼ TRÙNG QUÁI ĐỒ

Trên cơ sở đã nghiên cứu khá kỹ việc vẽ bát quái đồ ở mục trước, giờ đây chúng ta tiếp tục triển khai mở rộng vẽ thêm các cột, các hàng, các vòng ta sẽ được trùng quái đồ.

1. Hoành đồ 64 trùng quái của Phục Hy

Vẽ thêm các hàng thứ ④, ⑤, ⑥ lần lượt trên hàng ③ ở hình 4 ta được hình 6.

Vì hoành đồ dài, ta vẽ 64 trùng quái xếp làm 2 phần trên hình 6, mỗi phần 32 quái: phần trước ở trên, phần sau ở giữa. Hàng ④ hình thành do phân đôi mỗi đoạn của hàng ③ thành 2 đoạn nên có 16 đoạn, cứ trái trắng (Dương), phải đen (Âm) mà ta tô màu. Cứ làm như vậy ta được 32 đoạn ở hàng ⑤ và 64 đoạn ở hàng ⑥. Bằng cách đó ta được các tượng của các trùng quái.

Cột đầu bên trái chúng tôi dùng để ghi chú: số 1 chỉ Thái cực, số 2 chỉ Lưỡng nghi, số 4 chỉ Tứ tượng, số 8 chỉ bát quái, số 64 (là hàng ⑥) chỉ các trùng quái.

Ta xét cột thứ 1 (X, theo cách đánh số của người xưa), đọc từ dưới lên ta thấy 6 hào đều màu trắng, dấu +, ta được số 000000 (hệ nhị phân), đổi sang hệ thập phân ta được 0 (M, theo quy ước mới), ứng trùng quái Thuần càn.

Cột cuối ở phần trên là số 32 (X, theo cách đánh số xưa) là 0111111 (nhị phân), đổi sang thập phân là 31 (M, theo cách quy ước mới), ứng quái Phục. Ta xét thêm cột cuối cùng ở phần giữa hình 6, tận cùng bên phải là cột thứ 64 (X, theo cách đánh số xưa), các hào đều màu đen, dấu – , ta được 111111 (nhị phân), đổi ra thập phân được 63 (M, theo quy ước mới), ứng với Thuần khôn. Các quái khác được làm tương tự.

CÀN
000000

Hình 6: Vẽ hoành đồ 64 trùng quái

X	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32
M	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
Nhị phân	000000	000001	000010	000011	000100	000101	000110	000111	001000	001001	001010	001011	001100	001101	001110	001111	010000	010001	010010	010011	010100	010101	010110	010111	011000	011001	011010	011011	011100	011101	011110	011111
64	+	–	+	–	+	–	+	–	+	–	+	–	+	–	+	–	+	–	+	–	+	–	+	–	+	–	+	–	+	–	+	–
	+	+	–	–	+	+	–	–	+	+	–	–	+	+	–	–	+	+	–	–	+	+	–	–	+	+	–	–	+	+	–	–
	+	+	+	+	–	–	–	–	+	+	+	+	–	–	–	–	+	+	+	+	–	–	–	–	+	+	+	+	–	–	–	–
8	+	+	+	+	+	+	+	+	–	–	–	–	–	–	–	–	+	+	+	+	+	+	+	+	–	–	–	–	–	–	–	–
4	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
2	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+
1																																THÁI

KHÔN
111111

Tiếp vào bên trái hình trên	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64
	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63
	100000	100001	100010	100011	100100	100101	100110	100111	101000	101001	101010	101011	101100	101101	101110	101111	110000	110001	110010	110011	110100	110101	110110	110111	111000	111001	111010	111011	111100	111101	111110	111111
	+	–	+	–	+	–	+	–	+	–	+	–	+	–	+	–	+	–	+	–	+	–	+	–	+	–	+	–	+	–	+	–
	+	+	–	–	+	+	–	–	+	+	–	–	+	+	–	–	+	+	–	–	+	+	–	–	+	+	–	–	+	+	–	–
	+	+	+	+	–	–	–	–	+	+	+	+	–	–	–	–	+	+	+	+	–	–	–	–	+	+	+	+	–	–	–	–
	+	+	+	+	+	+	+	+	–	–	–	–	–	–	–	–	+	+	+	+	+	+	+	+	–	–	–	–	–	–	–	–
	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
	CỰC																															

Thứ tự 64 quái của Phục Hy (theo sách cổ)

KHÔN 64

序次卦四十六羲伏

CÀN 01

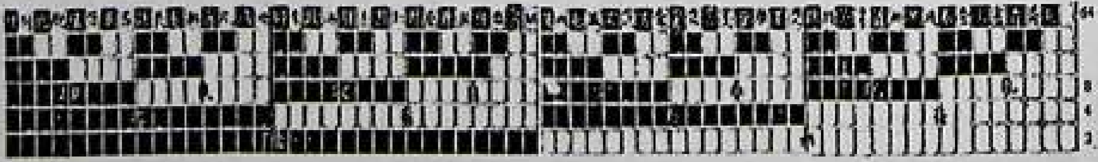

THÁI CỰC 極太 1

Phần dưới cùng của hình 6 là hình 64 trùng quái theo Phục Hy do chúng tôi chụp (gồm 4 đoạn, rồi ghép lại) ở cuốn *Nguyên bản Chu Dịch bản nghĩa* [12] (trang 5 và 6). Chú ý là người xưa đọc (viết và vẽ) từ phải qua trái, nên quái Thuần càn toàn Dương, các hào đều màu trắng đặt tận cùng bên phải được tính là 01 (theo người xưa); quái Thuần khôn toàn Âm, các hào đều màu đen đặt tận cùng bên trái được tính là 64 (theo người xưa). So sánh hình ở phần dưới với hình ở 2 phần trên ta thấy rõ thứ tự các quái của Phục Hy được bảo toàn.

2. Quan sát một trùng quái và codon tương ứng (thí dụ quái Tổn)

Các trùng quái gồm 6 nét (vạch). Như đã viết ta phải đọc các hào lần lượt từ dưới lên như được vẽ trên Hình 7 (cho thí dụ là quái Tổn là quái thứ 14 theo cách ký hiệu của chúng tôi): Hào thứ nhất ở dưới cùng gọi là hào Sơ, rồi lần lượt hào Nhị, hào Tam, hào Tứ, hào Ngũ, đến cuối là hào trên cùng gọi là hào Thượng. Ta ghi mã số nhị phân theo quy ước mới của chúng tôi như đã nêu ở mục II.4: *Nét liền* (—), *hào dương, số 0, nét đứt* (- -), *hào âm, số 1*. Như vậy đối với quái Tổn ta được (đọc từ dưới lên) mã số nhị phân là 001110 (tương ứng với số thập phân là 14).

Một trùng quái là do xếp chồng hai đơn quái lên nhau: Đơn quái trên được gọi là *Thượng quái* hay còn gọi là *Ngoại quái*; đơn quái dưới được gọi là *Hạ quái*, hay còn gọi là *Nội quái*. Theo hình 4, ở thí dụ này, ta nhận ra Thượng quái gồm các hào 4, 5 và 6 (Thượng) là 110, tương ứng quái Cấn (tượng là Sơn), Hạ quái gồm các hào 1 (Sơ), 2 và 3 là 001, tương ứng quái Đoài (tượng là Trạch) (xem bảng 1). Đọc ghép hai quái thì đọc quái trên (Thượng quái) trước, quái dưới (Hạ quái) sau, tức là từ trên xuống dưới. Như vậy ta cần đảo các hào 4, 5, 6 lên trước 1, 2, 3 và phân cách bằng dấu gạch chéo " / ", cụ thể là [Thượng/ Hạ]. Trong thí dụ về quái Tổn này là 001110 được viết thành [110/001], tức là [Cấn (sơn)/ Đoài (trạch)], vậy là Sơn/ Trạch Tổn.

Để đọc các codon, ta phân mã số thành 3 nhóm, mỗi nhóm gồm số nhị phân (2 bit) phân cách nhau bằng dấu hai chấm " : ". Đối với thí dụ trên ta là: [00:11:10]. Theo phương pháp của Schönberger và với các quy ước nêu ở II.1 được ghi lại ở cột bên phải hình 7 ta được [A:U:G], tức là codon AUG, đó là mã Khởi.

Hình 7: Quan sát một trùng quái và codon tương ứng (thí dụ: TỔN)

			Mã			Phương pháp phối các bazơ nitơ với Tứ tượng của Schönberger nêu ở II.1
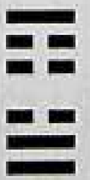	6	Hào Thượng	0 ↑	Thượng quái Ngoại quái Cấn (sơn)	• Đọc trùng quái Mã 001110 ↓ → [110/001] Sơn/ Trạch Tổn	
	5	Hào Ngũ	1			
	4	Hào Tứ	1			
	3	Hào Tam	1	Hạ quái Nội quái Đoài (trạch)	• Đọc một codon Mã 001110 → (00:11:10) (A:U:G)	A Thái dương ═ 00
	2	Hào Nhị	0			C Thiếu âm == 01
	1	Hào Sơ	0			G Thiếu dương 10
						U Thái âm 11

Đọc trùng quái: 001110 → [110/001] → [Sơn/Trạch] Tổn
Đọc codon: → (00:11:10) → A:U:G → AUG →Khởi

3. Tung đồ 64 trùng quải của Phục Hy

Ta vẽ các cột ④, ⑤, ⑥ lần lượt vào bên phải của các cột ở hình 3, và chia đôi các đoạn bên trái của chúng. Cột ④ sẽ được 16 đoạn, cột ⑤ được 32 đoạn, cột ⑥ được 64 đoạn. Mỗi lần phân chia xong, từ 1 đoạn cũ ta được 2 đoạn mới, đoạn trên tô nền trắng ứng hào Dương dùng vạch nét liền (−), đoạn dưới tô nền đen ứng hào Âm dùng vạch nét đứt (--).

Hình 8: Tung đồ 64 trùng quải, 64 codon và số thứ tự

ĐỒ HÌNH						THỨ TỰ		TRÙNG QUẢI			MÃ DI TRUYỀN	
						Nhị phân	Thập	Đảo mã	Đọc trùng quải		Codon	Acid amin
1						2	3	4	5	6	7	8
VÙNG THÁI DƯƠNG												
+	+	+	+	+	+	000000	00	[000/000]	Thiên/Thiên	Th càn	AAA	Lys
+	+	+	+	+	−	000001	01	[001/000]	Trạch/Thiên	Quải	AAC	Asn
+	+	+	+	−	+	000010	02	[010/000]	Hỏa/Thiên	Đại hữu	AAG	Lys
+	+	+	+	−	−	000011	03	[011/000]	Lôi/Thiên	Đại tráng	AAU	Asn
+	+	+	−	+	+	000100	04	[100/000]	Phong/Thiên	Tiểu súc	ACA	Thr
+	+	+	−	+	−	000101	05	[101/000]	Thủy/Thiên	Nhu	ACC	Thr
+	+	+	−	−	+	000110	06	[110/000]	Sơn/Thiên	Đại súc	ACG	Thr
+	+	+	−	−	−	000111	07	[111/000]	Địa/Thiên	Thái	ACU	Thr
+	+	−	+	+	+	001000	08	[000/001]	Thiên/Trạch	Lý	AGA	Arg
+	+	−	+	+	−	001001	09	[001/001]	Trạch/Trạch	Th đoài	AGC	Ser
+	+	−	+	−	+	001010	10	[010/001]	Hỏa/Trạch	Khuê	AGG	Arg
+	+	−	+	−	−	001011	11	[011/001]	Lôi/Trạch	Quy muội	AGU	Ser
+	+	−	−	+	+	001100	12	[100/001]	Phong/Trạch	Trung phu	AUA	Ile
+	+	−	−	+	−	001101	13	[101/001]	Thủy/Trạch	Tiết	AUC	Ile
+	+	−	−	−	+	001110	14	[110/001]	Sơn/Trạch	TỐN	AUG	KHỞI
+	+	−	−	−	−	001111	15	[111/001]	Địa/Trạch	Lâm	AUU	Ile
VÙNG THIẾU ÂM												
+	−	+	+	+	+	010000	16	[000/010]	Thiên/Hỏa	Đồng nhân	CAA	Gln
+	−	+	+	+	−	010001	17	[001/010]	Trạch/Hỏa	Cách	CAC	His
+	−	+	+	−	+	010010	18	[010/010]	Hỏa/Hỏa	Thuần ly	CAG	Gln
+	−	+	+	−	−	010011	19	[011/010]	Lôi/Hỏa	Phong	CAU	His
+	−	+	−	+	+	010100	20	[100/010]	Phong/Hỏa	Gia nhân	CCA	Pro
+	−	+	−	+	−	010101	21	[101/010]	Thủy/Hỏa	Ký tế	CCC	Pro
+	−	+	−	−	+	010110	22	[110/010]	Sơn/Hỏa	Bí	CCG	Pro
+	−	+	−	−	−	010111	23	[111/010]	Địa/Hỏa	Minh di	CCU	Pro
+	−	−	+	+	+	011000	24	[000/011]	Thiên/Lôi	Vô vọng	CGA	Arg
+	−	−	+	+	−	011001	25	[001/011]	Trạch/Lôi	Tùy	CGC	Arg
+	−	−	+	−	+	011010	26	[010/011]	Hỏa/Lôi	Phệ hạp	CGG	Arg
+	−	−	+	−	−	011011	27	[011/011]	Lôi/Lôi	Th chấn	CGU	Arg
+	−	−	−	+	+	011100	28	[100/011]	Phong/Lôi	Ích	CUA	Leu
+	−	−	−	+	−	011101	29	[101/011]	Thủy/Lôi	Truân	CUC	Leu
+	−	−	−	−	+	011110	30	[110/011]	Sơn/Lôi	Di	CUG	Leu
+	−	−	−	−	−	011111	31	[111/011]	Địa/Lôi	Phục	CUU	Leu

(Hình 8 Tiếp theo)

ĐỒ HÌNH						THỨ TỰ		TRÙNG QUÁI			MÃ DI TRUYỀN	
						Nhị phân	Thập phân	Đảo mã	Đọc trùng quái		Codon	Acid amin
1						2	3	4	5	6	7	8
VÙNG THIẾU DƯƠNG												
–	+	+	+	+	+	100000	32	[000/100]	Thiên/Phong	Cấu	GAA	Glu
–	+	+	+	+	–	100001	33	[001/100]	Trạch/Phong	Đại quá	GAC	Asp
–	+	+	+	–	+	100010	34	[010/100]	Hỏa/Phong	Đỉnh	GAG	Glu
–	+	+	+	–	–	100011	35	[011/100]	Lôi/Phong	Hằng	GAU	Asp
–	+	+	–	+	+	100100	36	[100/100]	Phong/Phong	Th tốn	GCA	Ala
–	+	+	–	+	–	100101	37	[101/100]	Thủy/Phong	Tỉnh	GCC	Ala
–	+	+	–	–	+	100110	38	[110/100]	Sơn/Phong	Cổ	GCG	Ala
–	+	+	–	–	–	100111	39	[111/100]	Địa/Phong	Thăng	GCU	Ala
–	+	–	+	+	+	101000	40	[000/101]	Thiên/Thủy	Tụng	GGA	Gly
–	+	–	+	+	–	101001	41	[001/101]	Trạch/Thủy	Khốn	GGC	Gly
–	+	–	+	–	+	101010	42	[010/101]	Hỏa/Thủy	Vị tế	GGG	Gly
–	+	–	+	–	–	101011	43	[011/101]	Lôi/Thủy	Giải	GGU	Gly
–	+	–	–	+	+	101100	44	[100/101]	Phong/Thủy	Hoán	GUA	Val
–	+	–	–	+	–	101101	45	[101/101]	Thủy/Thủy	Th khảm	GUC	Val
–	+	–	–	–	+	101110	46	[110/101]	Sơn/Thủy	Mông	GUG	Val
–	+	–	–	–	–	101111	47	[111/101]	Địa/Thủy	Sư	GUU	Val
VÙNG THÁI ÂM												
–	–	+	+	+	+	110000	48	[000/110]	Thiên/Sơn	ĐỘN	UAA	KẾT
–	–	+	+	+	–	110001	49	[001/110]	Trạch/Sơn	Hàm	UAC	Tyr
–	–	+	+	–	+	110010	50	[010/110]	Hỏa/Sơn	LỮ	UAG	KẾT
–	–	+	+	–	–	110011	51	[011/110]	Lôi/Sơn	Tiểu quá	UAU	Tyr
–	–	+	–	+	+	110100	52	[100/110]	Phong/Sơn	Tiệm	UCA	Ser
–	–	+	–	+	–	110101	53	[101/110]	Thủy/Sơn	Kiển	UCC	Ser
–	–	+	–	–	+	110110	54	[110/110]	Sơn /Sơn	Thu cấn	UCG	Ser
–	–	+	–	–	–	110111	55	[111/110]	Địa /Sơn	Khiêm	UCU	Ser
–	–	–	+	+	+	111000	56	[000/111]	Thiên/Địa	BĨ	UGA	KẾT
–	–	–	+	+	–	111001	57	[001/111]	Trạch/Địa	Tụy	UGC	Cys
–	–	–	+	–	+	111010	58	[010/111]	Hỏa/Địa	Tấn	UGG	Trp
–	–	–	+	–	–	111011	59	[011/111]	Lôi/Địa	Dự	UGU	Cys
–	–	–	–	+	+	111100	60	[100/111]	Phong/Địa	Quan	UUA	Leu
–	–	–	–	+	–	111101	61	[101/111]	Thủy/Địa	Tỷ	UUC	Phe
–	–	–	–	–	+	111110	62	[110/111]	Sơn/Địa	Bác	UUG	Leu
–	–	–	–	–	–	111111	63	[111/111]	Địa/Địa	Th khôn	UUU	Phe

Hình 8 vẽ theo cách trên, ghép liền các cột lại; nét liền đổi thành dấu +, ký hiệu bằng số 0 (theo quy ước mới của chúng tôi); nét đứt đổi thành dấu – , ký hiệu bằng số 1; ta sẽ được cột 1 (là ĐỒ HÌNH gồm 6 cột nhỏ kể trên) và cột 2 (là số hệ nhị phân). Ta đổi số nhị phân đó sang hệ thập phân được cột 3 của hình đó, viết bằng chữ màu trắng trên nền đen để dễ nhận biết và coi chúng như số thứ tự. Hình 8 gồm 64 hàng, rất dài phải vẽ trên 2 trang.

Để đọc tên các trùng quái, ta đảo mã ghi vào cột 4: đưa Thượng quái (hào 4, 5, 6) lên trên, Hạ quái (hào 1, 2, 3) xuống dưới theo cách làm ở hình 7. Theo bảng 1, ta gọi tên các đơn quái và ghép chúng theo thứ tự [Thượng/Hạ] ở cột 5, được tên trùng quái ở cột 6.

Để đọc mã di truyền, ta phân mã nhị phân thành 3 nhóm phân cách bằng dấu hai chấm " : " như đã làm cho quái Tốn ở hình 7, kết quả ta được các codon ở cột 7. Ta ghi chữ viết tắt các acid amin do các codon này biểu thị vào cột 8. Ta thấy có nhiều codon biểu thị cùng một acid amin như 4 codon ACA, ACC, ACG và ACU đều biểu thị acid amin Threonine (Thr), có như vậy là vì chỉ có 20 acid amin, mà có tới 64 codon. Một acid amin được nhiều codon biểu thị cũng giống như một người có nhiều tên gọi. Tất cả có 20 acid amin như chúng tôi liệt kê cùng với chữ viết tắt của chúng ở bảng 2.

Trong hình 8 có 4 codon đặc biệt (đều in chữ trắng trên nền đen):

AUG số 14 (tương ứng quái TỐN) là mã KHỞI, đồng thời biểu thị acid amin methionine (viết tắt là Met). Ba codon khác là UAA (tương ứng quái ĐỘN), UAG (tương ứng quái LỮ) và UGA (tương ứng quái BĨ) đều là mã KẾT và chúng không biểu thị một acid amin nào. Codon AUG có chức năng KHỞI đầu quá trình tổng hợp protein, còn 3 mã kia KẾT thúc quá trình đó.

4. Viên đồ 64 trùng quái của Phục Hy (hình 9)

Ta vẽ thêm 3 vòng ④,⑤,⑥ lần lượt ở phía ngoài bọc lấy 3 vòng ở hình 5c và mỗi lần lại phân một đoạn ở vòng trong làm đôi, được hai đoạn nhỏ: trên trắng (Dương), dưới đen (Âm) ta được phần đồ hình ở bên trong của hình 9. Đó chính là viên đồ 64 trùng quái theo Phục Hy được in trong các sách cổ. Ở đây

chúng tôi lấy "Hình 11-9 : Hình tròn thứ tự 64 quái theo Phục Hi" trong sách *Chu Dịch và Đông y học* [13] (trang 96) của Vương Lực. Bao lấy đồ hình này là vòng số thứ tự theo hệ thập phân đếm từ 0 đến 63 đã liệt kê ở cột 3 hình 8. Ngoài cùng là các codon tương ứng nêu ở cột 7 của hình 8. Ở viên đồ các hào của các quái được đọc từ trong ra ngoài theo như thứ tự khi ta vẽ chúng.

Bốn quái ứng với 4 codon đặc biệt có chức năng khởi đầu và kết thúc quá trình tổng hợp Protein được đóng khung và vẽ nhỏ ra ghi thêm chữ Kh hoặc K. Kh là KHỞI: 14 – Sơn/ Trạch TỐN – (00:11:10) – AUG. Và K là KẾT gồm có ba: a) 48 – Thiên/ Sơn ĐỘN – (11:00:00) – UAA, b) 50 – Hỏa/ Sơn LỮ – (11:00:01) – UAG và c) 56 – Thiên/ Địa BĨ – (11:10:00) – UGA.

Bảng 2: Hai mươi acid amin

1	Ala	Alanine	6	Glu	Glutamate	11	Leu	Leucine	16	Ser	Serine
2	Arg	Arginine	7	Gln	Glutamine	12	Lys	Lysine	17	Thr	Threonine
3	Asn	Asparagine	8	Gly	Glycine	13	Met	Methionine	18	Trp	Tryptophan
4	Asp	Aspartate	9	His	Histidine	14	Phe	Phenylalanine	19	Tyr	Tyrosine
5	Cys	Cysteine	10	Ile	Isoleucine	15	Pro	Proline	20	Val	Valine

Hình 9: Viên đồ của Phục Hi. 64 trùng quái và 64 codon
Tứ tượng và 4 bazơ nitơ (ở 4 góc)

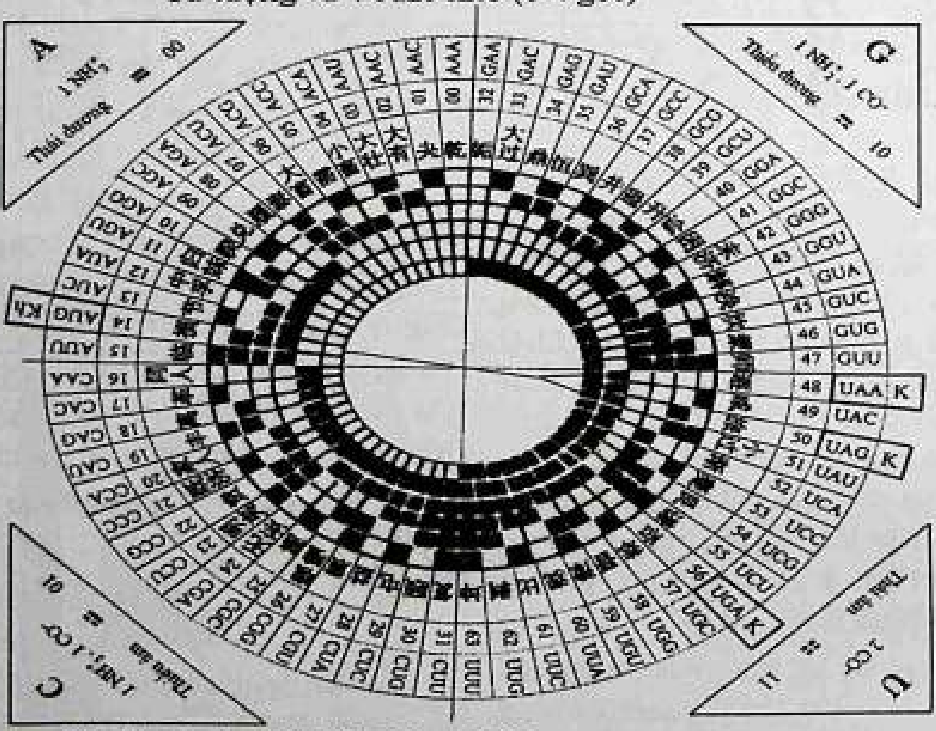

Ghi chú: Kh là mã KHỞI, K là mã KẾT

Bên trong là "Hình 11-9 : Hình tròn thứ tự 64 quái theo Phục Hi" trong sách "Chu dịch và Đông y học" (trang 96) của Vương Lực, Nxb Thuận Hóa, 2006. Tiếp theo là số thứ tự mới. Ngoài cùng là các codon tương ứng.

Mã KHỞI (Kh) là codon AUG nằm ở miền Thái dương.

3 mã KẾT (K) là các codon UAA, UAG và UGA nằm ở miền Thái âm.

Có một đối xứng qua tâm giữa mã KHỞI là codon AUG – 14 với hai mã KẾT là codon UAA – 48và UAG – 50.

Ở 4 góc của hình 9, chúng tôi vẽ thêm Tứ tượng và 4 bazơ nitơ để nhắc lại ý tưởng của Schönberger và cũng là để dễ nhận xét khi kết luận.

V. KẾT LUẬN

Chúng tôi theo ý tưởng của Schönberger, tìm ra thiếu sót và cải tiến, nên đã thu được kết quả rất tốt đẹp, thể hiện tập trung ở viên đồ hình 9, như sau:

1. Mã KHỞI là codon AUG, tương ứng với quái TỔN nằm ở vùng Thái Dương ⚌, rất giầu năng lượng, rất động, phù hợp với việc mở đầu quá trình tổng hợp protein. Ngược lại, cả 3 mã KẾT là các codon: a) UAA, tương ứng quái ĐỘN; b) UAG tương ứng với quái LỮ và c) UGA tương ứng với quái BĨ đều nằm ở vùng Thái âm ⚏, năng lượng thấp, dường như đã "kiệt quệ" sau quá trình tổng hợp đó (xin xem hình 9).

2. Có một đối xứng qua tâm trên viên đồ hình 9 giữa mã KHỞI là codon AUG với hai mã KẾT là các codon UAA và UAG. Ta có thể thấy codon AUG – 14 đối xứng qua tâm với codon UAC – 49, tuy UAC không phải mã KẾT, nhưng nó bị kẹp giữa 2 mã KẾT là codon UAA – 48 và UAG – 50, xét về con số, số 49 là trung bình cộng của 2 hai số 48 và 50. Khi 2 mã KẾT tham gia vào đối xứng với 1 mã KHỞI thì chúng phải phân đôi như vậy (xin xem hình 9).

3. Có sự trùng hợp kỳ lạ về ngữ nghĩa của 4 codon đặc biệt nói trên với các quái tương ứng:

a) Mã KHỞI: codon AUG - 14 tương ứng với quái TỔN.

Về quái Tổn, Học Năng viết: "TỔN là ÍCH (mình chịu tổn một ít để làm ích lợi cho người. Gần như hỷ xả. Tổn mà không mất hẳn, vì có cơ được hồi lại, gần như đầu tư)". Có thể ví như người mẹ vượt cạn.

Ba mã KẾT

b) Codon UAA - 48 tương ứng quái ĐỘN.

Về quái Độn, Nguyễn Hiến Lê viết: "Độn là trốn lánh đi" [15] (trang 317); Học Năng viết : "ĐỘN là thoái (lui về ở ẩn)" [14] (trang 330). Tóm lại "Độn" là lẩn trốn.

c) Codon UAG – 50 tương ứng quái LỮ.

Về quái Lữ, Nguyễn Hiến Lê viết: "Mất chỗ ở, phải đi ở đậu đất khách... bỏ nhà mà đi tha hương" [15] (trang 406); Phan Bội Châu viết: "Lìa bỏ họ hàng thân thích, bỏ mồ mả nhà cửa đi ra làm một người lữ khách ở viễn phương…" [16] (tr.338). Tóm lại "Lữ" là: mất nhà, bỏ tổ.

d) Codon UGA - 56 tương ứng quái BĨ.

Về quái Bĩ, Học Năng viết: "BĨ: là tắc (*Bế tắc*, mắc kẹt)" [14] (tr.207).

4. F.A. Popp đã chỉ ra sự tương thích về ngữ nghĩa của quái TẤN - 58 với các tính chất của acid amin trytophan (Trp) được biểu thị bởi codon UGG tương ứng [4] (tr.142), [5] (tr.194). Đây là một phương hướng nghiên cứu mới, kết quả bước đầu là khả quan, rất đáng hoan nghênh, có nhiều triển vọng và cần đi sâu hơn.

Các kết quả trên không thể là ngẫu nhiên, chúng không những chứng tỏ rằng *Kinh Dịch* tương đồng với Di truyền học mà còn cho thấy *Kinh Dịch* phù hợp với các quy luật của tự nhiên.

Chúng ta có thể tiếp tục nghiên cứu theo phương hướng của Giáo sư F.A. Popp. Các tính chất cơ học, hóa học, vật lý, sinh vật và dược học... của các acid amin có thể tìm thấy theo các lời giải

thích về các quái tương ứng với codon biểu thị cho các acid amin nói trên.

L.T.L

TÀI LIỆU DẪN

[1] Nguyễn Khiết, theo đường dẫn http://www.nguyenk.com/DuongVDich/vachbatquai.htm

[2] Lê Thành Lân: *Nguyên tắc lập quái trong Chu Dịch*. Thông báo Hán Nôm học năm 2013, Nxb Thế giới, H. 2014, tr.482-486.

[3] M. Schönberger: *Verborgener Schlüssel zum Leben. Welt-Formel I-Ging im genetischen Code*. Otto Wilhelm Barth Verlag. 1973.

[4] M. Schönberger: *The I Ching & The Genetic Code – The Hidden Key to Life*. Aurora Press. USA. 1992.

[5] M. Schönberger: *Kinh Dịch và mật mã di truyền*. (BS. Đỗ Văn Sơn và Đức Minh biên dịch). Nxb. Tp Hồ Chí Minh. 2000.

[6] Lê Thành Lân: *Cầu nối nào hợp lý cho Chu Dịch và Mã di truyền*. Báo cáo tại Hội thảo Quốc tế Nghiên cứu và giảng dạy Ngôn ngữ và Văn hóa Việt Nam và Trung Quốc trong khu vực Đông Nam Á lần thứ IV (14-12-2013), tại Hà Nội.

[7] Lê Khánh Trai, Lê Thành Lân: *Mối tương đồng giữa Kinh Dịch và mã di truyền thông qua một vài ngành khoa học khác*. Trong sách *Nghiên cứu tư tưởng nho gia Việt Nam từ hướng tiếp cận liên ngành (Confucian Thoughts in Viet Nam: Studiens from An Interdisciplinary Perspective)*. Nxb. Thế giới, H. 2009, tr.591-629.(Đáng tiếc, việc in ấn có nhiều lỗi, khó đọc. Bạn đọc có thể đọc bài viết hoàn chỉnh trên mạng của Viện Nghiên cứu Hán Nôm http://www.hannom.vn/; tìm ở "Hội thảo khoa học"; toàn bài dưới dạng File PDF ngay sau tiêu đề).

[8] Lê Thành Lân, Lê Khánh Trai: *Sự tương đồng giữa Di truyền học với Kinh Dịch*. Tạp chí *Nghiên cứu Trung Quốc*. Số 7 (143) - 2013, tr.55-68.

[9] Đỗ Văn Sơn: *Vận dụng lý thuyết Kinh Dịch trong hóa sinh di truyền hiện đại*. Phụ lục 2 của cuốn [5] (tr.229-243).

[10] Khuất Hữu Thanh: *Cơ sở di truyền phân tử và kỹ thuật gen*. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật. 2005.

[11] Về mã Khởi xin xem Đỗ Lê Thăng. Đinh Đoàn Long: *Chú giải di truyền học*. Nxb. Giáo dục. 2007, tr.33 và các đường dẫn http://en.wikipedia.org/wiki/Start_codon và http://depts.washington.edu/agro/genomes/students/stanstart.htm.

[12] Chu Hy: *Nguyên bản Chu Dịch bản nghĩa* (朱熹・原本周易本义・上海古籍出版社• 1898), tr.5, 6.

[13] Vương Lực: *Chu Dịch và Đông y học*. Nxb. Thuận Hóa, 2006.

[14] Học Năng: *Bát tự Hà Lạc lược khảo*. Tủ sách Quảng Hiền. Sài Gòn, 1974. (tr.41).

[15] Nguyễn Hiến Lê: *Kinh Dịch. Đạo của người quân tử*. Nxb. Văn học, H. 1992. tr.406.

[16] Phan Bội Châu: *Quốc văn Chu Dịch diễn giải* trong *Phan Bội Châu toàn tập*, Tập 7 - 8, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1990./.

TƯ LIỆU VỀ HẢI QUẬN CÔNG - TIẾN SĨ PHẠM ĐÌNH TRỌNG TRONG GIA PHẢ

PHẠM THỊ HÀ CHÂU(*)-NGUYỄN ĐỨC TOÀN(**)

Phạm Đình Trọng (1714-1754), nhân vật lịch sử ở thế kỉ XVIII. Đỗ Tiến sĩ năm Kỷ Mùi niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 5 (1739) đời Lê Ý Tông. Là người có công lao trong việc bình ổn các cuộc nổi dậy của phong trào nông dân Đàng Ngoài. Đặc biệt sự đối đầu giữa ông với thủ lĩnh khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu lưu truyền thành một giai thoại. Đã có nhiều nhận định về tài năng đức độ của ông được các sử gia phong kiến ghi nhận. Là người xuất thân khoa bảng, nhưng sự nghiệp của ông vẻ vang nhiều trên con đường binh nghiệp, rất được chúa Trịnh Doanh tín nhiệm. Cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Cầu gây chấn động, vì Hữu Cầu dũng mãnh hơn người, táo bạo quyết liệt. Quan quân triều đình đều sợ, duy ông không sợ. Chính sử còn ghi: "Chỉ một mình Đình Trọng thề quyết chí giết cho bằng được, nên triều đình vững lòng dựa vào Đình Trọng. Đình Trọng cầm quân có kỷ luật, hễ trận nào Hữu Cầu gặp Đình Trọng liền bị thua. Các tướng lúc bấy giờ, Hữu Cầu chỉ sợ có Đình Trọng mà thôi"[1], "Trịnh Doanh nhận thấy Hữu Cầu vốn sợ Đình Trọng, nên sai Đình Trọng đi đánh"[2]. Khi làm Trấn thủ Nghệ An, ông theo chỉ dụ đề xuất cải cách sửa đổi các tệ hại cho dân vùng này[3]. Ông mất khi đang tại nhiệm lúc mới 40 tuổi[4], triều đình mất đi trụ cột. Năm 2010, đã có cuộc "Hội thảo khoa học về thân thế và sự nghiệp của Tiến sĩ Phạm Đình Trọng". Trên *Tạp chí Hán Nôm* cũng đã có 3 bài viết liên quan đến Phạm Đình Trọng[5]. Chúng tôi trong quá trình nghiên cứu đã được tiếp cận tập gia phả của dòng họ Phạm, trong đó có những tư liệu Hán Nôm liên quan đến cụ tổ của dòng họ, Hải Quận công Phạm Đình Trọng. Gia phả được biên tập, chép lại dưới thời Nguyễn, một số điểm nhầm lẫn cần được đính chính. Như: Năm Tân Sửu bắt được Nguyễn Cừ, Nguyễn Tuyển; đúng can chi theo sử là năm Ất Sửu 1745. Nguyễn Hữu Cầu hiệu là Quận He, bị chép thành Quận Hẻo, là hiệu của Nguyễn Danh Phương, người làng Hẻo, một thủ lãnh khởi nghĩa cũng bị bắt cùng thời gian ấy[6]. Hay chép Phạm Đình Trọng đỗ Tiến sĩ năm 16

(*) CN. Viện Nghiên cứu Hán Nôm
(**) ThS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm

tuổi; thọ 50 tuổi, trong khi ông đỗ năm 25 tuổi, mất năm 40 tuổi; ngoài ra, gia phả biên tập dưới thời Nguyễn nên có tư tưởng bài Trịnh tôn Lê, có chỗ chép về chúa Trịnh bị thay bằng vua Lê. Tuy vậy, giá trị tư liệu của tập gia phả vẫn được ghi nhận. Có ý nghĩa bổ sung cho nghiên cứu về nhân vật lịch sử này. Chúng tôi xin giới thiệu và trích dịch nguyên văn phần chép về cụ Triệu tổ Hải Quận công Phạm Đình Trọng. Trong gia phả, phần *Tượng đầu đoán tụng ký* và 1 bài *Văn tế* do Trần Danh Lâm soạn theo nguồn văn bản khác đã được Nguyễn Minh Tường, Đỗ Lan Phương giới thiệu(7), chúng tôi xin tham khảo lược dịch. Bài giới thiệu này bổ sung về sự tích, hành trạng của ông, thêm bài văn tế theo dụ triều đình của Nguyễn Nghiễm, của tướng sĩ thuộc hạ bản doanh tế ông, thơ bình của Bùi Huy Bích, lời chế phong của Ngô Thì Sĩ, xin góp phần tư liệu cho nghiên cứu.

Phạm gia phả chí tiền biên

Triệu tổ Hải quận công Phạm Đình Trọng người Khinh Dao, Giáp Sơn, Hải Dương. Là chắt của cụ Thừa tuyên Phạm Bình Di thời Lê Hồng Đức. Cụ Phạm Bình Di sinh ra cụ Phạm Đình Nguyên. Cụ Phạm Đình Nguyên thi đỗ khoa Hoành từ đời Quang Thiệu, quan làm Hàn lâm Học sĩ. Cụ Phạm Đình Nguyên sinh ra cụ Phạm Đình Giáp. Cụ Phạm Đình Giáp đỗ Hương cống đời Nguyên Hòa. Sau lại theo Trịnh Chiêu Tổ(8) đánh nhà Mạc, được ban chức Hữu Tham quân. Cụ Phạm Đình Giáp lấy vợ là con gái Lê chỉ huy người Khoái Châu, sinh ra hai người con trai. Người con trai lớn tên là Phạm Đình Bình. Năm Vĩnh Hựu thứ 1 (1735), Phạm Đình Bình thi đỗ Hương cống, làm quan Hàn lâm. Triệu tổ là con trai thứ hai.

Trước kia, Lê phu nhân nằm mộng thấy thần Ngũ Hồ(9) vào nghỉ, từ đó có thai rồi sinh ra ông. Ông tướng mạo tuấn tú, nghiêm trang như thần. Thuở còn nhỏ khi chơi, ông thường tập bày các đồ tế lễ, tập tành lễ nghi. Lại thường tự ngâm nga rằng: "Trời chẳng già đất chẳng già. Năm hồ bảy miếu một mình ta"(10). Quan Tham quân mỗi lần trông thấy thường lấy làm kì. Sau này, có một người Trung Quốc xem tướng cho ông, thấy tướng mạo trông giống tượng thần Ngũ Hồ, thầm cho là kì dị. Lại dò hỏi, biết rằng giờ ngày tháng năm sinh của ông đúng vào thời(11) gian miếu thần Ngũ Hồ xảy ra sự biến động lạ. Mới hay ông là do thần Ngũ Hồ giáng sinh. Khi 25 tuổi, ông tham gia kì thi Tiến sĩ năm Vĩnh Hựu thứ 5 đời vua Lê Ý Tôn(12) (1739). Khảo quan Nguyễn Trọng Quát xem văn ông đã dự biết triều đình tìm được người tài. Năm Cảnh Hưng thứ nhất (1740), ông được ban chức Giám sát Ngự sử. Có hôm, vào trầu trở về, lưu nghỉ lại ở Kim Thành, xã Hoàng Xá. Có bắt được trùm giặc là Quận Gió(13) trốn dưới đống củi. Ông lệnh sai giải về nộp, được ban thưởng ba trăm quan tiền.

Khoảng trong năm Ất Sửu (1745)(14), ông làm Hiệp đồng kiêm Phòng ngự sứ, lần lượt bắt được giặc Nguyễn Cừ, Nguyễn Tuyển(15) ở núi Ngọa Vân. Khi đó, trong nước đạo tặc nổi lên như ong. Trong đó có Nguyễn Cầu(16) là ghê gớm hơn cả. Cầu là người ở Lôi Động, Thanh Hà, Hải Dương, tục gọi là Quận He(17). Tương truyền đó là thần Hải Ngư thác

sinh. Trước đây, Cầu cùng với ông cùng học với thầy Tiến sĩ họ Đặng ở Chương Đức. Nguyễn Cầu thường bài chiếm được hạng ưu, tính hay ngạo ngược tự phụ tài năng của mình, xem thường những người đồng lứa. Đặng Tiến sĩ vì thế thưa nhạt với Cầu mà lại quý trọng ông. Vì lẽ cả sự học và phẩm hạnh của ông đều tốt. Cầu do đó sinh lòng đố kị, dần thành ra đối địch với ông. Thường lấy văn từ để khiêu khích, nhưng ông chỉ coi sơ qua không để bụng. Khi vào kì thi Hương, Cầu không đỗ, nhưng thấy ông đoạt giải, Cầu lại càng bất bình không làm gì được. Sau ông lại lừng lững đỗ đại khoa, Cầu chất chứa lòng đố kị thành sự thù hằn, liền kết bè đảng làm loạn ở Nam Sách, đào phần mộ tổ tiên ông, bắt giữ mẹ đẻ của ông, lại muốn bắt được ông mới cam tâm. Cầu có dũng lực như thần, mỗi khi lâm trận thường cầm đao lên ngựa lao thẳng về phía trước không ai đương địch. Người đương thời thường gọi Cầu là Hạng Vương nước Nam[18]. Quan quân mỗi lần lâm trận đều bị Cầu đánh bại. Ông phụng mệnh thống lĩnh thủy quân đóng ở bờ biển Đông Triều, dùng kì binh, bày thế hiểm yếu, thề quyết không đội trời chung với giặc. Có hôm, ông ngồi trong khoang thuyền, Cầu liền lặn xuống nước bơi đến chỗ thuyền đậu rồi nhảy lên thuyền ông. Ông nhanh chóng đến cửa khoang hô lớn rằng: "Ta đã chém được đầu Quận He". Các tướng sĩ nghe tiếng đều đã nhất loạt chạy xô lại. Cầu sợ, nhanh chân nhảy xuống nước, lặn xuống dưới mái chèo. Ông lệnh tướng sĩ cầm giáo đâm thẳng xuống nước. Cầu ngay lập tức liền trốn mất. Hôm khác, ông ghé qua bến sông, giặc Cầu bất ngờ đem quân đến vây, ông dẫn thủ hạ gia sức đánh, giết chúng khá nhiều. Cầu mới phải rút quân về. Vua Hiển Tôn nghe tiếng, khen ông dũng tráng, chiếu phong là Dao Lĩnh hầu.

Khoảng năm Nhâm Tuất (1742), ông được triệu về kinh làm chủ khảo thi Hội[19]. Việc xong, ông lại cùng Tuân Quận công lĩnh binh đi dẹp giặc. Vua Hiển Tôn chiếu hỏi về việc quân cơ, ông ứng đáp minh bạch đâu vào đấy. Nhà vua vui mừng, gia phong ba cấp, ban thưởng ba trăm quan tiền.

Lúc bấy giờ, giặc Cầu chiếm cứ Đồ Sơn, với thuộc hạ 18 người đều xưng là Quận công, tinh binh có hơn ba vạn. Lại xây nhà Hoàng ốc, dựng cờ Tả đạo[20]; đắp thành đào hào nghiễm nhiên lập nước chống nghịch. Nhân dân ven biển đều chấn động. Ông thống lĩnh quân tiến thẳng đến Kinh Môn. Lệnh cho ba quân tìm nơi cao hạ trại, ngầm lệnh cho thủy quân cắt lối biển tuyệt đường lương thực của giặc. Lại cho quân đặt pháo trên đỉnh núi bắn vào đồn giặc. Quân giặc không đề phòng, bị đánh bất ngờ mà tự vỡ tan. Cầu liền bỏ thành chạy về Kinh Bắc. Ông lại chỉ huy quân truy đuổi, đánh bại chúng ở Thương Giang. Nghe tin thắng trận, vua Hiển Tôn vui mừng, ngự bút viết bốn chữ đại tự "Văn võ toàn tài" ban cho[21], đồng thời thưởng mười lạng vàng. Ông lĩnh thưởng tạ ơn, luôn lấy việc bình giặc dã làm trách nhiệm[22] của mình. Khi ấy, giặc Cầu bị thất bại nhiều lần, binh lính ít, sức cùng kiệt, có mưu tính chạy trốn nơi xa. Một hôm, sai người đưa thư cho ông, ông mở xem thấy có một vế đối: "玉藏一点出為主入為王/ *Kĩ càng ngọc báu, khi đã lộ, ra thì làm chúa, vào thì xưng vương*".

Tỏ cái lòng tự đại như vậy đấy[23]. Ông bèn trả lời lại rằng "土截半横順者上逆者下/ *Đất xẻ nửa bên, theo ý trời, thuận đấy là lên, nghịch đấy là xuống*". Có ý coi Cầu là giặc phản nghịch[24]. Cầu hổ thẹn.

Năm Cảnh Hưng thứ 10 (1749), Cầu trốn vào Nghệ An, kết bè đảng ở vùng Thanh Hóa. Ông cùng với một người trong họ là Viêm Thọ hầu Phạm Đình Sĩ[25] dẫn quân tiêu diệt chúng. Qua hơn mười trận giao chiến, mới bắt được Cầu ở Quỳnh Lưu, đóng cũi áp giải về kinh. Trong khoảng mười năm Nguyễn Hữu Cầu tác loạn đến giờ, ông rong ruổi chiến trường, nhung mã gian nan có thể thấy được. Sau khi khải hoàn, vì có chiến công mà được tăng lên chức Thượng thư Bộ Binh, gia phong hàm Thiếu bảo, sắc phong Dương vũ Tuyên lực công thần, Hải Quận công, được ban ruộng thế nghiệp 150 mẫu.

Ngày trước, ở châu Vạn Ninh có bến Hồng Đàm[26] là một nơi hiểm yếu của biển Đông, thường có thổ phỉ tụ tập bè đảng cướp bóc thương lái. Trải qua nhiều năm, Tổng đốc Quảng Châu cùng Trấn thủ Yên Quảng[27] nhiều lần hợp sức đánh, nhưng không trừ được. Ông phụng mệnh đi tuần tra vùng biển, dùng kế đánh úp tận sào huyệt, bắt sống kẻ cầm đầu thổ phỉ cùng đồ đảng 70 tên, đóng cũi áp giải về Quảng Đông. Ông lại đích thân đến tận Long Môn[28] cùng gặp mặt quan Trấn thủ. Người Trung Quốc thấy ông đều khen ngợi không ngớt, tiếc rằng ông tài lớn sinh ra ở nước nhỏ, bậc chính nhân quân tử mà phải phụng sự quyền thần[29]. Sau đó Tổng đốc Quảng Đông đem việc này tâu với vua nhà Thanh. Vua nhà Thanh cũng khen ngợi, sai sứ ban cho ông mười lạng vàng và một trăm tấm lụa Tàu, đồng thời ban cho hàm Thượng thư. Do đó người đương thời thường gọi ông là Lưỡng quốc Thượng thư.

Năm Cảnh Hưng thứ 12 (1751), ông phụng mệnh đến cai quản đất Nghệ An, kiêm quản châu Bố Chính, cai trị dân chúng có nhiều công tích. Ông từng phân định một vụ tranh tụng[30].

Quan Tham tụng Kiều Quận công Nguyễn Công Thái[31], vốn là liêu hữu của ông. Khi Nguyễn công về trí sĩ, ông có thơ tặng Nguyễn công rằng:

"Khuê chương danh giá khắp Nam thiên,
Gặp gỡ lòng ưa cá nước duyên.
Vâng bổng hai vầng trên mặt biển,
Rạng ngời tám cõi chiếu mây xuyên.
Tể tướng vững ngôi triều đình trọng,
Quy nhàn hương xã sướng vô biên.
Xuất xử hành tàng thời xoay vận.
Trụ nước cao trông bậc huân hiền."[32]

Văn chương ông hùng vĩ, ngâm vịnh khá nhiều, đại lược được chép tường tận trong *Hoàng Việt cổ văn*[33]. Ở đây không chép hết được. Năm Cảnh Hưng thứ 15 (1754), ông mất ở tại trấn sở. Vua Hiển Tôn thương tiếc, sai quan đến dụ tế, lệnh cho Tham tụng Nguyễn Nghiễm[34] soạn tế văn rằng:

"Ô hô, núi Hoành Sơn có thể mài gươm, sông La Hà có thể rửa giáp. Non sông còn mãi mà ông giờ ở đâu!. Cổ nhân nghe tiếng khánh thì nhớ tưởng bề tôi giữ biên cương. Lòng ta thật cảm khái. Ông một thân khí đảm, bụng chứa giáp binh. Hơn mười năm sương tuyết

xông pha, đốc sát chẳng từ gian khó. Trải trăm trận bạt núi băng sông, cơ đồ lớn còn ghi sách sử. Nghìn chung thấm nhuần chưa báo. Vạn dặm rong ruổi càng thêm. Mỗi bản, trọng ký Trường Thành, còn hẹn tiếng trung nghĩa triều Đường[35]; Đồn xa Ngũ Trượng[36], báo đèn tàn tướng quân nhà Hán. Cửa dinh hàng liễu mượt mà, cờ mao quân lệnh truyền vang. Ta mới cảm hoài nỗi nhớ trong bài thơ "Thái dĩ"[37], ông sao nỡ bỗng chốc đã đến nơi ước hẹn. Nhớ ông phong thái hùng hồn, lẫm liệt giặc khiếp như gió lạnh. Nghĩ ông lòng trung son sắt, ngưỡng trông gương sáng trời cao. Buồn thay, tiếc thay. Nghĩa lớn quân thần trường tồn vạn cổ. Sai quan dụ tế, mong ông hâm hưởng".

Quan Đốc thị châu là Trần Danh Lâm[38] cũng đến tế[39]. Tướng hiệu trong bản doanh cùng trí tế rằng:

"Ô hô ! Đời người như khách quán, thế sự tựa cờ bày. Bùi Tấn Quốc tu gì, ngoài bảy mươi còn thêm tuổi thọ[40]; Quách Phần Dương phúc lớn, hơn tám chục vẫn hưởng niên cao[41]. Ôi ! Tướng công ra đi, thực than thiên đạo chẳng công bình. Cội Cam đường mưa tưới, ba năm như còn thấy Thiệu công[42]. Liễu mảnh tuyết sương, bốn vách như tướng Chu còn sống[43]. Truy tưởng trần tích một thời, còn lưu muôn thủa tiếng thơm. Giáo yên cung áo, nhện giăng thêu loạn; Lầu thuyền đài các, chim chóc kêu thương. Thương thay ngậm nỗi sầu Tùng Nhạc, mênh mang niềm hận uất biển khơi[44]. Các chư tướng chan hòa giàn dụa, theo châu quận gần vái đài tinh. Khi năm xưa dưới trướng hạ đàm binh, vẻ ôn tồn như đó. Ngày hôm nay, giữa đường dong quan đưa tiễn[45], thảng thốt sự đi xa. Hằng nhớ công đức bao dung, chịu khôn xiết tình chia sầu thảm. Lễ bạc một giỏ, nơi âm cách thấu đạt mồ sâu[46]".

Sau khi ông mất, người địa phương nhớ công đức lập đền ở núi Hương Càn huyện Kì Hoa[47], Nghệ An. Sau này, Kế Liệt hầu Bùi Huy Bích[48] kế quản trị lí Hoan Châu, yết kiến đền thờ ông và có đề thơ rằng:

Văn võ toàn tài vượt quá phần.
Từng nơi sử quán chép danh thần.
Chưa bàn sau khuất còn lưu mãi.
Mà lúc sinh tiền đã như thần.
Một tấm lòng trung ngang vũ trụ.
Mười năm đàn kiếm định phong trần.
Làm sao cũng mũ nhà Nho ấy.
Chỉ có tầm thường mấy tiểu nhân.

Chúa Trịnh cũng sai quan trí tế, truy tặng ông là "Thái phó Thượng đẳng Phúc thần", lệnh nhân dân lập đền ở huyện Giáp Sơn, lại đích thân soạn một đôi câu đối: "Cái thế anh hùng xưa nay ít. Công đức còn mãi đất trời lưu".

Năm Chiêu Thống thứ 1 (1787) sắc phong là "Thượng đẳng Cương chính Anh uy Linh cảm Đại vương".

Hàn lâm Học sĩ Ngô Thời Sĩ[49] khi thảo chế có câu: "Dải núi vươn anh khí, khôi giáp vọng ngời ngời. Quạt lông khăn lượt yên bề chướng, lễ thư tiết chế thực tướng tài. Đai ấm áo cừu, vững Hoành Sơn trung tín dậu phên. Sự văn kinh võ vĩ, công tích còn lưu thư khoán, ơn sủng hoa càng tỏ nghi chương".

Các đời vua triều ta[50] có khen ngợi sống làm tướng, chết làm thần, ấy là nói về ông vậy. Ông thọ 40 tuổi[51], mai táng

ở Kì Sơn Nghệ An. Nay từ đường phụng thờ ông tại Khinh Dao, Hải Dương, tức là nguyên quán của ông. Thế mạch trường lưu, hương hoa không dứt, con cháu sau này tuy có thiên chuyển nơi khác nhưng vẫn không mất, nối dõi làm bậc hào trưởng, rạng rỡ đời sau. Điều đó há chẳng phải là sự mở mang sau này tất phải nhờ người đi trước hay sao.

Vợ cả họ Lý, húy là Thường, là con gái của Tham quân họ Lý ở Sơn Tây. Bà sinh hạ được một con trai tên là Đình Trực. Năm Cảnh Hưng thứ 3 (1742) đỗ Hương cống, được bổ Hàn lâm Thị giảng. Phái ấy được ghi chép vào gia phả ở Hải Dương, con cháu đời đời kế tục đỗ đạt đăng khoa. Có một con gái tên là Ngọc Tường gả cho Tiến sĩ họ Ngô ở Hoài Đức. Thọ 28 tuổi, mất năm Cảnh Hưng nguyên niên (1740). Bà vợ kế họ Trần húy là Kiều, là thứ nữ của Thị Lang họ Trần người Thanh Hóa, là bào tỉ của Trần Danh Lâm, Đốc thị ở Hoan Châu. Năm 18 tuổi về với Quận công ta, rất có đức vợ hiền, chăm sóc con đích như con mình đẻ ra. Gặp thời loạn giặc Cầu, Quận công 10 năm ở bên ngoài, phu nhân trị gia rất đáng khen. Bà sinh hạ được ba con trai, trưởng là Đình Long được ấm thụ hàm Hàn lâm, làm quan đến chức Giám sát Ngự sử. Con trai thứ là Đình Xương, năm Cảnh Hưng thứ 15 (1754) đỗ Phó bảng[52], làm Đốc học ở Hải Dương, sau được thăng chức Binh bộ Thị lang. Hai phái ấy được ghi chép riêng vào gia phả ở Hải Dương. Con cháu nhiều đời đỗ đạt. Lại có một con gái tên là Ngọc Sính gả cho Cống sinh họ Nguyễn ở Thanh Hà. Con trai thứ ba là cụ Thái tổ họ Phạm nhà ta.

Kết thúc phần tư liệu về Phạm Đình Trọng, một nhân vật lịch sử, một danh tướng xuất thân khoa bảng thời Lê - Trịnh. Chúng tôi xin được dùng lại lời nhận định về ông trong *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* như sau: "Đình Trọng cầm quân đánh giặc, từng thống lãnh quân các đạo, đi đến đâu giặc đều tan vỡ. Nói về công đánh dẹp, Đình Trọng là người chiếm giải nhất. Trịnh Doanh viết lối "phi bạch" bốn chữ "văn võ toàn tài" ban cho, lại cho biển ngạch khắc chữ "đồng hưu công thần", phong cho thái ấp vài ngàn hộ. Đình Trọng là một viên tướng có Nho học, giữ vị vọng quan trọng, dầu ở nơi biên trấn mà sĩ phu không ai là không tưởng mến nghi phong thái độ[53].

P.T.H.C-N.Đ.T

Chú thích:

(1) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục - Chính biên* - Quyển XLI

(2) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục - Chính biên* - Quyển XL

(3) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục - Chính biên* - Quyển XLI

(4) Gia phả ghi ông thi đỗ năm 16 tuổi, mất thọ 50 tuổi.

(5) Nguyễn Minh Tường: *Phạm Đình Trọng và bài Tượng đầu đoản tụng ký* (*Tạp chí Hán Nôm*, số 3/2008, tr.50-59). Nguyễn Minh Tường - Đỗ Lan Phương: *Bài Văn tế Phạm Đình Trọng của Tiến sĩ Trần Danh Lâm* (*Tạp chí Hán Nôm*, số 3/2010, tr.51-57). Vương Thị Hường: *Tham tụng Nguyễn Nghiễm và bài văn tế danh tướng Phạm Đình Trọng* (*Tạp chí Hán Nôm*, số 5/2012, tr.55-60).

(6) Tương truyền Phạm Đình Trọng bắt được Nguyễn Hữu Cầu ở Nghệ An, chúa Trịnh Doanh bắt được Nguyễn Danh Phương ở Lập Thạch. Trên đường giải Cầu về Kinh, gặp chúa Trịnh cũng giải Danh Phương về. Chúa Trịnh mở tiệc mừng công, bắt Danh Phương hầu rượu, bắt Hữu Cầu thổi sáo. Về Kinh cả 2 cùng bị xử tử.

(7) Hai tác giả này đều dựa vào nguồn *Hoàng Việt văn tuyển* của Bùi Huy Bích.

(8) Chữ Chiêu 昭 viết kiêng húy triều Nguyễn, bớt nét trong bộ Nhật 昭. Trịnh Chiêu Tổ tức Trịnh Căn. Văn bản viết dưới thời Nguyễn, mang quan điểm phong kiến bài Trịnh tôn Lê, nhiều chi tiết liên quan đến chúa Trịnh đều được gia phả thể hiện thay bằng vua Lê.

(9) Ngũ Hồ: là năm hồ lớn nổi tiếng cảnh đẹp ở Trung Quốc là: Thái Hồ, Động Đình Hồ, Tây Hồ, Đan Dương Hồ, Nhạc Châu Hồ.

(10) Nguyên văn chữ Nôm.

(11) Chữ Thời 时 viết kiêng húy thành chữ Thìn 辰.

(12) Chữ Tông 宗 viết kiêng húy của chữ 尊 Tôn. Theo năm sinh là 1714 thì năm ông thi 1739 ông phải 25 tuổi. Gia phả ghi 16 tuổi, theo đó dưới lại ghi ông thọ 50.

(13) Quận Gió: nguyên văn chữ Nôm 𩙍, có thể là một thủ lĩnh khởi nghĩa, chưa rõ là nhân vật nào. Nhưng giai thoại Việt Nam, thời Lê cũng có chuyện về một nhân vật trộm của giàu chia cho người nghèo, xưng là Quận Gió. Có thể Quận Gió là từ chỉ quân ăn trộm nữa chăng?

(14) Nguyên văn là Tân Sửu, tra niên đại thì không đúng. Một năm 1721, Phạm Đình Trọng mới 7 tuổi; một năm 1781 là năm Cảnh Hưng thứ 45, lúc ấy Phạm Đình Trọng đã mất hơn 30 năm. Theo chính sử thì Phạm Đình Trọng bắt được Nguyễn Cừ, Nguyễn Tuyển là năm Ất Sửu 1745.

(15) Nguyễn Cừ, Nguyễn Tuyển là hai thủ lĩnh nông dân khởi nghĩa. Nguyễn Hữu Cầu lúc đầu đi theo Nguyễn Cừ, được Cừ gả con gái cho.

(16) Nguyễn Cầu: tức Nguyễn Hữu Cầu là một lãnh tụ nông dân khởi nghĩa nổi tiếng thời Lê - Trịnh.

(17) Quận He: nguyên văn chữ Hán là Quận Hiểu. Chữ Hiểu 皢 có thể đọc là Hẻo, nhưng không chính xác vì Nguyễn Hữu Cầu hiệu là Quận He, nên phải đọc là He. Có thể gia phả có chút nhầm lẫn, vì tương truyền Nguyễn Hữu Cầu thường được xưng là Quận He, vì Cầu có tài bơi lặn giỏi như cá He ngoài biển. Tương truyền là thần cá biển thác sinh. Còn Quận Hẻo là tên xưng gọi của Nguyễn Danh Phương, người làng Hẻo, cũng là một thủ lĩnh khởi nghĩa, sau cũng bị bắt cùng thời gian với Nguyễn Hữu Cầu.

(18) Hạng Vương: tức Hạng Vũ, nhân vật lịch sử Trung Quốc, sức lực hơn người, có thể tay không nhấc đỉnh lớn. Diệt Tần đánh Hán, người ta quen gọi là Hạng Vương.

(19) Theo *Bia Văn miếu Hà Nội* thì Phạm Đình Trọng tham gia chủ khảo kỳ thi Tiến sĩ năm Quý Hợi đời Cảnh Hưng thứ 4 (1743), bia Tiến sĩ khoa này dựng năm Giáp Tí Cảnh Hưng thứ 5 (1744). Có thể có nhầm lẫn, hoặc giả thời điểm nhận chiếu Nhâm Tuất 1742, đến khi thực hiện 1743 và kết thúc quá trình lập bia đề danh là 1744.

(20) Hoàng ốc, Tả đạo: là nhà mái vàng, cờ cắm bên trái là những nghi thức lễ riêng dành cho Hoàng đế. Đây nói Nguyễn Hữu Cầu làm loạn, có ý xưng vương.

(21) Theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* thì chúa Trịnh Doanh ngự bút

viết lối phi bạch bốn chữ "Văn võ toàn tài" ban cho, lại ban biển ngạch "Đồng hưu công thần". Vì gia phả biên tập dưới thời Nguyễn nên tư tưởng bài Trịnh tôn Lê, tác giả chép là vua Lê ngự bút còn theo chính sử thì là chúa Trịnh Doanh viết.

(22) Chữ Nhiệm 任 viết kiêng húy khuyết 1 nét sổ trong chữ Nhâm 壬.

(23) Chữ Ngọc 玉, có 1 chấm bên phải, nếu ẩn dấu chấm đi thì thành chữ Vương 王, nếu thò dấu chấm lên đầu thì thành chữ Chúa 主.

(24) Chữ Thổ 土, nếu cắt một bên để thuận thì là chữ Thượng 上, nếu để ngược thì thành chữ Hạ 下.

(25) Theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* thì Phạm Đình Sĩ là thuộc tướng của Phạm Đình Trọng.

(26) Địa danh thuộc trấn Yên Quảng, sau đổi là Quảng Yên, nay thuộc Quảng Ninh.

(27) Yên Quảng: tức tỉnh Quảng Ninh ngày nay.

(28) Long Môn: địa danh vùng biên của nhà Thanh, sát biên giới An Nam.

(29) Gia phả soạn vào thời nhà Nguyễn, có tư tưởng bài xích họ Trịnh.

(30) Bài này đã được Nguyễn Minh Tường theo nguồn *Hoàng Việt văn tuyển* của Bùi Huy Bích, giới thiệu trên *Tạp chí Hán Nôm*, 3 /2008. Chúng tôi lược.

(31) Nguyễn Công Thái: chữ Thái còn có âm đọc là Thể, người làng Kim Lũ, Hà Nội, đỗ Tiến sĩ năm 1715, chức Quốc tử giám Tế tửu, Đông các Hiệu thư, hành Thị lang các Bộ Công, Bộ Hình, Bộ Lại. Một số tư liệu chép là tước Quảng Quận công. Là văn thần tể tướng hành Bồi tụng phủ chúa thời Lê Dụ Tông.

(32) Nguyễn Minh Tường giới thiệu *Tạm dịch* trên *Tạp chí Hán Nôm*, 3/2008.

(33) Tức *Hoàng Việt văn tuyển* do Bùi Huy Bích biên tập.

(34) Nguyễn Nghiễm: người Tiên Điền, Nghi Xuân, Hà Tĩnh. Là người có tài văn võ, được chúa Trịnh tin dùng, cũng là một bậc trọng thần đời Lê Trung hưng. Ông là thân phụ của Nguyễn Du.

(35) Trung nghĩa Đường triều: nói tấm gương Nhan Chân Khanh đời Đường, làm quan ở ngoài biên ải mà trung thành không hàng giặc.

(36) Ngũ Trượng: gò Ngũ Trượng, nơi tướng nhà Hán là Gia Cát Lượng thấy điềm sao sa, mang trọng bệnh mất ở trong quân thứ trên đường hành quân phạt Ngụy.

(37) Thái Dĩ: tên bài thơ trong *Kinh Thi - Tiểu Nhã*, nói về tướng quân Phương Thúc đời Chu Tuyên vương chinh phạt man di, trị quân nghiêm mật, uy danh lớn, đánh đâu thắng đó. Có ý ví với Phạm Đình Trọng.

(38) Trần Danh Lâm: người làng Bảo Triện, Gia Bình, Bắc Ninh, đỗ Tiến sĩ năm 1731, làm quan có nhiều công trạng, từng trấn giữ các địa phương, đánh dẹp họ Mạc. Công lớn được giao chức Bồi tụng trong phủ Chúa. Gia đình dòng họ ông có nhiều người thi đỗ hiển đạt, như anh ông Trần Danh Ninh, con trai ông Trần Danh Án. Trần Danh Án có Bảo ti là Kế thất của Phạm Đình Trọng

(39) Bài này cũng được Nguyễn Minh Tường-Đỗ Lan Phương theo nguồn *Hoàng Việt văn tuyển* của Bùi Huy Bích, giới thiệu trên *Tạp chí Hán Nôm*, 3/2010. Chúng tôi lược.

(40) Bùi Tấn Quốc: tức Bùi Độ, được phong Tấn Quốc công. Xưa Bùi Độ nhà hàn vi, có vị tăng xem tướng bảo là sau tất chết đói phải sớm tu nhân hành thiện. Bùi Độ ra

sức hành thiện tu nhân. Thời gian sau lại gặp lại vị tăng kia, xem tướng lại thấy ngạc nhiên vì thấy Bùi Độ có tướng làm Tể tướng triều đình. Sau quả nhiên như lời.

(41) Quách Phần Dương: tức Quách Tử Nghi, danh tướng đời Đường. Dù công cao tột bậc vẫn trung vua ái quốc. Có công dẹp loạn An Sử, không cậy công trạng, nhiều lần bị bãi vẫn không hai lòng. Thọ hơn 80 tuổi. Được phong Phần Dương vương.

(42) Thiệu Công: em Chu Công, có công giúp nhà Chu diệt Thương, bình định nội loạn được phong ở đất Yên, dân chúng nhờ ơn đội đức. Ông thường làm việc dưới gốc cây Cam Đường. Nhân dân lấy đó làm kỉ niệm, cứ thấy bóng Cam Đường như thấy Thiệu Công ở đấy.

(43) Tỏ ý nhớ tướng tài nhà Chu, cũng như Thiệu Công ở trên.

(44) Tùng Nhạc: tức là chỉ núi Thái Sơn; Thương Minh: tức là nói biển khơi.

(45) Chấp phất 执绋: có nghĩa là đưa ma, hoặc cầm dây dong áo quan tiễn đưa.

(46) Cửu kinh 九京: chỉ mộ của quan Đại phu thời Xuân Thu, sau cũng chỉ mộ nói chung, cùng nghĩa như Cửu Tuyền.

(47) Chữ Hoa kiêng húy.

(48) Bùi Huy Bích: người làng Định Công, Hà Nội. Đỗ Tiến sĩ năm 1770, sau thăng Nhập thị Bồi tụng, từng có thời gian làm Đốc đồng, Hiệp trấn Nghệ An.

(49) Ngô Thời Sĩ: người làng Tả Thanh Oai, nay thuộc Hà Nội. Đậu Hoàng giáp năm 1766, đời Cảnh Hưng, là văn nhân, sử gia nổi tiếng thời bấy giờ, cũng được các chúa Trịnh tin dùng, đảm nhận nhiều chức vụ quan trọng. Là thân phụ của Ngô Thời Nhiệm.

(50) Tức triều Nguyễn.

(51) Nguyên văn gia phả ghi thọ 50 tuổi.

(52) Đời Lê chưa có danh hiệu Phó bảng. Đây là lối chép đời Nguyễn. Hơn nữa ở đây có sự nhầm lẫn là, năm Cảnh Hưng thứ 15 (1754) cũng là năm Phạm Đình Trọng mất tại nhiệm sở, theo lệ phong kiến cha mất là đại tang không được phép đi thi. Không rõ chi tiết này như thế nào, có thể con ông thi đỗ trước khi ông mất. Chúng tôi dịch theo nguyên văn để tham khảo.

(53) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục - Chính biên* - Quyển XLI.

Thư mục tham khảo

1. 范家谱志前编 *Phạm gia phả chí tiền biên*. Tư liệu Hán Nôm sưu tầm.
2. 皇越文选 *Hoàng Việt văn tuyển*. Bùi Huy Bích biên tập.
3. Nguyễn Minh Tường. *Phạm Đình Trọng và bài Tượng đầu đoản tụng ký* (*Tạp chí Hán Nôm*, số 3/2008, tr.50-59).
4. Nguyễn Minh Tường - Đỗ Lan Phương: *Bài Văn tế Phạm Đình Trọng của Tiến sĩ Trần Danh Lâm (Tạp chí Hán Nôm*, số 3/2010, tr.51-57).
5. Ngô Đức Thọ: *Nghiên cứu chữ húy Việt Nam qua các triều đại*, Nxb. Văn hóa, 1997.
6. Trịnh Khắc Mạnh: *Văn bia đề danh Tiến sĩ Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, H. 2007.
7. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Viện Sử Học), Nxb. Giáo dục, H. 1998.
8. http://www.vietgle.vn/trithucviet/detail.
9. http://newvietart.com/index4.800.html.
10. http://hannom.org.vn/default.asp.
11. *www.nomna.org/ - Vietnam.*
12. vi.wikipedia.org/ wiki/ Phạm Đình Trọng (tướng nhà Lê -Trịnh).

Ảnh phụ lục

范家譜誌前編
肇祖海郡公范廷重

1a

1b

2a

2b

3a

3b

4a

4b

5a

5b

6a

NGHĨ THÊM VỀ *PHONG KIỀU DẠ BẠC*

TRẦM THANH TUẤN(*)

Có thể nói *Phong Kiều dạ bạc* [楓橋夜泊] là một thi phẩm được ngàn đời xưng tụng là tuyệt tác. Thanh thế của *Phong Kiều dạ bạc* không chỉ dừng lại ở quê hương sản sinh ra nó mà đây còn là bài thơ Đường được các nước đồng văn (Việt Nam, Nhật Bản) vô cùng mến mộ. Ắt hẳn cũng vì lẽ ấy mà xung quanh bài thơ vẫn còn nhiều ý kiến chưa đồng nhất về cách hiểu một số từ. Đây cũng là vấn đề của những cuộc tranh luận học thuật sôi nổi. Có thể tóm gọn lại như sau: ngoài cách hiểu truyền thống[1], một số các ý kiến đề xuất nên hiểu:

- *Ô Đề* là tên thôn

- *Giang Phong, Ngư Hỏa* đều là địa danh

- *Sầu Miên* là tên núi...

Cụ thể là cách hiểu của các tác giả Thái Anh, Trần Yên Thảo, Trần Đắc Thọ. Tuy nhiên, những ý kiến này chưa có những chứng cứ thật đáng tin cậy. Qua những bài viết phản hồi của những nhà nghiên cứu lão thành như Nguyễn Khắc Phi, Kiều Thu Hoạch... nhìn chung cách hiểu truyền thống vẫn tỏ ra ưu thế hơn[2].

Trên *Tạp chí Ngôn ngữ* số ra tháng 10 năm 2013, tiếp tục có hai bài viết trao đổi thêm về thi phẩm *Phong Kiều dạ bạc* (*Một cách giải mã bài: Phong Kiều dạ bạc của Trương Kế* của Hồ Lê và *Hai điểm cần chú khi giảng bài thơ: Phong Kiều dạ bạc* của tác giả Nguyễn Cảnh Phức). Nhân bài viết của các tác giả trên tôi xin mạo muội góp thêm một số cách hiểu thiển cận của mình.

Nguyên tác chữ Hán

月落烏啼霜滿天
江楓漁火對愁眠
姑蘇城外寒山寺
夜半鐘聲到客船

Phiên âm

Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên
Giang phong ngư hoả đối sầu miên
Cô Tô thành ngoại Hàn Sơn tự
Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền.

(*) GV Trường THPT Long Hiệp.

Dịch nghĩa

Trăng xế, quạ kêu, sương đầy trời

(Khách) nằm ngủ trước cảnh buồn của đèn chài và lùm cây phong bên sông.

Chùa Hàn Sơn ở ngoài thành Cô Tô

Nửa đêm tiếng chuông văng vẳng vọng đến thuyền khách.

Dịch thơ

Trăng tà chiếc quạ kêu sương,
Lửa chài cây bến sầu vương giấc hồ.
Thuyền ai đậu bến Cô Tô,
Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn Sơn.

(K.D dịch, trong *Thơ Đường*, T2, Nxb. Văn học, H. 1987)

Phong Kiều dạ bạc, là thi phẩm có sức thu hút mạnh mẽ đối với độc giả của nhiều thế hệ. Có lẽ, sức thu hút của thi phẩm này ở cách tạo dựng ngôn từ nghệ thuật đặc sắc.

Mở đầu bài thơ với ba ngữ đoạn đối nhau:

Nguyệt lạc / ô đề / sương mãn thiên

C – V /C – V / C - V

Đã cho thấy sự vận động của cảnh vật và cả sự vận động của thời gian. Vẫn là những hình ảnh đặc trưng của Đường thi *nguyệt, sương* tuy nhiên ở đây ta thấy sự liên hội những hình ảnh này trong cấu trúc đối ngữ đoạn đã kiến tạo nên sự chuyển cảnh từ đó gợi cho người đọc những cảm nhận về không gian và cả thời gian: trăng lặn, bất chợt có tiếng quạ kêu, ngoài trời sương giăng đầy. Qua làn sương phủ ấy, thi nhân cảm nhận được phía ngoài con thuyền là khoảng không bao la, vắng lặng. Tiếng quạ kêu càng khắc sâu hơn sự vắng lặng và tĩnh mịch ấy, thủ pháp quen thuộc của Đường thi đã được sử dụng, dĩ động tả tĩnh. Ở đây thi nhân không trực tiếp đối diện với cảnh mà chủ yếu là cảm nhận những biến thái cảnh vật từ trong con thuyền hải hồ của mình. Thế nên ý *sương mãn thiên* cứ tưởng không phù hợp với thực tế lại hóa ra rất phù hợp. Sương không thể phủ đầy trời được. Sương là do "Hơi nước ngưng tụ lại thành hạt trắng rất nhỏ bay lơ lửng trong lớp không khí gần mặt đất"(3). Như vậy cho thấy điểm nhìn của tác giả ở đây phải là ở trong lòng thuyền. Vì trong lòng thuyền tầm mắt bị hẹp lại nên tác giả nhầm tưởng là sương phủ đầy trời.

Ở câu thơ này một số học giả cho rằng có một ý không hợp với thực tế nữa là *ô đề*. Vì họ cho rằng ban đêm làm gì có tiếng quạ kêu. Đây cũng chính là căn cứ của một số người vin vào để khẳng định *ô đề* là địa danh. Quả thật trong thực tế, quạ là loài chim ít kêu về đêm tuy nhiên vẫn có những trường hợp bất thường. Vì một lí do nào đó mà lũ quạ bất giác kêu trong đêm. Nếu không phải thế thì Tào Tháo đã không viết trong *Đoản ca hành* [短歌行]:

月明星稀
烏鵲南飛
繞樹三匝
無枝可依

Nguyệt minh tinh hi,
Ô thước nam phi.
Nhiễu thụ tam táp,
Vô chi khả y.

(Trăng sáng sao thưa - Quạ bay về nam - Lượn ba vòng cây - Không cành nào có thể nương tựa).

Và thi tiên Lí Bạch đã có một bài thơ với tiêu đề *Ô dạ đề*[4] (Quạ kêu trong đêm)... Trong thơ cổ điển của Việt Nam cũng thấy xuất hiện hình ảnh này ví dụ như trong thơ của Nguyễn Xuân Ôn[5], bài *Hộ giá hạnh Thúy Sơn cảm tác* có câu:

山樹月明看繞雀

江楓霜滿聽啼烏

Sơn thụ nguyệt minh khan nhiễu tước

Giang phong sương mãn thính đề ô

(Trăng sáng cây đầu non, thấy đàn chim sẻ bay quanh - Cây phong bên sông sương nhuốm đầy, nghe bầy quạ kêu).

Hay trong thơ của Lê Quý Đôn:

墻角烏啼深夜月

Tường giác ô đề thâm dạ nguyệt [6]

(Quạ kêu ở góc tường lúc trăng sáng canh khuya).

Vậy là đã khá rõ, cái lí do khiến cho bầy quạ giật mình kêu giữa trời đêm chẳng phải được thi nhân tạo dựng bằng thủ pháp dĩ động tả tĩnh theo kiểu *Nguyệt xuất kinh sơn điểu - Thời minh tại giản trung*[7] đó sao?

Câu khai vốn đã hay, câu thừa càng hay hơn một bậc:

江楓漁火對愁眠

Giang phong ngư hoả đối sầu miên

Trong cuốn *Tự học Hán văn*, Nguyễn Khuê hiểu câu thơ trên như sau: *Hàng cây phong bên bờ sông, ánh đèn thuyền chài đối cùng khách đang thao thức sầu* (trong khoang thuyền đậu tại bến Phong Kiều). Nguyễn Quảng Tuân, trong *Kiến thức ngày nay* (số 388 ra ngày 20/5/2001) lại hiểu: *Khách (tác giả) nằm trong thuyền ngó ra ngoài thấy hàng cây phong ở trên bờ sông và những ánh đèn thuyền chài trước bến trong lòng sinh ra buồn bã nên cứ mơ màng không ngủ được*. Sách giáo khoa *Ngữ văn 7* thì dịch thành: *(Khách) nằm ngủ trước cảnh buồn của đèn chài và lùm cây phong bên sông*. Nguyễn Thị Bích Hải, trong cuốn *Bình giảng thơ Đường*, hiểu theo hướng khác: *Cây phong bên bờ sông, ngọn lửa đèn chài, (khách) ngủ với nỗi buồn*. Nguyễn Cảnh Phúc, trong một bài viết trên *Tạp chí Hán Nôm*[8] đã đề xuất cách hiểu câu thơ trên như sau: *Rặng cây phong bên bờ sông và ngọn lửa trên thuyền chài đang đối diện với nhau mà ngủ một cách buồn rầu.*

Sở dĩ có nhiều cách hiểu cho một câu thơ như vậy, thiết tưởng không có gì là lạ. Bởi vì yêu cầu kiệm lời nên những thủ pháp như đảo trang, tỉnh lược được sử dụng một cách rất phổ biến trong luật thi. Hệ quả là một số câu thơ sẽ có nhiều cách hiểu. Và như vậy việc còn lại của độc giả là trong số nhiều cách hiểu ấy chọn riêng cho mình một cách hiểu, miễn sao phù hợp với logic bài thơ là được[9]. Riêng chúng tôi vẫn tán thành hơn cách hiểu của Nguyễn Khuê và Nguyễn Quảng Tuân. Bởi lẽ, nếu hiểu như Nguyễn Thị Bích Hải hay Nguyễn Cảnh Phúc thì làm sao lí giải được một người đã ngủ rồi làm sao có thể biết

được trăng lặn, quạ kêu, sương giăng đầy trời và thậm chí mang cả nỗi sầu vào giấc ngủ (Mặc dầu *miên* [眠] nghĩa là *ngủ*). *Đối sầu miên* [對愁眠] có thể nói là một cụm từ "đắc" nhưng rõ ràng không hề đơn giản để hiểu và dịch. Theo Kiều Thu Hoạch thì ở Trung Quốc với cụm từ trên, người ta đã chú như sau: "Bản *Đường thi tam bách thủ*, Tân Cương, 1997, chú rằng, "*Sầu miên: chỉ hoài trước lữ sầu thảng tại thuyền thượng đích du nhân*" (*Sầu miên*: chỉ người du khách mang nỗi sầu lữ thứ nằm thao thức trên thuyền). Bản *Đường thi tam bách thủ*, Thượng Hải cổ tịch, 1999, thì chú "*Sầu miên: dạ sầu bất miên chi nhân*" (*Sầu miên*: chỉ người đêm buồn sầu không ngủ được)". Vậy đến đây là đã rõ, trộm nghĩ cũng không cần tranh luận thêm làm gì.

Hai câu thơ đầu vốn đã rất đặc sắc nhưng linh hồn của bài thơ lại nằm ở hai câu cuối

姑蘇城外寒山寺
夜半鐘聲到客船

Cô Tô thành ngoại Hàn Sơn tự
Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền.

Câu chuyển, *Cô Tô thành ngoại Hàn Sơn tự*, không là một câu thơ đột xuất, nó giản đơn chỉ là một câu trần thuật thuần túy *Chùa Hàn Sơn ở ngoài thành Cô Tô*. Nhưng chính câu trần thuật ấy lại có tác dụng nối kết hình ảnh người lữ khách đang trực diện với nỗi sầu quạnh vắng trên con thuyền cô đơn ở câu thơ trên và tiếng chuông chùa vọng lại trong đêm khuya ở câu thơ cuối.

Bản dịch của K.D vốn được nhiều người yêu thích. Thế nhưng rất tiếc bản dịch ấy lại thất suất ở ngay chính câu thơ đặc sắc nhất của thi phẩm: *Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn Sơn*. Vì nếu như hiểu theo bản dịch thơ của K.D thì chủ thể trữ tình chính là người chủ động nghe tiếng chuông chùa, trong khi nghĩa gốc của nguyên tác thì ngược lại: Nửa đêm tiếng chuông văng vẳng vọng đến thuyền khách.

Để làm rõ vấn đề này ta thử nối kết hai câu thơ lại trong cái nhìn liền mạch:

Cô Tô thành ngoại Hàn Sơn tự /	*Dạ bán* /	*chung thanh* /	*đáo khách thuyền.*
Trạng ngữ chỉ nơi chốn	Trạng ngữ chỉ thời gian	Chủ ngữ	Vị ngữ

Như vậy từ cấu trúc trên ta thấy, lúc này tiếng chuông chùa phải là chủ thể chủ động tìm đến thuyền khách chứ không thể hiểu ngược lại: *Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn Sơn*. Tiếng chuông ngân nga trong đêm khuya từ chùa Hàn Sơn như một thứ nước cam lộ diệu kì xua hết những mê kiến trong lòng người lữ khách đang dấn thân trên bước hải hồ bôn ba.

Con người thời trung đại tin ở sự thống nhất trong thế giới. Thiên nhiên là bạn tri âm tri kỷ của con người. Người phương Đông xưa quan niệm: thiên

nhiên có mối giao hòa giao cảm với con người bởi con người là một tiểu vũ trụ có quan hệ tương thông tương cảm với đại vũ trụ - thiên nhiên ngoại giới. Do quan niệm con người và thiên nhiên có mối giao cảm đặc biệt như thế nên thiên nhiên cũng là thiên nhiên hữu linh, hữu tâm, hữu tình. Khi con người bất đắc chí thì con người tìm về với thiên nhiên tạo vật, vũ trụ như tìm về với nguồn cội. Con người cô đơn, cảm thấy mình là trung tâm, là khách để thu nhận mọi âm vang của đất trời non nước. Nhân vật trữ tình trong hai câu thơ này cũng không nằm ngoài qui luật trên. Nếu ở hai câu thơ khai thừa, nghệ thuật "dĩ động tả tĩnh" đã được vận dụng thành công thì ở câu thơ chuyển hợp, Trương Kế đã sử dụng tiếp một thủ pháp nghệ thuật đặc sắc khác của Đường thi, thủ pháp "tá thanh truyền ảnh". Tiếng chuông ngân nga vọng đến từ chùa Hàn Sơn gợi ra hình ảnh của một đêm thanh vắng. Tiếng chuông này không đơn thuần là một thứ âm thanh của thế giới khách quan mà nó đã được "phổ" vào tâm tình của con người. Và nó đã tìm đến con người để giãi bày, để chia sẻ nỗi cô đơn quạnh vắng trong thẳm sâu tâm tư của khách hải hồ. Chữ "đáo" vì thế hẳn nhiên đã trở thành nhãn tự của cả bài thơ. Chính câu thơ cuối này đã hoàn chỉnh thế giới nghệ thuật của *Phong Kiều dạ bạc*, đã phong kín niềm ngưỡng mộ của khách văn chương trong mười mấy thế kỉ qua đối với áng Đường thi tuyệt bút "vĩnh thùy bất hủ" - còn mãi không mờ./.

T.T.T

Chú thích:

(1) Hiểu như trong phần dịch nghĩa mà chúng tôi đã trình bày phía trên.

(2) Thái Anh: *Từ một áng thơ Đường đến với một tập thơ đương đại - Văn nghệ số 36* (67)-1998; Nguyễn Khắc Phi: *Bàn thêm về cách hiểu và dịch bài thơ Phong Kiều dạ bạc - Văn nghệ trẻ số 1* (68) - 1998; Nguyễn Cảnh Phức: *Một cách tiếp cận bài thơ Phong Kiều dạ bạc - Tạp chí Hán Nôm* số 5 (2004); Nguyễn Tất Phan: *Nói thêm về bài thơ Phong Kiều dạ bạc - Tuần báo Văn nghệ số 29 (2004)*....

(3) Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng, 1992 .

(4) Nguyên văn chữ Hán

烏夜啼

黄雲城邊烏欲棲
歸飛啞啞枝上啼
機中織錦秦川女
碧紗如湮隔窗語
停梭悵然憶遠人
獨宿孤房淚如雨

(5) Nguyễn Xuân Ôn (1825 - 1889) người Lương Điền - Đông Thành - (Nay là xã Diễn Thái, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An) làm quan dưới triều Tự Đức.

(6) Bài *Yết Lê Thiếu phó công từ đường* (Tồn Am Bùi Huy Bích - *Hoàng Việt thi tuyển* - Trung tâm nghiên cứu Quốc học - Nxb. Văn học, H. 2007).

(7) *Điểu minh giản* – Vương Duy.

(8) *Một cách tiếp cận bài Phong Kiều dạ bạc, Tạp chí Hán Nôm* số tháng 5/2004.

(9) Tuy nhiên, để đảm bảo tính chính xác thiết tưởng cũng rất cần phải tra cứu một cách cẩn thận.

TỰ ĐIỂN CHỮ NÔM DẪN GIẢI - MỘT BỘ TỰ ĐIỂN CHỮ NÔM KIỂU MỚI: KHOA HỌC VÀ GIÁ TRỊ

TRỊNH KHẮC MẠNH(*)

Giới nghiên cứu Hán Nôm nói riêng và nghiên cứu khoa học xã hội trong nước cũng như quốc tế nói chung, đã biết đến Giáo sư Tiến sỹ khoa học Nguyễn Quang Hồng qua nhiều tác phẩm do ông biên soạn, biên dịch hoặc chủ biên, có thể kể như: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam* (chủ biên), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992; *Âm tiết và loại hình ngôn ngữ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994 (tái bản năm 2001, 2012); *Di văn chùa Dâu* (chủ biên), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996; *Truyền kỳ mạn lục giải âm* (biên khảo, phiên chú), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001; *Tự điển chữ Nôm* 字典 𡨸喃 (chủ biên), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2006; *Kho chữ Hán Nôm mã hóa* (đồng chủ biên), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2008; *Khái luận văn tự học chữ Nôm*, Nxb. Giáo dục, Tp. Hồ Chí Minh, 2008; v.v... cùng hàng trăm bài viết chuyên sâu về chữ Nôm trên các tạp chí khoa học chuyên ngành. Đặc biệt, Giáo sư Tiến sỹ khoa học Nguyễn Quang Hồng đã nhiều năm tham gia nhóm chuyên gia nghiên cứu chữ Nôm (với cương vị chủ chốt) cùng các chuyên gia tin học trong và ngoài nước để xây dựng bảng mã chữ Nôm và đưa chữ Nôm vào bảng mã chuẩn quốc tế IRG/ISO, tổng số chữ Nôm đến nay đã đưa vào kho chữ chung quốc tế là 9.299 chữ, trong đó số chữ Nôm không trùng hình với chữ của các nước trong khu vực khoảng 4.200 chữ.

Năm 2014, một công trình đồ sộ về chữ Nôm của Giáo sư Tiến sỹ khoa học Nguyễn Quang Hồng được trình giới nghiên cứu khoa học, đó là bộ *Tự điển chữ Nôm dẫn giải* do Nxb. Khoa học xã hội (Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) và Hội Bảo tồn di sản chữ Nôm (Hoa Kỳ) ấn hành (ảnh 1). Bộ *Tự điển chữ Nôm dẫn giải* được in thành 2 tập với độ dày 2323 trang, khổ 16 x 24 cm; Tập 1 (1187 trang) gồm những nội dung: *Lời dẫn* (có bản dịch sang tiếng Anh), *Mục lục*, *Thể lệ biên soạn*, *Sơ đồ phân loại cấu trúc chữ Nôm*, *Nguồn dẫn chữ phân loại cấu trúc chữ Nôm*, Chữ Nôm sắp xếp theo âm đọc (từ A đến M);

(*) PGS.TS Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Tập 2 (1136 trang) gồm những nội dung: Chữ Nôm sắp xếp theo âm đọc (từ N đến Y), Phụ lục, Bảng tra chữ Nôm theo bộ thủ, Tài liệu tham khảo, Chân dung tác giả.

(Ảnh 1)

Trên tinh thần kế thừa có chọn lọc thành quả của những người đi trước, cùng với bề dày kinh nghiệm nghiên cứu chữ Nôm nhiều năm, và đặc biệt là sự nhận thức hoàn thiện về hệ thống lý luận văn tự học chữ Nôm của tác giả đã tạo nên sự thành công về một bộ tự điển chữ Nôm kiểu mới, với dung lượng lớn hơn và chất lượng cao hơn so với các tự điển chữ Nôm trước đây.

Với bản lĩnh khoa học, kiến thức uyên thâm và phương pháp cập nhật về đặc điểm của chữ Nôm, đặc biệt là cách phân loại mới và quan niệm mới về cấu trúc chữ Nôm (phân biệt cấu trúc hình thể và cấu trúc chức năng, cấu trúc chiều sâu và cấu trúc bề mặt), cũng như về môi trường hành chức chữ Nôm… đã đem đến sự thành công khi xử lý lựa chọn văn bản, phiên âm và giải nghĩa, xếp loại cấu trúc chữ Nôm của tác giả trong bộ *Tự điển chữ Nôm dẫn giải* này.

Ngược dòng thời gian về các sách công cụ tra cứu chữ Nôm trước đây, chúng ta thấy *Tự điển chữ Nôm dẫn giải* của Giáo sư Tiến sỹ khoa học Nguyễn Quang Hồng đã hội đủ các yếu tố của tự điển dẫn giải, đem đến sự hài lòng và tin cậy cho người đọc. Năm 1976, *Bảng tra chữ Nôm* do Bùi Văn Ba và Hồ Lê chủ trì, chỉ đơn giản là chữ Nôm và âm đọc. Năm 1999, *Đại tự điển chữ Nôm* 大字典𡨸喃 do Vũ Văn Kính biên soạn, chỉ để giúp cho các nhà nghiên cứu tìm hiểu chữ Nôm trên các phương diện: hình chữ, âm đọc, nghĩa. Năm 2006, *Tự điển chữ Nôm* 字典𡨸喃 do Nguyễn Quang Hồng chủ biên, là *Tự điển* đầu tiên mỗi đơn vị chữ được nêu câu dẫn trong văn cảnh tác phẩm, nhưng còn giản lược (ảnh 2).

(Ảnh 2)

Năm 2014, *Tự điển chữ Nôm dẫn giải* do Nguyễn Quang Hồng biên soạn, mỗi đơn vị chữ được xác nhận hình chữ, âm đọc và ký mã của chữ (theo Unicode hoặc theo Vcode) và có phân tích cấu trúc chữ Nôm, giải nghĩa chữ kèm theo văn cảnh cụ thể (ảnh 3).

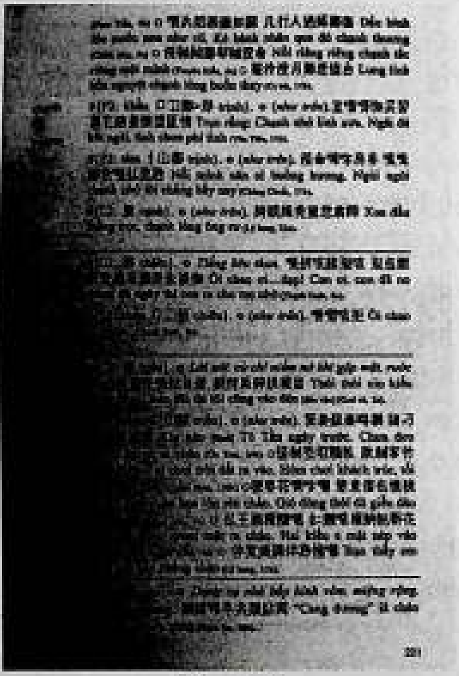

(Ảnh 3)

Theo *Lời dẫn* trong *Tự điển chữ Nôm dẫn giải*, để tra cứu chữ Nôm người đọc trước hết tra âm đọc theo thứ tự ABC, tương ứng với âm tiết tiếng Việt hiện nay và có thể có từ một đến nhiều chữ Nôm khác nhau. Mỗi chữ là một đơn vị miêu tả, theo 2 cột: 1/ Cột chữ Nôm, xác nhận hình chữ, âm đọc và ký mã của chữ (theo Unicode hoặc theo Vcode). 2/ Cột dẫn giải, gồm có: phân tích cấu trúc chữ Nôm, giải nghĩa chữ kèm theo văn cảnh cụ thể. Khi gặp những chữ lạ, người đọc chỉ dự đoán được âm đọc thì có thể tra tìm chữ đó ở *Bảng tra chữ Nôm theo bộ thủ* và tìm đến trang có âm đọc được ghi nhận cho chữ đó. Bộ *Tự điển chữ Nôm dẫn giải* xuất bản lần này đã sưu tập 9.200 hình chữ Nôm khác nhau (chưa kể gần 250 chữ ở phần *Phụ lục*), tương ứng với 14.519 âm đọc ghi theo chữ Quốc ngữ (trong đó có tới gần 3.000 chữ Nôm tự tạo chưa hề có mặt trong các tự điển và các font chữ Nôm hiện đang sử dụng). Đây là một cố gắng, một nỗ lực phi thường của tác giả, khi thực hiện *Tự điển* trong một điều kiện không có kinh phí của nhà nước đầu tư như các công trình khoa học khác, mà chỉ nhận được sự hỗ trợ phần nào trong khâu chế bản, in ấn, xuất bản của Hội Bảo tồn di sản chữ Nôm (Hoa Kỳ) và Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Để bộ *Tự điển* có được những hình chữ Nôm đa dạng và phong phú, tác giả đã thực hiện công tác sưu tập và khảo cứu văn bản hết sức nghiêm túc và khoa học, các văn bản Nôm được lựa chọn thuộc nhiều thời kỳ, nhiều lĩnh vực khoa học, nhiều loại hình văn bản khác nhau. Với số lượng 124 văn bản Nôm do tác giả lựa chọn để dẫn văn cảnh giải nghĩa chữ Nôm trong *Tự điển*, một con số vượt xa các bộ tự điển trước đây (*Đại tự điển chữ Nôm* 大字典 𡨸 喃 do Vũ Văn Kính biên soạn, xuất bản năm 1999 có 46 tác phẩm Nôm dẫn văn cảnh; *Tự điển chữ Nôm* 字典 𡨸 喃 do Nguyễn Quang Hồng chủ biên, xuất bản năm 2006, sử dụng văn cảnh của 50 văn bản Nôm; *Tự điển chữ Nôm trích dẫn* do tập

tập thể Viện Việt học tại Hoa Kỳ biên soạn, ấn hành tại Đài Loan năm 2009, sử dụng văn cảnh của 69 văn bản Nôm).

Đọc lời *Cẩn chí* của tác giả ở bìa 4 bộ *Tự điển chữ Nôm dẫn giải*: "Bộ Tự điển phản ánh thành quả nghiên cứu nhiều năm của tác giả về chữ Nôm, bao gồm việc sưu tầm một khối lượng tư liệu phong phú và đa dạng từ hàng trăm tác phẩm và văn bản chữ Nôm, đồng thời phân tích và giải thuyết cặn kẽ về các mặt "hình - âm - nghĩa" của gần chục nghìn chữ Nôm ghi nhận được qua khối tư liệu đó".

Tôi hết sức xúc động và kính phục tinh thần làm việc khoa học, sáng tạo và tâm huyết của tác giả.

Một công trình đồ sộ và phức tạp như bộ *Tự điển chữ Nôm dẫn giải* chắc còn có những thiếu sót, nhưng theo tôi, công trình rất có giá trị khoa học và đắc dụng trong việc nghiên cứu và giảng dạy chữ Nôm hiện nay. Tôi tin tưởng rằng, *Tự điển chữ Nôm dẫn giải* của Giáo sư Tiến sỹ khoa học Nguyễn Quang Hồng hoàn toàn xứng đáng được tặng giải thưởng về khoa học công nghệ trong tương lai gần./.

T.K.M

漢喃雜誌

越南河内市埭移區鄧進東街183號
電話: 84-435375780 - 傳真: 84-438570940
Website: http://www.hannom.org.vn
總編輯: 鄭克孟 副教授-博士
副總編輯:阮友味 博士
王氏紅 博士
2015年第1期(總第128期)

目錄

黎洪英 : 黎洪英同志在越南社會科學院2014年工作總結與2015年任務展開大會的發表 3

阮氏琳 : 再談《指南玉音解義》作者 8

莊秋君 : 通過《梁溪詩艸》討論潘清簡與其文友的交遊 16

釋曇雲 : 關於性定法名作家與蘭法寺所藏佛經喃譯作品的若干特點 25

武蘭英 : 皂隸碑文初考 33

黎成麟 : 《易經》與基因碼及卦畫的相同 47

搜尋與參考資料

范氏河洲—
阮德全 : 家譜中有關海郡公博士范廷重的資料 63

沈清俊 : 《楓橋夜泊》再思考 75

新書介紹

鄭克孟 : 《引解喃字字典》: 俱有科學性與價値的一部新型喃字字典 80

QUI ĐỊNH BÀI GỬI CHO TÒA SOẠN *TẠP CHÍ HÁN NÔM*

Bài viết *Tạp chí Hán Nôm* gồm các mục: Nghiên cứu, Đọc sách - Trao đổi ý kiến; Sưu tầm - Tư liệu tham khảo, Hán Nôm trong nhà trường, Thường thức Hán Nôm và Tin tức hoạt động của ngành Hán Nôm trong và ngoài nước.

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác biên tập khi sử dụng bài của tác giả, Tòa soạn *Tạp chí Hán Nôm* xin lưu ý các cộng tác viên một số qui định dưới đây:

1- Bài viết có thể gửi qua bưu điện hay chuyển trực tiếp tới tòa soạn theo địa chỉ:

Tạp chí Hán Nôm, 183 Đặng Tiến Đông, Đống Đa, Hà Nội. Tel: 84-4 35.375.780; hoặc Fax: 84-4 38.570940; hoặc Email: tapchihannomhn@yahoo.com.vn.

2- Bài gửi Tòa soạn cần thông báo đầy đủ các yếu tố: Họ và tên tác giả, học hàm, học vị, chức vụ chính quyền (nếu có), điện thoại, địa chỉ cơ quan hay nhà riêng.

3- Bản thảo viết rõ ràng, sạch sẽ. Nếu được đánh máy vi tính, sử dụng Font: Times New Roman cỡ 14, hệ soạn thảo Winword, hoặc tương đương, dãn dòng ở chế độ 1,5 lines.

4- Bài viết nếu có chú thích và dẫn tài liệu tham khảo thì để ở cuối bài, các chú thích được đánh số thứ tự từ 1 đến hết trong một bài. Tên tài liệu tham khảo, cần ghi rõ các yếu tố thứ tự:

- Họ và tên tác giả, tên sách (viết nghiêng), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang trích dẫn…
- Họ và tên tác giả, tên bài tạp chí hoặc bài viết (viết nghiêng), trong tạp chí hoặc tên sách nào (viết nghiêng), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang trích dẫn.
- Bài dịch cần gửi kèm bản sao tài liệu gốc (có thể là ảnh, bản photocopy hoặc bản rập văn khắc, bản chép tay…). Nếu là bản dịch tài liệu nghiên cứu từ tiếng nước ngoài, thì cần ghi rõ các yếu tố: họ và tên tác giả, tên sách, tên bài viết (báo, tạp chí), nhà xuất bản, năm xuất bản.

5- Tác giả chịu trách nhiệm về nội dung của bài viết và độ chính xác của các tài liệu tham khảo.

6- Bài không sử dụng, Tòa soạn xin phép không trả lại bản thảo cho tác giả.

7- Bài gửi đăng trên *Tạp chí Hán Nôm* đề nghị không gửi đăng trên các sách, báo và tạp chí khác.

Tạp chí Hán Nôm xin trân trọng cảm ơn các cộng tác viên đã tích cực cộng tác với Tòa soạn và rất mong các quý vị tiếp tục cộng tác.

TÒA SOẠN *TẠP CHÍ HÁN NÔM*

GIỚI THIỆU SÁCH

1. Trần Hồng Đức: ***Vương triều Lý – Trần định đô ở Thăng Long***, Nxb. Văn hóa Thông tin, H. 2015, 332 tr.

2. Phan Trần Chúc: ***Cần vương Lê Duy Mật kháng Trịnh***, Nxb. Hồng Đức, 2014, 150 tr.

3. Trúc Khê: ***Cao Bá Quát***, Nxb. Hồng Đức, 2015, 166 tr.

4. Hà Văn Thư – Trần Hồng Đức: ***Tóm tắt niên biểu lịch sử Việt Nam***, Nxb. Văn hóa Thông tin, H. 2015, 315 tr.

5. ***Xứ Đàng Trong lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII – XVIII***, Nguyễn Nghị (dịch), Nxb. Trẻ, 2014, 282 tr.

6. ***Quan hệ bang giao và những sứ thần tiêu biểu trong Lịch sử Việt Nam***: Nhóm Tri thức Việt (biên soạn), Nxb. Thời đại, H. 2015, 210 tr.

7. Phan Trần Chúc, Lê Quế: ***Nguyễn Tri Phương***, Nxb. Hồng Đức, 2015, 179 tr.

8. ***Lê triều bí sử những ẩn số kì lạ***: Minh Châu &DSC (biên soạn và sưu tầm), Nxb. Thanh Hóa, 2015, 382 tr.

9. Trịnh Khắc Mạnh: ***Văn bản học Hán Nôm***, Nxb. KHXH, H. 2014, 272 tr.

10. Đinh Văn Niêm: ***Thi cử học vị học hàm dưới các triều đại phong kiến Việt Nam***, Nxb. Lao động – Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, H. 2014, 890 tr.

11. Nguyễn Quốc Thái: ***Nghi lễ thờ cúng cổ truyền Việt Nam***, Nxb. Hồng Đức, 2015, 301 tr.

12. Đào Trinh Nhất: ***Phan Đình Phùng***, Nxb. Dân trí, 2014, 320 tr.

13. Huyền Li: ***Uy Viễn tướng công Nguyễn Công Trứ qua 81 giai thoại***, Nxb. Lao động - Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, H. 2014, 132 tr.

14. ***Minh triết giá trị văn hóa đang phục hưng***, Nhiều tác giả, Nxb. Tri thức, H. 2015.

Chế bản điện tử tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Khổ 27 x 19 cm. Nhà xuất bản Thế giới. Giấy phép xuất bản số 961/GP-BTTT do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 1/4/2014. In xong nộp lưu chiểu tháng 2 năm 2015.

Giá: 30.000đ